

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN ISO 9735-10 : 2004

ISO 9735-10 : 2002

Xuất bản lần 1

**TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ TRONG QUẢN LÝ HÀNH
CHÍNH, THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI (EDIFACT) - CÁC QUY
TẮC CÚ PHÁP MỨC ỨNG DỤNG (SỐ HIỆU PHIÊN BẢN CÚ
PHÁP: 4, SỐ HIỆU PHÁT HÀNH CÚ PHÁP: 1) - PHẦN 10:
DANH MỤC CÚ PHÁP DỊCH VỤ**

*Electronic data interchange for administration, commerce and transport (EDIFACT) – Application level
syntax rules (Syntax version number: 4, Syntax release number: 1) – Part 10: Syntax service
directories*

HÀ NỘI - 2008

Mục lục

Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng	7
2 Sự phù hợp	7
3 Tài liệu viện dẫn	8
4 Các thuật ngữ và định nghĩa	9
5 Danh mục cú pháp dịch vụ.....	9
5.1 Danh mục đoạn dịch vụ	9
5.1.1 Chú giải đặc tả đoạn dịch vụ	9
5.1.2 Định danh chú thích phụ thuộc.....	10
5.1.3 Chỉ mục bằng thẻ của các đoạn dịch vụ.....	10
5.1.4 Chỉ mục bằng tên của các đoạn dịch vụ.....	12
5.1.5 Đặc tả đoạn dịch vụ	13
5.2 Danh mục phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ	38
5.2.1 Chú giải đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ:	38
5.2.2 Định danh Chú thích phụ thuộc	38
5.2.3 Chỉ mục bằng thẻ của các phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ.....	39
5.2.4 Chỉ mục bằng tên của các phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ.....	40
5.2.5 Đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ	42
5.3 Danh mục phần tử dữ liệu đơn dịch vụ	51
5.3.1 Tổng quan.....	52
5.3.2 Chú giải đặc tả phần tử dữ liệu đơn dịch vụ:	52
5.3.3 Chỉ mục bằng thẻ của các phần tử dữ liệu đơn dịch vụ.....	53
5.3.4 Chỉ mục bằng tên của các phần tử dữ liệu đơn dịch vụ.....	58
5.3.5 Đặc tả phần tử dữ liệu đơn dịch vụ	63
6 Danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ	79
Phụ lục A (tham khảo) ‘Snapshot’ của danh mục danh sách mã dịch vụ cú pháp.....	80
A.1 Khái quát	80
A.2 Danh sách mã.....	80

Lời nói đầu

TCVN ISO 9735-10: 2004 hoàn toàn tương đương với **ISO 9735-10 : 2002**.

TCVN ISO 9735-10: 2004 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 154 *Quá trình, các yếu tố dữ liệu và tài liệu trong thương mại, công nghiệp và hành chính* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Lời giới thiệu

Bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735 (ISO 9735) gồm những phần sau, với tiêu đề chung "Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - Các quy tắc mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1)":

- Phần 1: Quy tắc cú pháp chung
- Phần 2: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI lô
- Phần 3: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI tương tác
- Phần 4: Thông điệp báo cáo dịch vụ và cú pháp cho EDI lô (Kiểu thông điệp - CONTRL)
- Phần 5: Quy tắc bảo mật cho EDI lô (tính xác thực, tính toàn vẹn và thừa nhận nguồn gốc)
- Phần 6: Thông điệp báo nhận và xác thực bảo mật (Kiểu thông điệp - AUTACK)
- Phần 7: Quy tắc bảo mật cho EDI lô (tính bảo mật)
- Phần 8: Dữ liệu kết hợp trong EDI
- Phần 9: Thông điệp quản lý chứng nhận và khoá bảo mật (Kiểu thông điệp KEYMAN)
- Phần 10: Danh mục cú pháp dịch vụ.

Tiêu chuẩn này gồm các quy tắc mức ứng dụng cho cấu trúc của dữ liệu trong trao đổi các thông điệp điện tử trong một môi trường mở, trên cơ sở các yêu cầu hoặc của lô hoặc của quá trình xử lý trao đổi. Những quy tắc này đã được Hội đồng kinh tế Châu Âu của Liên hợp quốc (UN/ECE) phê chuẩn như là những quy tắc cú pháp về trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) và là một phần của Danh mục trao đổi dữ liệu thương mại của Liên hiệp quốc (UNTDID), nó cũng bao gồm các Hướng dẫn Thiết kế Thông điệp lô và thông điệp tương tác.

Tiêu chuẩn này có thể được sử dụng cho bất cứ ứng dụng nào, nhưng các thông điệp sử dụng các quy tắc này có thể chỉ được coi là những thông điệp EDIFACT nếu chúng tuân theo các hướng dẫn, các quy tắc và các danh mục khác trong UNTDID. Những quy tắc thiết kế thông điệp UN/EDIFACT dành cho cách sử dụng lô hoặc tương tác thông thường được áp dụng thích hợp và được duy trì trong UNTDID.

Các đặc tả và giao thức truyền thông nằm ngoài phạm vi của tiêu chuẩn này.

Trao đổi điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) – Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1) –

Phần 10: Danh mục dịch vụ cú pháp

Electronic data interchange for administration, commerce and transport (EDIFACT) – Application level syntax rules (Syntax version number: 4, Syntax release number: 1) –

Part 10: Syntax service directories

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn TCVN ISO 9735- 10 : 2004 quy định danh mục cú pháp dịch vụ cho tất cả các phần trong bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735.

2 Sự phù hợp

Do TCVN ISO 9735- 10 : 2004 sử dụng số hiệu phiên bản “4” trong phần tử dữ liệu bắt buộc 0002 (số hiệu phiên bản cú pháp), và sử dụng số hiệu phát hành “01” trong phần tử dữ liệu điều kiện 0076 (số hiệu phát hành cú pháp), mỗi số hiệu đều xuất hiện trong đoạn UNB (tiêu đề trao đổi), nên các trao đổi vẫn sử dụng cú pháp đã định nghĩa trong các phiên bản trước phải sử dụng các số hiệu phiên bản cú pháp sau đây để phân biệt chúng với nhau và với tiêu chuẩn này.

- ISO 9735 : 1988: Số hiệu phiên bản cú pháp: 1
- ISO 9735: 1988 (bổ sung và in lại năm 1990): Số hiệu phiên bản cú pháp: 2
- ISO 9735: 1988 và Sửa đổi 1: 1992: Số hiệu phiên bản cú pháp: 3
- ISO 9735: 1998: Số hiệu phiên bản cú pháp: 4

Sự phù hợp với một tiêu chuẩn có nghĩa là tất cả mọi yêu cầu của tiêu chuẩn, gồm cả các lựa chọn phải được hỗ trợ. Nếu tất cả các lựa chọn không được hỗ trợ thì phải công bố rõ các lựa chọn nào là phù hợp.

TCVN ISO 9735-10 : 2004

Dữ liệu được trao đổi là phù hợp nếu cấu trúc và biểu diễn dữ liệu đó phù hợp với các quy tắc cú pháp được quy định trong tiêu chuẩn này.

Các thiết bị hỗ trợ tiêu chuẩn này là phù hợp khi chúng có thể tạo và/hoặc thông dịch dữ liệu được cấu trúc và trình bày phù hợp với tiêu chuẩn này.

Sự phù hợp với tiêu chuẩn này bao gồm sự phù hợp với các phần từ 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735.

Khi được định danh trong tiêu chuẩn này, các điều khoản được định nghĩa trong các tiêu chuẩn liên quan phải tạo thành những chuẩn cứ thành phần về sự phù hợp.

3 Tài liệu viện dẫn

- TCVN ISO 9735-1 : 2003, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1) - Phần 1: Quy tắc cú pháp chung;
- TCVN ISO 9735-2 : 2003, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1) - Phần 2: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI Lô;
- TCVN ISO 9735-3 : 2003, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1) - Phần 3: Quy tắc cú pháp đặc trưng đối với EDI tương tác;
- TCVN ISO 9735-4 : 2003, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1) - Phần 4: Thông điệp báo cáo dịch vụ và cú pháp cho EDI Lô (Kiểu thông điệp – CONTRL);
- TCVN ISO 9735-5 : 2004, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1) - Phần 5: Quy tắc an ninh cho EDI Lô (tính xác thực, tính toàn vẹn và không từ chối gốc);
- TCVN ISO 9735-6 : 2004, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 6: Thông điệp báo nhận và xác thực an ninh (Kiểu thông điệp - AUTACK);
- TCVN ISO 9735-7 : 2004, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 7: Quy tắc an ninh cho EDI Lô (Tính bảo mật);
- TCVN ISO 9735-8 : 2004, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 8: Dữ liệu kết hợp trong EDI;

- TCVN ISO 9735-9: 2004, Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT) - quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 9: Thông điệp quản lý chứng chỉ và khoá an ninh (Kiểu thông điệp - KEYMAN);

4 Các thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa trong TCVN ISO 9735-1 : 2003.

5 Danh mục dịch vụ cú pháp

5.1 Danh mục đoạn dịch vụ

5.1.1 Chú giải đặc tả đoạn dịch vụ

Chức năng	Chức năng của đoạn dịch vụ																		
POS	Số hiệu vị trí thứ tự của phần tử dữ liệu độc lập hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp trong bảng đoạn.																		
Thẻ	Các thẻ gán cho tất cả các đoạn dịch vụ có trong danh mục đoạn dịch vụ phải bắt đầu với chữ cái "U". Các thẻ gán cho tất cả các phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ bắt đầu với chữ cái "S", và các thẻ gán cho tất cả các phần tử dữ liệu đơn dịch vụ bắt đầu với chữ số "0".																		
Tên	Tên của một PHẦN TỬ DỮ LIỆU HỖN HỢP được viết hoa. Tên của một PHẦN TỬ DỮ LIỆU ĐỘC LẬP được viết hoa. Tên của một phần tử dữ liệu thành phần được viết bằng chữ thường.																		
S	Trạng thái của phần tử dữ liệu độc lập hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp trong đoạn, hoặc của các phần tử dữ liệu thành phần trong phần tử dữ liệu hỗn hợp (ở đây M = Thẻ bắt buộc và C = Thẻ điều kiện).																		
R	Số lần xuất hiện lớn nhất của một phần tử dữ liệu độc lập hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp trong đoạn.																		
Repr.	Biểu diễn giá trị dữ liệu của phần tử dữ liệu độc lập hoặc các phần tử dữ liệu thành phần trong phần tử dữ liệu hỗn hợp: <table> <tr> <td>a</td><td>các ký tự chữ cái</td></tr> <tr> <td>n</td><td>các ký tự số</td></tr> <tr> <td>an</td><td>các ký tự chữ-số</td></tr> <tr> <td>a3</td><td>3 ký tự chữ cái, độ dài cố định</td></tr> <tr> <td>n3</td><td>3 ký tự số, độ dài cố định</td></tr> <tr> <td>an3</td><td>3 ký tự chữ-số, độ dài cố định</td></tr> <tr> <td>a..3</td><td>nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ cái</td></tr> <tr> <td>n..3</td><td>nhiều nhất gồm 3 ký tự số</td></tr> <tr> <td>an..3</td><td>nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ-số</td></tr> </table>	a	các ký tự chữ cái	n	các ký tự số	an	các ký tự chữ-số	a3	3 ký tự chữ cái, độ dài cố định	n3	3 ký tự số, độ dài cố định	an3	3 ký tự chữ-số, độ dài cố định	a..3	nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ cái	n..3	nhiều nhất gồm 3 ký tự số	an..3	nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ-số
a	các ký tự chữ cái																		
n	các ký tự số																		
an	các ký tự chữ-số																		
a3	3 ký tự chữ cái, độ dài cố định																		
n3	3 ký tự số, độ dài cố định																		
an3	3 ký tự chữ-số, độ dài cố định																		
a..3	nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ cái																		
n..3	nhiều nhất gồm 3 ký tự số																		
an..3	nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ-số																		

5.1.2 Định danh chú thích phụ thuộc

Mã	Tên
D1	Một và chỉ một
D2	Tất cả hoặc không
D3	Một hoặc nhiều
D4	Một hoặc không có
D5	Nếu đầu tiên, thì tất cả
D6	Nếu đầu tiên, thì ít nhất hơn một
D7	Nếu đầu tiên, thì không còn cái khác

Xem mục 11.5 trong TCVN ISO 9735-1 : 2003, định nghĩa các định danh chú thích phụ thuộc.

5.1.3 Chỉ mục bằng thẻ của các đoạn dịch vụ

Chỉ báo thay đổi	(so với các phần từ 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng ()	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xoá
Ký hiệu X (X)	đánh dấu để xoá

Tag	Name
UCD	Chỉ ra lỗi phần tử dữ liệu
UCF	Phản hồi nhóm
UCI	Phản hồi trao đổi
UCM	Phản hồi thông điệp/gói
UCS	Chỉ ra lỗi đoạn
UGH	Tiêu đề nhóm đoạn phòng ngừa xung đột
UGT	Đuôi nhóm đoạn phòng ngừa xung đột
UIB	Tiêu đề trao đổi tương tác

UIH	Tiêu đề thông điệp tương tác
* UIR	Trạng thái tương tác
UIT	Đuôi thông điệp tương tác
UIZ	Đuôi trao đổi tương tác
UNB	Tiêu đề trao đổi
UNE	Đuôi nhóm
UNG	Tiêu đề nhóm
UNH	Tiêu đề thông điệp
UNO	Tiêu đề đối tượng
UNP	Đuôi đối tượng
UNS	Kiểm soát bộ phận
UNT	Đuôi thông điệp
UNZ	Đuôi trao đổi
USA	Thuật toán an ninh
USB	Định danh dữ liệu được đảm bảo an ninh
USC	Chứng chỉ
USD	Tiêu đề mật mã hóa dữ liệu
USE	Mối liên hệ thông điệp an ninh
USF	Chức năng quản lý khóa
USH	Tiêu đề an ninh
USL	Trạng thái danh sách an ninh
USR	Kết quả an ninh
UST	Đuôi an ninh
USU	Đuôi mật mã hóa dữ liệu
USX	Tham chiếu an ninh
USY	An ninh trên tham chiếu

5.1.4 Chỉ mục bằng tên của các đoạn dịch vụ

Chỉ báo thay đổi	(so với các phần từ 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng ()	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xoá
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xoá

Tag	Name
UGH	Tiêu đề nhóm đoạn chống-xung đột
UGT	Đuôi nhóm đoạn chống-xung đột
USC	Chứng chỉ
UCD	Chỉ ra lỗi phần tử dữ liệu
USD	Tiêu đề mật mã hóa dữ liệu
USU	Đuôi mật mã hóa dữ liệu
UNG	Tiêu đề nhóm
UCF	Phản hồi nhóm
UNE	Đuôi nhóm
UIB	Tiêu đề trao đổi tương tác
UIZ	Đuôi trao đổi tương tác
UIH	Tiêu đề thông điệp tương tác
UIT	Đuôi thông điệp tương tác
* UIR	Trạng thái tương tác
UNB	Tiêu đề trao đổi
UCI	Phản hồi trao đổi
UNZ	Đuôi trao đổi
USF	Chức năng quản lý khóa
UNH	Tiêu đề thông điệp

UNT	Đuôi thông điệp
UCM	Phản hồi thông điệp/gói
UNO	Tiêu đề đối tượng
UNP	Đuôi đối tượng
UNS	Kiểm soát phần
USB	Định danh dữ liệu được đảm bảo an ninh
USA	Thuật toán an ninh
USH	Tiêu đề an ninh
USL	Trạng thái danh sách an ninh
USE	Mối liên hệ thông điệp an ninh
USY	An ninh trên tham chiếu
USX	Tham chiếu an ninh
USR	Kết quả an ninh
UST	Đuôi an ninh
UCS	Chỉ ra lỗi đoạn

5.1.5 Đặc tả đoạn dịch vụ

Chỉ báo thay đổi	(so với các phần từ 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng (!)	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xoá
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xoá

UCD CHỈ RA LỖI PHẦN TỬ DỮ LIỆU

Chức năng: Xác định một phần tử dữ liệu độc lập, hỗn hợp hoặc phần tử dữ liệu thành phần bị sai, và chỉ ra bản chất của lỗi sai.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0085	LỖI CÚ PHÁP, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	
020	S011	ĐỊNH DANH PHẦN TỬ DỮ LIỆU	M	1		

TCVN ISO 9735-10 : 2004

0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn	M	n..3
0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai	C	n..3
0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai	C	n..6

UCF PHẢN HỒI NHÓM

Chức năng: Nhận dạng một nhóm trong trao đổi đối tượng và chỉ ra báo nhận hoặc từ chối (hành động xảy ra) của các đoạn UNG và UNE, và nhận dạng lỗi bất kỳ liên quan đến các đoạn trên. Cũng có thể nhận dạng các lỗi liên quan tới các đoạn an ninh USA, USC, USD, USH, USR, UST, hoặc USU khi chúng xuất hiện tại mức nhóm này. Phụ thuộc vào mã hóa hành động, nó cũng có thể chỉ ra hành động xảy ra trong các thông điệp và các gói trong nhóm.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0048	SỐ THAM CHIẾU NHÓM	M	1	an..14	
020	S006	ĐỊNH DANH BÊN GỬI ỨNG DỤNG	C	1		7
	0040	Định danh bên gửi ứng dụng	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
030	S007	ĐỊNH DANH BÊN NHẬN ỨNG DỤNG	C	1		7
	0044	Định danh bên nhận ứng dụng	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
040	0083	HÀNH ĐỘNG, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	
050	0085	LỖI CÚ PHÁP, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1,2,3,4
060	0135	THẺ ĐOẠN DỊCH VỤ, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1,2,3,4,5
070	S011	ĐỊNH DANH PHẦN TỬ DỮ LIỆU	C	1		2
	0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn	M		n..3	
	0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai	C		n..3	
	0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai	C		n..6	
080	0534	SỐ THAM CHIẾU AN NINH	C	1	an..14	3,4,6
090	0138	VỊ TRÍ ĐOẠN AN NINH	C	1	n..6	3,4,6

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(060, 050) Nếu đầu tiên, sau tất cả

2. D5(070, 060, 050) Nếu đầu tiên, sau tất cả
3. D5(080, 060, 050, 090) Nếu đầu tiên, sau tất cả
4. D5(090, 080, 060, 050) Nếu đầu tiên, sau tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

5. 0135, có thể chỉ chứa các giá trị UNG, UNE, USA, USC, USD, USH, UR, UST, hoặc USU.
6. Phần tử dữ liệu này phải có mặt khi thông báo một lỗi trong một đoạn an ninh.
7. Phần tử dữ liệu này phải có mặt nếu nó xuất hiện trong trao đổi đối tượng.

UCI PHẢN HỒI TRAO ĐỔI

Chức năng: Nhận dạng trao đổi đối tượng, chỉ ra bên nhận trao đổi, chỉ ra báo nhận hoặc từ chối (hành động xảy ra) của các đoạn UNA, UNB và UNZ, và nhận dạng lỗi bất kỳ liên quan đến các đoạn trên. Cũng có thể nhận dạng các lỗi liên quan đến các đoạn an ninh USA, USC, USD, USH, UR, UST, hoặc USU khi chúng xuất hiện tại mức trao đổi. Phụ thuộc vào mã hóa hành động, nó cũng có thể chỉ ra hành động xảy ra trong các nhóm, các thông điệp và các gói trong trao đổi.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0020	THAM CHIẾU KIỂM SOÁT TRAO ĐỔI	M	1	an..14	
020	S002	BÊN GỬI TRAO ĐỔI	M	1		
	0004	Định danh bên gửi trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
	0042	Định danh thứ-cấp nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
030	S003	BÊN NHẬN TRAO ĐỔI	M	1		
	0010	Định danh bên nhận trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
	0046	Định danh thứ cấp-nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
040	0083	HÀNH ĐỘNG, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	
050	0085	LỖI CÚ PHÁP, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1,2,3,4
060	0135	THẺ ĐOẠN DỊCH VỤ, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1,2,3,4,5
070	S011	ĐỊNH DANH PHẦN TỬ DỮ LIỆU	C	1		2

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn	M		n..3	
	0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai	C		n..3	
	0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai	C		n..6	
080	0534	SỐ THAM CHIẾU AN NINH	C	1	an..14	3,4,6
090	0138	VỊ TRÍ ĐOẠN AN NINH	C	1	n..6	3,4,6

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(060, 050) Nếu đầu tiên, sau tất cả
2. D5(070, 060, 050) Nếu đầu tiên, sau tất cả
3. D5(080, 060, 050, 090) Nếu đầu tiên, sau tất cả
4. D5(090, 080, 060, 050) Nếu đầu tiên, sau tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

5. 0135, có thể chỉ chứa các giá trị UNA, UNB, UNZ, USA, USC, USD, USH, USR, UST, hoặc USU.
6. Phần tử dữ liệu này phải có mặt khi thông báo một lỗi trong một đoạn an ninh.

UCM PHẢN HỒI THÔNG ĐIỆP/GÓI

Chức năng: Nhận dạng một thông điệp hoặc gói trong trao đổi đối tượng, và chỉ ra báo nhận hoặc từ chối của thông điệp hoặc của gói (hành động xảy ra), và nhận dạng bất kỳ lỗi nào liên quan đến các đoạn UNH, UNT, UNO, và UNP. Cũng có thể nhận dạng các lỗi liên quan đến các đoạn an ninh USA, USC, USD, USH, USR, UST, hoặc USU khi chúng xuất hiện tại mức thông điệp hoặc mức gói.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0062	SỐ THAM CHIẾU THÔNG ĐIỆP	C	1	an..14	1,2
020	S009	NHẬN DẠNG THÔNG ĐIỆP	C	1		2
	0065	Loại thông điệp	M		an..6	
	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M		an..3	
	0054	Số hiệu phát hành thông điệp	M		an..3	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	M		an..3	
	0057	Mã ấn định liên kết	C		an..6	
	0110	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã	C		an..6	
	0113	Định danh chức năng-thứ cấp loại thông điệp	C		an..6	
030	0083	HÀNH ĐỘNG, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	

040	0085	LỖI CÚ PHÁP, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	4,5,6,7
050	0135	THẺ ĐOẠN DỊCH VỤ, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	4,5,6,7,8
060	S011	ĐỊNH DANH PHẦN TỬ DỮ LIỆU	C	1		5
	0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn	M		n..3	
	0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai	C		n..3	
	0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai	C		n..6	
070	0800	SỐ THAM CHIẾU GÓI	C	1	an..35	1,3
080	S020	ĐỊNH DANH THAM CHIẾU	C	99		3
	0813	Hạn định tham chiếu	M		an..3	
	0802	Số hiệu định danh tham chiếu	M		an..35	
090	0534	SỐ THAM CHIẾU AN NINH	C	1	an..14	6,7,9
100	0138	VỊ TRÍ ĐOẠN AN NINH	C	1	n..6	6,7,9

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D1(010, 070) Một và chỉ một
2. D2(010, 020) Tất cả hoặc không
3. D2(070, 080) Tất cả hoặc không
4. D5(050, 040) Nếu đầu tiên, thì tất cả
5. D5(060, 050, 040) Nếu đầu tiên, thì tất cả
6. D5(090, 050, 040, 100) Nếu đầu tiên, thì tất cả
7. D5(100, 090, 050, 040) Nếu đầu tiên, thì tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

8. 0135, có thể chỉ chứa các giá trị UNH, UNT, UNO, UNP, USA, USC, USD, USH, USR, UST hoặc USU.
9. Phần tử dữ liệu này phải có mặt khi thông báo một lỗi trong một đoạn an ninh.

UCS NHẬN DẠNG LỖI ĐOẠN

Chức năng: Nhận dạng hoặc một đoạn chứa một lỗi hoặc một đoạn bị mất, và nhận dạng bất kỳ lỗi nào liên quan đến đoạn đầu đủ.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0096	VỊ TRÍ ĐOẠN TRONG THÂN THÔNG điệp	M	1	n..6	
020	0085	LỖI CÚ PHÁP, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1

TCVN ISO 9735-10 : 2004

CHÚ THÍCH:

1. 0085, phải chứa một giá trị duy nhất nếu lỗi đi đôi với đoạn được nhận dạng bởi phần tử dữ liệu 0096.

UGH TIÊU ĐỀ NHÓM ĐOẠN PHÒNG NGỪA - XUNG ĐỘT

Chức năng: Tiêu đề, nhận dạng và chỉ rõ một nhóm đoạn phòng ngừa xung đột

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0087	ĐỊNH DANH NHÓM ĐOẠN PHÒNG NGỪA-XUNG ĐỘT	M	1	an..4	1

CHÚ THÍCH:

1. 0087, giá trị này phải là số hiệu nhóm đoạn của nhóm đoạn UGH/UGT như được nêu trong đặc tả thông điệp. Giá trị này phải giống giá trị 0087 trong đoạn UGT tương ứng.

UGT ĐUÔI NHÓM ĐOẠN PHÒNG NGỪA-XUNG ĐỘT

Chức năng: Kết thúc và kiểm tra tính đầy đủ của nhóm đoạn phòng ngừa - xung đột.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0087	ĐỊNH DANH NHÓM ĐOẠN PHÒNG NGỪA-XUNG ĐỘT	M	1	an..4	1

CHÚ THÍCH:

1. 0087, giá trị này phải là số hiệu nhóm đoạn của nhóm đoạn UGH/UGT như được nêu trong đặc tả thông điệp. Giá trị này phải giống giá trị 0087 trong đoạn UGT tương ứng.

UIB TIÊU ĐỀ TRAO ĐỔI TƯƠNG TÁC

Chức năng: Khởi đầu và nhận dạng một trao đổi.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	S001	NHẬN DẠNG CÚ PHÁP	M	1		3
	0001	Nhận dạng cú pháp	M		a4	
	0002	Số hiệu phiên bản cú pháp	M		an1	
	0080	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã dịch vụ	C		an..6	
	0133	Ký tự mã hóa, đã mã hóa	C		an..3	
	0076	Số hiệu phát hành cú pháp	C		an2	
020	S302	THAM CHIẾU HỘI THOẠI	C	1		1,2,4,5,8
	0300	Tham chiếu kiểm soát khởi tạo	M		an..35	
	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C		an..35	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	

	0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi	C		an..35	
030	S303	THAM CHIẾU GIAO DỊCH	C	1		1,8
	0306	Tham chiếu kiểm soát giao dịch	M		an..35	
	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C		an..35	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
040	S018	ĐỊNH DANH KỊCH BẢN	C	1		
	0127	Định danh kịch bản	M		an..14	
	0128	Số hiệu phiên bản kịch bản	C		an..3	
	0130	Số hiệu phát hành kịch bản	C		an..3	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
050	S305	ĐỊNH DANH HỘI THOẠI	C	1		2
	0311	Định danh hội thoại	M		an..14	
	0342	Số hiệu phiên bản hội thoại	C		an..3	
	0344	Số hiệu phát hành hội thoại	C		an..3	
	0051	Cơ quan kiểm soát	C		an..3	
060	S002	BÊN GỬI TRAO ĐỔI	C	1		5
	0004	Định danh bên gửi trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
	0042	Định danh-thứ cấp nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
070	S003	BÊN NHẬN TRAO ĐỔI	C	1		
	0010	Định danh bên nhận trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
	0046	Định danh-thứ cấp nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
080	S300	NGÀY VÀ/HOẶC GIỜ KHỞI TẠO	C	1		
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	
	0314	Giờ sự kiện	C		an..15	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0336	Giờ dự phòng	C		n4	
090	0325	CHỈ BÁO SONG CÔNG	C	1	a1	6
100	0035	CHỈ BÁO KIỂM TRA	C	1	n1	7

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(030, 020) Nếu đầu tiên, sau tất cả
2. D5(050, 020) Nếu đầu tiên, sau tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

3. S001/0002, '4' chỉ ra đây là phiên bản của cú pháp.
4. S302/0304, khi được cung cấp bởi bên phản hồi, phải quay trở lại bên khởi tạo trong suốt hội thoại.
5. S002/0004, có thể giống như S302/0303 đối với bên khởi tạo giao dịch.
6. 0325, chỉ sử dụng nếu trao đổi là truyền song công.
7. 0035, được đặt bởi bên khởi tạo nếu hội thoại là một sự kiểm tra. Áp dụng cho mọi thông điệp đến sau và đoạn dịch vụ trong hội thoại. Nếu không thì không được sử dụng.
8. Kiểm soát hội thoại và giao dịch có thể hoàn thành thông qua các tham chiếu hội thoại (S302) và giao dịch (S303). Tuy nhiên, nếu lựa chọn cách thức kiểm soát khác, hai phần tử dữ liệu hỗn hợp này không cần sử dụng.

UIH TIÊU ĐỀ THÔNG ĐIỆP TƯƠNG TÁC

Chức năng: Bắt đầu, nhận biết và chỉ rõ một thông điệp.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	S306	NHẬN DẠNG THÔNG ĐIỆP TRAO ĐỔI	M	1		
	0065	Loại thông điệp	M		an..6	
	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M		an..3	
	0054	Số hiệu phát hành thông điệp	M		an..3	
	0113	Định danh-thứ cấp loại thông điệp trao đổi	C		an..6	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
	0057	Mã ấn định liên kết	C		an..6	
020	0340	SỐ THAM CHIẾU THÔNG ĐIỆP TƯƠNG TÁC	C	1	an..35	1,5
030	S302	THAM CHIẾU HỘI THOẠI	C	1		2,4,5
	0300	Tham chiếu kiểm soát khởi tạo	M		an..35	
	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C		an..35	

	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
	0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi	C		an..35	
040	S301	TRẠNG THÁI TRUYỀN - TƯƠNG TÁC	C	1		
	0320	Số hiệu thứ tự bên gửi	C		n..6	
	0323	Vị trí truyền, đã mã hóa	C		a1	
	0325	Chỉ báo song công	C		a1	
050	S300	NGÀY VÀ/HOẶC GIỜ KHỞI TẠO	C	1		
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	
	0314	Giờ sự kiện	C		an..15	
	0336	Giờ dự phòng	C		n4	
060	0035	CHỈ BÁO KIỂM TRA	C	1	n1	3

CHÚ THÍCH:

- Giá trị của 0340 phải là duy nhất trong trao đổi (ngoại trừ đối với truyền song công)
- (Các) giá trị của S302 phải giống (các) giá trị của S302 trong UIB có trước.
- Kiểm tra ứng dụng cho thông điệp duy nhất khi sử dụng 0035.
- Kiểm soát hội thoại có thể hoàn thành thông qua tham chiếu hội thoại (S302). Tuy nhiên, nếu lựa chọn cách thức kiểm soát khác, phần tử dữ liệu hỗn hợp này không cần sử dụng.
- Sự kết hợp giữ 0340 và S302 có thể sử dụng để nhận dạng duy nhất một thông điệp.

*| UIR TRẠNG THÁI TƯƠNG TÁC

Chức năng: Báo cáo trạng thái hội thoại.

+ CHÚ THÍCH: Để tránh các vòng lặp vô tận, đoạn UIR không sử dụng để phản hồi tới UIR đã nhận với các lỗi cú pháp.

Pos	Thẻ	TÊN	S	R	Repr.	Chú thích
010	0331	CHỨC NĂNG BÁO CÁO, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	
020	S307	THÔNG TIN TRẠNG THÁI	C	9		
	0333	Trạng thái, đã mã hóa	C		an..3	
	0332	Trạng thái	C		an..70	
	0335	Ngôn ngữ, đã mã hóa	C		an..3	
030	S302	THAM CHIẾU HỘI THOẠI	C	1		

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0300	Tham chiếu kiểm soát khởi tạo	M		an..35	
	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C		an..35	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
	0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi	C		an..35	
040	S300	NGÀY VÀ/HOẶC GIỜ KHỞI TẠO	C	1		
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	
	0314	Giờ sự kiện	C		an..15	
	0336	Giờ dự phòng	C		n4	
050	0340	SỐ THAM CHIẾU THÔNG ĐIỆN TƯƠNG TÁC	C	1	an..35	1,4
060	0800	SỐ THAM CHIẾU GÓI	C	1	an..35	1,5
070 +	0085	LỖI CÚ PHÁP, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	2,3
080 +	0096	VỊ TRÍ ĐOẠN TRONG THÂN THÔNG ĐIỆN	C	1	n..6	2,3
090 +	S011	ĐỊNH DANH PHẦN TỬ DỮ LIỆU	C	1	3	
	0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn	M		n..3	
	0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai	C		n..3	
	0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai	C		n..6	

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D1(050, 060) Một và chỉ một
2. + D5(080, 070) Nếu đầu tiên, thì tất cả
3. + D5(090, 070, 080) Nếu đầu tiên, thì tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

4. Giá trị 0340 của UIR phải giống với giá trị 0340 trong UIH của một thông điệp đã nhận bởi bên gửi trong hội thoại tương tự.
5. Giá trị 0800 của UIR phải giống với giá trị 0800 trong UNO của một thông điệp đã nhận bởi bên gửi trong hội thoại tương tự.

UIT ĐUÔI THÔNG ĐIỆN TƯƠNG TÁC

Chức năng: Kết thúc và kiểm tra sự đầy đủ của một thông điệp.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0340	SỐ THAM CHIẾU THÔNG ĐIỆN TƯƠNG TÁC	C	1	an..35	1

020 0074 SỐ LƯỢNG ĐOẠN TRONG MỘT THÔNG điệp C 1 n..10

CHÚ THÍCH:

1. Giá trị 0340 phải giống giá trị 0340 trong đoạn UIH tương ứng.

UIZ ĐUÔI TRAO ĐỔI TƯƠNG TÁC

Chức năng: Kết thúc và kiểm tra sự đầy đủ của một trao đổi.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	S302	THAM CHIẾU HỘI THOẠI	C	1		1
	0300	Tham chiếu kiểm soát khởi tạo	M		an..35	
	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C		an..35	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
	0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi	C		an..35	
020	0036	ĐẾM KIỂM SOÁT TRAO ĐỔI	C	1	n..6	
030	0325	CHỈ BÁO SONG CÔNG	C	1	a1	2

CHÚ THÍCH:

1. Giá trị S302 phải giống giá trị S302 của tham chiếu hội thoại trong đoạn UIB của bên phản hồi.
2. Chỉ sử dụng 0325 nếu trao đổi là một đợt truyền song công.

UNB TIÊU ĐỀ TRAO ĐỔI

Chức năng: Nhận dạng một trao đổi.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	S001	NHẬN DẠNG CÚ PHÁP	M	1		1
	0001	Nhận dạng cú pháp	M		a4	
	0002	Số hiệu phiên bản cú pháp	M		an1	
	0080	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã dịch vụ	C		an..6	
	0133	Ký tự mã hóa, đã mã hóa	C		an..3	
	0076	Số hiệu phát hành cú pháp	C		an2	
020	S002	BÊN GỬI TRAO ĐỔI	M	1		2
	0004	Định danh bên gửi trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
	0042	Định danh thứ cấp nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
030	S003	BÊN NHẬN TRAO ĐỔI	M	1		2
	0010	Định danh bên nhận trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
	0046	Định danh thứ cấp nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
040	S004	NGÀY VÀ GIỜ CHUẨN BỊ	M	1		
	0017	Ngày	M		n8	
	0019	Giờ	M		n4	
050	0020	THAM CHIẾU KIỂM SOÁT TRAO ĐỔI	M	1	An..14	2
060	S005	CÁC CHI TIẾT THAM CHIẾU/MẬT KHẨU BÊN NHẬN	C	1		
	0022	Tham chiếu/mật khẩu bên nhận	M		An..14	
	0025	Hạn định tham chiếu/mật khẩu bên nhận	C		An2	
070	0026	THAM CHIẾU ỨNG DỤNG	C	1	An..14	
080	0029	MÃ ƯU TIÊN XỬ LÝ	C	1	a1	
090	0031	YÊU CẦU BÁO NHẬN	C	1	n1	
100	0032	NHẬN DẠNG THỎA THUẬN TRAO ĐỔI	C	1	An..35	
110	0035	CHỈ BÁO KIỂM TRA	C	1	n1	

CHÚ THÍCH:

1. S001/0002, '4' chỉ ra đây là phiên bản của cú pháp.
2. Sự kết hợp giá trị trong các phần tử dữ liệu S002, S003 và 0020 cho mục đích báo nhận được sử dụng để nhận dạng duy nhất một trao đổi.

UNE ĐUÔI NHÓM

Chức năng: Kết thúc và kiểm tra sự đầy đủ của một nhóm.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0060	ĐẾM KIỂM SOÁT NHÓM	M	1	n..6	
020	0048	SỐ THAM CHIẾU NHÓM	M	1	an..14	1

CHÚ THÍCH:

1. Giá trị 0048 phải giống giá trị 0048 trong đoạn UNG tương ứng.

UNG		TIÊU ĐỀ NHÓM				
Chức năng: Bắt đầu, nhận dạng và chỉ rõ một nhóm các thông điệp và/hoặc các gói, tiêu đề nhóm có thể sử dụng cho lộ trình nội bộ và chứa một hoặc nhiều loại thông điệp và/hoặc các gói.						
Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	X 0038	ĐỊNH DANH NHÓM THÔNG ĐIỆP	C	1	an..6	1,2,4
020	S006	ĐỊNH DANH BÊN GỬI ỨNG DỤNG	C	1		5
	0040	Định danh bên gửi ứng dụng	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
030	S007	ĐỊNH DANH BÊN NHẬN ỨNG DỤNG	C	1		5
	0044	Định danh bên nhận ứng dụng	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
040	S004	NGÀY VÀ GIỜ CHUẨN BỊ	C	1		3
	0017	Ngày	M		n8	
	0019	Giờ	M		n4	
050	0048	SỐ THAM CHIẾU NHÓM	M	1	an..14	5
060	0051	CƠ QUAN KIỂM SOÁT, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1,2,4
070	X S008	PHIÊN BẢN THÔNG ĐIỆP	C	1		1,2,4
	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M		an..3	
	0054	Số hiệu phát hành thông điệp	M		an..3	
	0057	Mã ấn định liên kết	C		an..6	
080	0058	MẬT KHẨU ỨNG DỤNG	C	1	an..14	

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D2(010, 060, 070) Tất cả hoặc không

CHÚ THÍCH KHÁC:

2. Phần tử dữ liệu này chỉ được sử dụng nếu áp dụng các điều kiện sau:

i) nhóm chỉ chứa các thông điệp, và

ii) các thông điệp là một loại thông điệp đơn.

3. S004, nếu S004 không có mặt trong UNG, phần tử dữ liệu ngày và giờ chuẩn bị giống như S004 trong UNB đã được chỉ ra đối với trao đổi.
4. Phần tử dữ liệu này sẽ bị xoá khỏi đoạn UNG trong phiên bản tiếp theo của tiêu chuẩn. Bởi vậy không được khuyến cáo sử dụng trong UNG.
5. Sự kết hợp giá trị trong các phần tử dữ liệu S006, S007 và 0048 cho mục đích báo nhận được sử dụng để nhận dạng duy nhất nhóm trong trao đổi.

UNH TIÊU ĐỀ THÔNG ĐIỆP

Chức năng: Bắt đầu, nhận dạng và chỉ rõ một thông điệp.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0062	SỐ THAM CHIẾU THÔNG ĐIỆP	M	1	an..14	2
020	S009	NHẬN DẠNG THÔNG ĐIỆP	M	1		1,2
	0065	Loại thông điệp	M		an..6	
	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M		an..3	
	0054	Số phát hành thông điệp	M		an..3	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	M		an..3	
	0057	Mã ấn định liên kết	C		an..6	
	0110	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã	C		an..6	
	0113	Định danh chức năng phụ loại thông điệp	C		an..6	
030	0068	THAM CHIẾU TRUY NHẬP CHUNG	C	1	an..35	
040	S010	TRANG THÁI TRUYỀN	C	1		
	0070	Số thứ tự các đợt truyền	M		n..2	
	0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng	C		a1	
050	S016	ĐỊNH DANH TẬP THÔNG ĐIỆP	C	1		1
	0115	Định danh tập thông điệp	M		an..14	
	0116	Số hiệu phiên bản tập thông điệp	C		an..3	
	0118	Số hiệu phát hành tập thông điệp	C		an..3	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
060	S017	ĐỊNH DANH CÁCH THỨC THỰC HIỆN THÔNG ĐIỆP	C	1		1

	0121	Định danh cách thức thực hiện thông điệp	M		an..14
	0122	Số hiệu phiên bản cách thức thực hiện thông điệp	C		an..3
	0124	Số hiệu phát hành cách thức thực hiện thông điệp	C		an..3
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3
070	S018	ĐỊNH DANH KỊCH BẢN	C	1	
	0127	Định danh kịch bản	M		an..14
	0128	Số hiệu phiên bản kịch bản	C		an..3
	0130	Số hiệu phát hành kịch bản	C		an..3
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3

CHÚ THÍCH:

1. Phần tử dữ liệu S009/0057 được giữ lại để bổ sung thêm. Việc sử dụng S016 và/hoặc S017 được ưu tiên khuyến khích.
2. Sự kết hợp giá trị trong phần tử dữ liệu 0062 và S009 cho mục đích báo nhận trong trao đổi được sử dụng để nhận dạng duy nhất thông điệp trong nhóm (nếu được sử dụng) hoặc không được sử dụng.

UNO TIÊU ĐỀ ĐỐI TƯỢNG

Chức năng: Bắt đầu, nhận dạng và chỉ rõ một đối tượng.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0800	SỐ THAM CHIẾU GÓI	M	1	an..35	1
020	S020	ĐỊNH DANH THAM CHIẾU	M	99		2
	0813	Hạn định tham chiếu	M		an..3	
	0802	Số hiệu định danh tham chiếu	M		an..35	
030	S021	ĐỊNH DANH LOẠI ĐỐI TƯỢNG	M	99		3
	0805	Hạn định loại đối tượng	M		an..3	
	0809	Định danh thuộc tính loại đối tượng	C		an..256	
	0808	Thuộc tính loại đối tượng	C		an..256	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
040	S022	TRẠNG THÁI ĐỐI TƯỢNG	M	1		
	0810	Độ dài đối tượng trong các bộ tám bit	M		n..18	
	0814	Số lượng đoạn trước đối tượng	C		n..3	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0070	Thứ tự các đợt truyền	C		n..2	
	0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng	C		a1	
050	S302	THAM CHIẾU HỘI THOẠI	C	1		4
	0300	Tham chiếu kiểm soát khởi tạo	M		an..35	
	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C		an..35	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C		an..3	
	0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi	C		an..35	
060	S301	TRẠNG THÁI TRUYỀN-TƯƠNG TÁC	C	1		4
	0320	Số hiệu thứ tự bên gửi	C		n..6	
	0323	Vị trí truyền, đã mã hóa	C		a1	
	0325	Chỉ báo song công	C		a1	
070	S300	NGÀY VÀ/HOẶC GIỜ KHỞI TẠO	C	1		4
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	
	0314	Giờ sự kiện	C		an..15	
	0336	Giờ dự phòng	C		n4	
080	0035	CHỈ BÁO KIỂM TRA	C	1	n1	4

CHÚ THÍCH:

- Giá trị 0800 phải là duy nhất trong trao đổi (ngoại trừ đối với đợt truyền song công).
- Một điều bắt buộc đối với sự xuất hiện của S020 là phải nhận dạng Số hiệu Định danh Đối tượng.
- Sự xuất hiện của S021 là bắt buộc và phải sử dụng cho việc định danh dạng tài liệu.
- Các phần tử dữ liệu S302, S301, S300 và 0035 chỉ sử dụng cho EDI tương tác:
 - (Các) giá trị của S302 phải giống (các) giá trị của S302 trong UIB trước.
 - Khi được sử dụng, 0035 chỉ kiểm tra ứng dụng thông điệp hoặc gói.

UNP ĐUÔI ĐỐI TƯỢNG

Chức năng: Kết thúc và kiểm tra sự đầy đủ của một đối tượng.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0810	ĐỘ DÀI ĐỐI TƯỢNG TRONG CÁC BỘ TÁM BÍT	M	1	n..18	1
020	0800	SỐ THAM CHIẾU GÓI	M	1	an..35	2

CHÚ THÍCH:

1. 0810, phải giống giá trị của phần tử dữ liệu 0810 trong UNO.
2. 0800, phải giống giá trị của phần tử dữ liệu 0800 trong UNO.

UNS KIỂM SOÁT PHẦN

Chức năng: Tách rời tiêu đề, các phần chi tiết và phần tóm tắt của một thông điệp.

CHÚ THÍCH: Được sử dụng duy nhất bởi người thiết kế thông điệp khi có yêu cầu tránh tình trạng có nhiều nghĩa.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0081	ĐỊNH DANH PHẦN	M	1	a	1

UNT ĐUÔI THÔNG ĐIỆP

Chức năng: Kết thúc và kiểm tra sự đầy đủ của một thông điệp.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0074	SỐ LƯỢNG ĐOẠN TRONG MỘT THÔNG ĐIỆP	M	1	n..10	
020	0062	SỐ THAM CHIẾU THÔNG ĐIỆP	M	1	an..14	1

CHÚ THÍCH:

1. 0062, giá trị này phải giống giá trị 0062 trong đoạn UNH tương ứng.

UNZ ĐUÔI TRAO ĐỔI

Chức năng: Kết thúc và kiểm tra sự đầy đủ của một thông điệp.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0036	ĐẾM KIỂM SOÁT TRAO ĐỔI	M	1	n..6	
020	0020	THAM CHIẾU KIỂM SOÁT TRAO ĐỔI	M	1	an..14	1

CHÚ THÍCH:

1. 0020, giá trị này phải giống giá trị 0020 trong đoạn UNB tương ứng.

USA THUẬT TOÁN AN NINH

Chức năng: Nhận dạng một thuật toán an ninh, kỹ thuật sử dụng, và chứa các thông số kỹ thuật được yêu cầu.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	S502	THUẬT TOÁN AN NINH	M	1		
	0523	Sử dụng thuật toán, đã mã hóa	M		an..3	
	0525	Mật mã hóa phương thức hoạt động, đã mã hóa	C		an..3	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0533	Phương thức nhận dạng danh sách mã hoạt động	C		an..3
	0527	Thuật toán, đã mã hóa	C		an..3
	0529	Nhận dạng danh sách thuật toán	C		an..3
	0591	Cơ chế đệm, đã mã hóa	C		an..3
	0601	Nhận dạng danh sách mã cơ chế đệm	C		an..3
020	S503	THAM SỐ THUẬT TOÁN	C	9	1
	0531	Hạn định tham số thuật toán	M		an..3
	0554	Giá trị tham số thuật toán	M		an..512

CHÚ THÍCH:

1. S503, cung cấp khoảng trống cho một tham số. Số lần xuất hiện của S503 trên thực tế phụ thuộc vào thuật toán sử dụng. Trong từng trường hợp thứ tự của các tham số là tùy ý, nhưng giá trị thực tế là thứ tự đến trước về mặt giờ bởi một mã hạn định tham số thuật toán.

USB ĐỊNH DANH DỮ LIỆU ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH

Chức năng: Gồm các chi tiết liên quan đến AUTACK.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0503	LOẠI PHẢN HỒI, ĐÃ MÃ HÓA	M	1		an..3
020	S501	NGÀY VÀ GIỜ AN NINH	C	1		
	0517	Hạn định ngày và giờ	M		an..3	
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	
	0314	Giờ sự kiện	C		an..15	
	0336	Giờ dự phòng	C		n4	
030	S002	BÊN GỬI TRAO ĐỔI	M	1		
	0004	Định danh bên gửi trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
	0042	Định danh thứ cấp nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
040	S003	BÊN NHẬN TRAO ĐỔI	M	1		
	0010	Định danh bên nhận trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	

0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi	C	an..35
0046	Định danh thứ cấp nội bộ bên nhận trao đổi	C	an..35

USC CHÚNG CHỈ

Chức năng: Chuyển tải khóa công bố và thông tin cá nhân của chủ sở hữu chứng chỉ.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0536	THAM CHIẾU CHÚNG CHỈ	C	1	an..35	2
020	S500	CÁC CHI TIẾT ĐỊNH DANH AN NINH	C	2		3
	0577	Hạn định bên an ninh	M		an..3	
	0538	Tên khóa	C		an..35	
	0511	Định danh bên an ninh	C		an..1024	
	0513	Hạn định danh sách mã bên an ninh	C		an..3	
	0515	Cơ quan chịu trách nhiệm danh sách mã bên an ninh, đã mã hóa	C		an..3	
	0586	Tên bên an ninh	C		an..35	
	0586	Tên bên an ninh	C		an..35	
	0586	Tên bên an ninh	C		an..35	
030	0545	PHIÊN BẢN VÀ CÚ PHÁP CHÚNG CHỈ, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	2
040	0505	HÀM LỌC, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	
050	0507	MÃ HÓA BỘ KÝ TỰ GỐC, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	4
060	0543	KHO BỘ KÝ TỰ GỐC CHÚNG CHỈ, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	5
070	0546	MỨC CHO PHÉP NGƯỜI SỬ DỤNG	C	1	an..35	
080	S505	KÝ TỰ DỊCH VỤ CHỮ KÝ	C	5		6
	0551	Hạn định ký tự dịch vụ chữ ký	M		an..3	
	0548	Ký tự dịch vụ chữ ký	M		an..4	
090	S501	NGÀY VÀ GIỜ AN NINH	C	4		7
	0517	Hạn định ngày và giờ	M		an..3	
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	
	0314	Giờ sự kiện	C		an..15	
	0336	Giờ dự phòng	C		n4	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

100	0567	TRẠNG THÁI AN NINH, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1
110	0569	LÝ DO HỦY BỎ, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(110, 100) nếu đầu tiên, sau tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

2. 0536, nếu một chứng chỉ đầy đủ (bao gồm cả đoạn USR) không được sử dụng, chỉ những phần tử dữ liệu của chứng chỉ phải là tham chiếu chứng chỉ duy nhất tạo ra của: tham chiếu chứng chỉ (0563), S500 nhận dạng tổ chức chứng nhận hoặc S500 nhận dạng chủ sở hữu chứng chỉ, bao gồm cả tên khóa công bố. Trong trường hợp của một chứng chỉ non- EDIFACT thì phần tử dữ liệu 0545 cũng phải có mặt.
3. S500/0538, nhận biết một khóa công bố: hoặc của chủ sở hữu chứng chỉ, hoặc khóa công bố liên quan đến khóa riêng được sử dụng bởi bên ban hành chứng chỉ (tổ chức chứng nhận hoặc CA) ký nhận vào chứng chỉ này.
4. 0507, mã hoá bộ ký tự gốc dùng của chứng chỉ khi đã được ký nhận. Nếu không có giá trị được chỉ rõ, mã hoá bộ ký tự này tương đương với mã hoá bộ ký tự được nhận dạng bởi kho bộ ký tự tiêu chuẩn.
5. 0543, kho bộ ký tự gốc của chứng chỉ khi được ký nhận. Nếu không có giá trị được chỉ rõ, mặc định như định nghĩa trong tiêu đề trao đổi.
6. S505, nếu sử dụng khi chứng chỉ được truyền, sẽ sử dụng các ký tự dịch vụ mặc định đã được định nghĩa trong TCVN ISO 9735-1 : 2003, hoặc đã được định nghĩa trong thông báo chuỗi dịch vụ. Phần tử dữ liệu này có thể chỉ rõ các ký tự dịch vụ sử dụng khi chứng chỉ được ký nhận. Phần tử dữ liệu này không được sử dụng khi chứng chỉ là các ký tự dịch vụ mặc định.
7. S501, các ngày và lần liên quan trong quá trình chứng nhận. Bốn lần xuất hiện của phần tử dữ liệu hỗn hợp này có thể là: một cho ngày và giờ phát hành của chứng chỉ, một bắt đầu kỳ hạn có hiệu lực của chứng chỉ, một cho kết thúc kỳ hạn có hiệu lực của chứng chỉ, một cho ngày và giờ hủy bỏ.

USD TIÊU ĐỀ MẬT MÃ HÓA DỮ LIỆU

Chức năng: Chỉ rõ kích thước (có nghĩa là độ dài dữ liệu trong các bộ tám bit) của dữ liệu đã mã hoá tiếp theo kết thúc đoạn của đoạn này.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0556	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU TRONG CÁC BỘ TÁM BÍT	M	1	n..18	
020	0518	SỐ THAM CHIẾU MẬT MÃ HÓA	C	1	an..35	
030	0582	SỐ LƯỢNG BYTE ĐỆM	C	1	n..2	

USE MỐI LIÊN HỆ THÔNG điệp AN NINH

Chức năng: Chỉ rõ mối liên hệ giữa các thông điệp an ninh gần nhất, như phản hồi tới một yêu cầu cụ thể hoặc yêu cầu về một câu trả lời cụ thể.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
-----	-----	-----	---	---	-------	-----------

010	0565	THÔNG ĐIẾP TƯƠNG QUAN, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	
	USF	CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KHÓA				
		Chức năng: Chỉ rõ loại chức năng quản lý khóa và trạng thái của một khóa hoặc chứng chỉ tương ứng .				
Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0579	HẠN ĐỊNH CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KHÓA	C	1	an..3	
020	S504	DANH SÁCH THAM SỐ	C	1		
	0575	Hạn định danh sách tham số	M		an..3	
	0558	Danh sách tham số	M		an..70	
030	0567	TRẠNG THÁI AN NINH, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	
040	0572	SỐ HIỆU THỨ TỰ CHỨNG CHỈ	C	1	n..4	
050	0505	HÀM LỌC, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	

USH TIÊU ĐỀ AN NINH

Chức năng: Chỉ rõ một cơ chế an ninh áp dụng cho một cấu trúc EDIFACT (có nghĩa: hoặc thông điệp/gói, nhóm hoặc trao đổi).

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0501	DỊCH VỤ AN NINH, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	
020	0534	SỐ THAM CHIẾU AN NINH, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..14	
030	0541	PHẠM VỊ ỨNG DỤNG AN NINH, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	1
040	0503	HÌNH THỨC PHẢN HỒI, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	
050	0505	HÀM LỌC, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	
060	0507	MÃ HÓA BỘ KÝ TỰ GỐC, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	2
070	0509	VAI TRÒ CỦA BÊN AN NINH, ĐÃ MÃ HÓA	C	1	an..3	
080	S500	CÁC CHI TIẾT ĐỊNH DANH AN NINH	C	2		3,4
	0577	Hạn định bên an ninh	M		an..3	
	0538	Tên khóa	C		an..35	
	0511	Định danh bên an ninh	C		an..1024	
	0513	Hạn định danh sách mã bên an ninh	C		an..3	
	0515	Cơ quan chịu trách nhiệm danh sách mã bên an ninh, đã mã hóa	C		an..3	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0586	Tên bên an ninh	C		an..35	
	0586	Tên bên an ninh	C		an..35	
	0586	Tên bên an ninh	C		an..35	
090	0520	SỐ HIỆU THỨ TỰ AN NINH	C	1	an..35	
100	S501	NGÀY VÀ GIỜ AN NINH	C	1		5
	0517	Hạn định ngày và giờ	M		an..3	
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	
	0314	Giờ sự kiện	C		an..15	
	0336	Giờ dự phòng	C		n4	

CHÚ THÍCH:

- 0541, nếu không có mặt thì phạm vi mặc định là nhóm đoạn tiêu đề an ninh hiện tại và thân thông điệp hoặc chính đối tượng đó.
- 0507, bộ ký tự mã hoá gốc của cấu trúc EDIFACT khi đã được đảm bảo an ninh. Nếu không có giá trị được chỉ rõ, mã hoá bộ ký tự tương tự mã hoá bộ ký tự được nhận dạng bởi kho ký tự nhận dạng cú pháp trong đoạn UNB.
- S500, hai lần xuất hiện có thể là: một cho bên khởi tạo, một cho bên nhận an ninh
- S500/0538, có thể sử dụng để thiết lập khóa liên hệ giữa bên gửi và bên nhận.
- S501, có thể sử dụng như là một thẻ thời gian an ninh. Nó là mối liên hệ an ninh và có thể khác với các ngày và lần có thể xuất hiện tại một nơi nào khác trong cấu trúc EDIFACT. Nó có thể được sử dụng để cung cấp chuỗi nguyên.

USL TRẠNG THÁI DANH SÁCH AN NINH

Chức năng: Chỉ rõ trạng thái của các đối tượng an ninh, cũng như các khóa hoặc các chứng chỉ trình bày trong một danh sách, và danh sách các thông số tương ứng.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0567	TRẠNG THÁI AN NINH, ĐÃ MÃ HÓA	M	1	an..3	
020	S504	DANH SÁCH THÔNG SỐ	C	9		
	0575	Hạn định danh sách thông số	M		an..3	
	0558	Danh sách thông số	M		an..70	

USR KẾT QUẢ AN NINH

Chức năng: Bao gồm kết quả của các cơ chế an ninh.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
-----	-----	-----	---	---	-------	-----------

010	S508	KẾT QUẢ PHÊ CHUẨN	M	2	1
	0563	Hạn định giá trị hợp lệ	M		an..3
	0560	Hiệu lực phê chuẩn	C		an..1024

CHÚ THÍCH:

- Hai lần xuất hiện của S508 phải sử dụng trong trường hợp các thuật toán chữ ký yêu cầu hai thông số cho kết quả cụ thể.
Trong trường hợp có một chữ ký của RSA, phải sử dụng một lần xuất hiện của S508.
Trong trường hợp có một chữ ký của DSA thì phải sử dụng hai lần xuất hiện của S508.

UST ĐUÔI AN NINH

Chức năng: Thiết lập liên kết giữa các nhóm đoạn tiêu đề an ninh và nhóm đuôi an ninh.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0534	Số tham chiếu an ninh	M	1	an..14	1
020	0588	Số lượng đoạn an ninh	M	1	n..10	

CHÚ THÍCH:

- 0534, giá trị này phải giống giá trị 0534 trong đoạn USH tương ứng.

USU ĐUÔI MẬT MÃ HÓA DỮ LIỆU

Chức năng: Cung cấp một đuôi cho dữ liệu đã mã hóa.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0556	ĐỘ DÀI DỮ LIỆU TRONG CÁC BỘ TÁM BÍT	M	1	n..18	1
020	0518	SỐ THAM CHIẾU MÃ MẬT HÓA	C	1	an..35	2

CHÚ THÍCH:

- 0556, giá trị này phải giống giá trị 0556 trong đoạn USD tương ứng.
- 0518, giá trị này phải giống giá trị 0518 trong đoạn USD tương ứng.

USX CÁC THAM CHIẾU AN NINH

Chức năng: Tham chiếu tới cấu trúc EDIFACT được đảm bảo an ninh kết hợp với ngày và giờ.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0020	THAM CHIẾU KIỂM SOÁT TRAO ĐỔI	M	1	an..14	
020	S002	BÊN GỬI TRAO ĐỔI	C	1		
	0004	Định danh bên gửi trao đổi	M		an..35	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
	0042	Định danh thứ cấp nội bộ bên gửi trao đổi	C		an..35	
030	S003	BÊN NHẬN TRAO ĐỔI	C	1		
	0010	Định danh bên nhận trao đổi	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
	0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
	0046	Định danh thứ cấp-nội bộ bên nhận trao đổi	C		an..35	
040	0048	SỐ THAM CHIẾU NHÓM	C	1	an..14	1,3
050	S006	ĐỊNH DANH BÊN GỬI ỨNG DỤNG	C	1		1
	040	Định danh bên gửi ứng dụng	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
060	S007	ĐỊNH DANH BÊN NHẬN ỨNG DỤNG	C	1		3
	0044	Định danh bên nhận ứng dụng	M		an..35	
	0007	Hạn định mã định danh	C		an..4	
070	0062	SỐ THAM CHIẾU THÔNG ĐIỆP	C	1	an..14	2,4
080	S009	NHẬN DẠNG THÔNG ĐIỆP	C	1		4
	0065	Loại thông điệp	M		an..6	
	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M		an..3	
	0054	Số hiệu phát hành thông điệp	M		an..3	
	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	M		an..3	
	0057	Mã ấn định liên kết	C		an..6	
	0110	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã	C		an..6	
	0113	Định danh chức năng phụ loại thông điệp	C		an..6	
090	0800	SỐ THAM CHIẾU GÓI	C	1	an..35	2
100	S501	NGÀY VÀ GIỜ AN NINH	C	1		
	0517	Hạn định ngày và giờ	M		an..3	
	0338	Ngày sự kiện	C		n..8	

0314	Giờ sự kiện	C	an..15
0336	Giờ dự phòng	C	n4

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(050, 040) nếu đầu tiên, sau tất cả
2. D1(070, 090) một và chỉ một
3. D5(060, 040) nếu đầu tiên, thì tất cả
4. D5(080, 070) nếu đầu tiên, thì tất cả

USY AN NINH TRÊN THAM CHIẾU

Chức năng: Nhận dạng tiêu đề có thể được áp dụng, và chứa kết quả an ninh và/hoặc chỉ ra nguyên nhân có thể từ chối an ninh đối với giá trị đã tham chiếu.

Pos	Thẻ	Tên	S	R	Repr.	Chú thích
010	0534	SỐ THAM CHIẾU AN NINH	M	1	an..14	
020	S508	KẾT QUẢ PHÊ CHUẨN	C	2		1
	0563	Hạn định giá trị hợp lệ	M		an..3	
	0560	Giá trị hợp lệ	C		an..1024	
030	0571	Lỗi an ninh, đã mã hóa	C	1	an..3	1

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D3(020, 030) Một hoặc nhiều

TCVN ISO 9735-10 : 2004

5.2 Danh mục phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ

5.2.1 Chú giải đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ:

POS	Số hiệu thứ tự vị trí của phần tử dữ liệu thành phần trong phần tử dữ liệu hỗn hợp.
Thẻ	Thẻ của tất cả các phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ có trong danh mục phần tử dữ liệu hỗn hợp bắt đầu với từ 'S', và thẻ của tất cả các phần tử dữ liệu đơn dịch vụ bắt đầu với chữ số "0".
Tên	Tên của một phần tử dữ liệu thành phần viết bằng chữ thường.
S	Trạng thái của phần tử dữ liệu thành phần trong phần tử dữ liệu hỗn hợp (ở đây M = Thẻ bắt buộc và C = Thẻ điều kiện)
Repr.	Giá trị dữ liệu trình diễn của các phần tử dữ liệu thành phần trong phần tử dữ liệu hỗn hợp: a các ký tự chữ cái n các ký tự chữ số an các ký tự chữ cái số a3 3 ký tự chữ cái, độ dài cố định n3 3 ký tự chữ số, độ dài cố định an3 3 ký tự chữ cái số, độ dài cố định a..3 nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ cái n..3 nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ số an..3 nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ cái số
Desc.	Mô tả của phần tử dữ liệu hỗn hợp.

5.2.2 Định danh Chú thích phụ thuộc

Mã	Tên
D1	Một và chỉ một
D2	Tất cả hoặc không
D3	Một hoặc nhiều
D4	Một hoặc không có
D5	Nếu đầu tiên, thì tất cả
D6	Nếu đầu tiên, thì ít nhất hơn một
D7	Nếu đầu tiên, thì không còn cái khác

Chi tiết xem 11.5 của TCVN ISO 9735-1: 2003, định nghĩa các định danh chú thích phụ thuộc.

5.2.3 Chỉ mục bằng thẻ của các phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ

Chỉ báo thay đổi	(so với các phần tử 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng ()	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xoá
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xoá

	Thẻ	Tên
*	S001	Nhận dạng cú pháp
	S002	Bên gửi trao đổi
	S003	Bên nhận trao đổi
	S004	Ngày và giờ chuẩn bị
	S005	Các chi tiết tham chiếu/mật khẩu bên nhận
	S006	Định danh bên gửi ứng dụng
	S007	Định danh bên nhận ứng dụng
X	S008	Phiên bản thông điệp
	S009	Nhận dạng thông điệp
	S010	Trạng thái truyền
	S011	Định danh phần tử dữ liệu
	S016	Định danh tập thông điệp
	S017	Định danh cách thức thực hiện thông điệp
	S018	Định danh kịch bản
	S020	Định danh tham chiếu
	S021	Định danh loại đối tượng
	S022	Trạng thái đối tượng
	S300	Ngày và/hoặc giờ khởi tạo
	S301	Trạng thái truyền – tương tác
	S302	Tham chiếu hội thoại

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	S303	Tham chiếu giao dịch
	S305	Định danh hội thoại
	S306	Nhận dạng thông điệp tương tác
#	S307	Thông tin trạng thái
	S500	Các chi tiết định danh an ninh
	S501	Ngày và giờ an ninh
	S502	Thuật toán an ninh
	S503	Tham số thuật toán
	S504	Danh sách thông số
	S505	Ký tự dịch vụ chữ ký
	S508	Kết quả phê chuẩn

5.2.4 Chỉ mục bằng tên của các phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ

Chỉ báo thay đổi (so với các phần tử 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)

dấu cộng (+) được bổ sung

dấu nhân (*) sửa đổi về cấu trúc

dấu thăng (#) thay đổi về tên

dấu sổ đứng (|) thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng

dấu trừ (-) đã xóa

ký hiệu X (X) đánh dấu để xóa

Thẻ Tên

S503	Thông số thuật toán
S007	Định danh bên nhận ứng dụng
S006	Định danh bên gửi ứng dụng
S011	Định danh phần tử dữ liệu
S004	Ngày và giờ chuẩn bị
S300	Ngày và/hoặc giờ khởi tạo
S305	Định danh hội thoại
S302	Tham chiếu hội thoại
S306	Nhận dạng thông điệp tương tác

	S003	Bên nhận trao đổi
	S002	Bên gửi trao đổi
	S504	Danh sách tham số
	S009	Nhận dạng thông điệp
	S017	Định danh cách thức thực hiện thông điệp
	S016	Định danh tập thông điệp
X	S008	Phiên bản thông điệp
	S021	Định danh loại đối tượng
	S005	Các chi tiết tham chiếu/mật khẩu bên nhận
	S020	Định danh bên nhận
	S018	Định danh kịch bản
	S502	Thuật toán an ninh
	S501	Ngày và giờ an ninh
	S500	Các chi tiết định danh an ninh
	S505	Ký tự dịch vụ chữ ký
#	S307	Thông tin trạng thái
	S022	Trạng thái đối tượng
	S010	Trạng thái truyền
	S301	Trạng thái truyền – tương tác
*	S001	Nhận dạng cú pháp
	S303	Tham chiếu giao dịch
	S508	Kết quả phê chuẩn

5.2.5 Đặc tả phần tử dữ liệu hỗn hợp dịch vụ

Ký hiệu thay đổi	(so với các phần tử 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng ()	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xoá
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xoá

*	S001	NHẬN DẠNG CÚ PHÁP			
		Desc: Định danh cơ quan kiểm soát cú pháp, mức cú pháp và số hiệu phiên bản, và danh mục mã dịch vụ.			

POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
010	0001	Nhận dạng cú pháp	M	a4	
020	0002	Số hiệu phiên bản cú pháp	M	an1	
030	0080	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã dịch vụ	C	an..6	
040	0133	Ký tự mã hóa, đã mã hóa	C	an..3	
050 +	0076	Số hiệu phát hành cú pháp	C	an2	

S002 BÊN GỬI TRAO ĐỔI

Desc: Định danh bên gửi trao đổi.

POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
010	0004	Định danh bên gửi trao đổi.	M	an..35	
020	0007	Hạn định mã định danh	C	an..4	
030	0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi	C	an..35	
040	0042	Định danh thứ cấp nội bộ bên gửi trao đổi	C	an..35	

S003 BÊN NHẬN TRAO ĐỔI

Desc: sự định danh của bên nhận trao đổi

POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
-----	-----	-----	---	-------	-----------

010	0010	Định danh bên nhận trao đổi	M	an..35	
020	0007	Hạn định mã định danh	C	an..4	
030	0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi	C	an..35	
040	0046	Định danh thứ cấp nội bộ bên nhận trao đổi	C	an..35	

S004 NGÀY VÀ GIỜ CHUẨN BỊ

Desc: Ngày và giờ chuẩn bị của một trao đổi.

POS	Thẻ	Tên		S	Repr.	Chú thích
010	0017	Ngày		M	n8	
020	0019	Giờ		M	n4	

S005 CÁC CHI TIẾT THAM CHIẾU/MẬT KHẨU BÊN NHẬN

Desc: Tham chiếu hoặc mật khẩu như thoả thuận giữa các bên tham gia thông tin.

POS	Thẻ	Tên		S	Repr.	Chú thích
010	0022	Tham chiếu/mật khẩu bên nhận		M	an..14	
020	0025	Hạn định tham chiếu/mật khẩu bên nhận		C	an2	

S006 ĐỊNH DANH BÊN GỬI ỨNG DỤNG

Desc: Định danh bên gửi ví dụ như một đơn vị, chi nhánh hoặc việc ứng dụng quy trình/hệ thống máy tính.

POS	Thẻ	Tên		S	Repr.	Chú thích
010	0040	Định danh bên gửi ứng dụng		M	an..35	
020	0007	Hạn định mã định danh		C	an..4	

S007 ĐỊNH DANH BÊN NHẬN ỨNG DỤNG

Desc: Định danh bên nhận ví dụ như một đơn vị, chi nhánh hoặc việc ứng dụng quy trình/hệ thống máy tính.

POS	Thẻ	Tên		S	Repr.	Chú thích
010	0044	Định danh bên nhận ứng dụng		M	an..35	
020	0007	Hạn định mã định danh		C	an..4	

X	S008	PHIÊN BẢN THÔNG ĐIỆP			
		Desc: Đặc tả số hiệu phiên bản và số hiệu phát hành của tất cả các thông điệp loại đơn trong nhóm.			
POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
010	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M	an..3	
020	0054	Số hiệu phát hành thông điệp	M	an..3	
030	0057	Mã ấn định liên kết	C	an..6	
	S009	NHẬN DẠNG THÔNG ĐIỆP			
		Desc: Định danh loại, phiên bản, v..v.. của thông điệp trao đổi.			
POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
010	0065	Loại thông điệp	M	an..6	
020	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M	an..3	
030	0054	Số hiệu phát hành thông điệp	M	an..3	
040	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	M	an..3	
050	0057	Mã ấn định liên kết	C	an..6	
060	0110	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã	C	an..6	
070	0113	Định danh chức năng-phụ loại thông điệp	C	an..6	
	S010	TRẠNG THÁI TRUYỀN			
		Desc: Tình trạng một thông điệp trong một chuỗi các đợt truyền liên quan đến cùng một chủ đề.			
POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
010	0070	Thứ tự các đợt truyền	M	n..2	
020	0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng	C	a1	
	S011	ĐỊNH DANH PHẦN TỬ DỮ LIỆU			
		Desc: Định danh vị trí phần tử dữ liệu sai. Đây có thể là vị trí của một phần tử dữ liệu độc lập hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp trong một đoạn xác định hoặc một phần tử dữ liệu thành phần trong một phần tử dữ liệu hỗn hợp xác định.			
POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích

010	0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn	M	n..3	
020	0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai	C	n..3	1,2
030	0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai	C	n..6	1,3

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D4(020, 030) Một hoặc không có

CHÚ THÍCH KHÁC:

2. 0104, chỉ được sử dụng nếu một lỗi được thông báo trong phần tử dữ liệu thành phần.
3. 0136, chỉ được sử dụng nếu một lỗi được thông báo trong phần tử dữ liệu lặp lại.

S016 ĐỊNH DANH TẬP THÔNG ĐIỆP

Desc: Định danh một tập thông điệp bằng nhận dạng, phiên bản, phát hành và nguồn gốc của nó.

POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
010	0115	Định danh tập thông điệp	M	an..14	
020	0116	Số hiệu phiên bản tập thông điệp	C	an..3	
030	0118	Số hiệu phát hành tập thông điệp	C	an..3	
040	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3	

S017 ĐỊNH DANH CÁCH THỨC THỰC HIỆN THÔNG ĐIỆP

Desc: Định danh cách thức thực hiện một thông điệp bằng cách nhận dạng, phiên bản, phát hành và nguồn gốc của nó.

POS	Thẻ	Tên	S	Repr.	Chú thích
010	0121	Định danh cách thức thực hiện thông điệp	M	an..14	
020	0122	Số hiệu phiên bản cách thức thực hiện thông điệp	C	an..3	
030	0124	Số hiệu phát hành cách thức thực hiện thông điệp	C	an..3	
040	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3	

S018 ĐỊNH DANH KỊCH BẢN

Desc: Định danh của một kịch bản.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
-----	-----	------	---	-------	-------

TCVN ISO 9735-10 : 2004

010	0127	Định danh kịch bản	M	an..14
020	0128	Số hiệu phiên bản kịch bản	C	an..3
030	0130	Số hiệu phát hành kịch bản	C	an..3
040	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3

S020 ĐỊNH DANH THAM CHIẾU

Desc: Định danh tham chiếu liên quan tới đối tượng.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0813	Hạn định tham chiếu	M	an..3	
020	0802	Số hiệu định danh tham chiếu	M	an..35	

S021 ĐỊNH DANH LOẠI ĐỐI TƯỢNG

Desc: Định danh thuộc tính liên quan đến loại đối tượng.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0805	Hạn định loại đối tượng	M	an..3	
020	0809	Định danh thuộc tính loại đối tượng	C	an..256	1
030	0808	Thuộc tính loại đối tượng	C	an..256	1
040	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3	

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D3(020, 030) Một hoặc nhiều

S022 TRẠNG THÁI ĐỐI TƯỢNG

Desc: Định danh độ dài và trạng thái truyền của đối tượng nếu yêu cầu.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0810	Độ dài đối tượng trong các bộ tám bit	M	n..18	
020	0814	Số lượng đoạn trước đối tượng	C	n..3	
030	0070	Thứ tự các đợt truyền	C	n..2	
040	0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng	C	a1	

S300 NGÀY VÀ/HOẶC GIỜ KHỞI TẠO

Desc: Ngày và/hoặc giờ khởi tạo sự kiện.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0338	Ngày sự kiện	C	n..8	
020	0314	Giờ sự kiện	C	an..15	1
030	0336	Giờ dự phòng	C	n4	1

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(030, 020) Nếu đầu tiên, sau tất cả

S301 TRẠNG THÁI TRUYỀN – TƯƠNG TÁC

Desc: Nhận biết thứ tự của thông điệp/gói trong trao đổi của bên gửi và trong vị trí truyền một đa-thông điệp và/hoặc gói.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0320	Số hiệu thứ tự bên gửi	C	n..6	1
020	0323	Vị trí truyền, đã mã hóa	C	a1	2
030	0325	Chỉ báo song công	C	a1	3

CHÚ THÍCH:

1. 0320, bắt đầu tại vị trí 1 và tăng lên 1 đối với mỗi thông điệp và gói trong trao đổi.
2. 0323, chỉ được sử dụng ở nhiều hơn một thông điệp hoặc gói chứa trong một yêu cầu hoặc phản hồi.
3. 0325, chỉ được sử dụng nếu là một đợt truyền song công.

S302 THAM CHIẾU HỘI THOẠI

Desc: Tham chiếu duy nhất cho hội thoại giữa các bên hợp tác trong giao dịch EDI tương tác.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0300	Tham chiếu kiểm soát khởi tạo	M	an..35	
020	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C	an..35 1	
030	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3 1	
040	0304	Tham chiếu kiểm soát phản hồi	C	an..35	

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(030, 020) Nếu đầu tiên, sau tất cả

S303 THAM CHIẾU GIAO DỊCH

Desc: Tham chiếu duy nhất cho giao dịch nghiệp vụ tới hội thoại liên quan.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0306	Tham chiếu kiểm soát giao dịch	M	an..35	
020	0303	Định danh tham chiếu khởi tạo	C	an..35	1
030	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3	1

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(030, 020) Nếu đầu tiên, sau tất cả

S305 ĐỊNH DANH HỘI THOẠI

Desc: Định danh loại hội thoại đang được sử dụng cho giao dịch EDI tương tác.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0311	Định danh hội thoại	M	an..14	
020	0342	Số hiệu phiên bản hội thoại	C	an..3	
030	0344	Số hiệu phát hành hội thoại	C	an..3	
040	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3	

S306 NHẬN DẠNG THÔNG ĐIỆP TƯƠNG TÁC

Desc: Định danh loại, phiên bản và các chi tiết về thông điệp đang được trao đổi.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0065	Loại thông điệp	M	an..6	
020	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp	M	an..3	
030	0054	Số hiệu phát hành thông điệp	M	an..3	
040	0113	Định danh chức năng-thứ cấp loại thông điệp	C	an..6	
050	0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa	C	an..3	
060	0057	Mã ấn định liên kết	C	an..6	

S307 THÔNG TIN TRẠNG THÁI

Desc: Lý do về trạng thái hoặc lỗi thông báo.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0333	Trạng thái, đã mã hóa	C	an..3	
020	0332	Trạng thái	C	an..70	1,2
030	0335	Ngôn ngữ, đã mã hóa	C	an..3	1

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D5(030, 020) Nếu đầu tiên, sau tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

2. 0332, mặc định trong tiếng Anh không có giá trị 0335.

S500 CÁC CHI TIẾT ĐỊNH DANH AN NINH

Desc: Định danh các bên có liên quan trong quá trình an ninh.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0577	Hạn định bên an ninh	M	an..3	
020	0538	Tên khóa	C	an..35	
030	0511	Định danh bên an ninh	C	an..1024	1
040	0513	Hạn định danh sách mã bên an ninh	C	an..3	1
050	0515	Cơ quan chịu trách nhiệm danh sách mã bên an ninh, đã mã hóa	C	an..3	1
060	0586	Tên bên an ninh	C	an..35	
070	0586	Tên bên an ninh	C	an..35	
080	0586	Tên bên an ninh	C	an..35	

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

1. D2(030, 040, 050) Tất cả hoặc không

S501 NGÀY VÀ GIỜ AN NINH

Desc: An ninh liên quan đến ngày và giờ.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0517	Hạn định ngày và giờ	M	an..3	
020	0338	Sự kiện ngày	C	n..8	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

030	0314	Giờ sự kiện	C	an..15
040	0336	Giờ dự phòng	C	n4

I S502 THUẬT TOÁN AN NINH

Desc: Định danh của một thuật toán an ninh.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0523	Sử dụng thuật toán, đã mã hóa	M	an..3	
020	0525	Mật mã hóa phương thức hoạt động, đã mã hóa	C	an..3	1,3,6
030	0533	Phương thức nhận dạng danh sách mã hoạt động	C	an..3	1
040	0527	Thuật toán, đã mã hóa	C	an..3	2,3,5
050	0529	Nhận dạng danh sách mã thuật toán	C	an..3	2
060	0591	Cơ chế đệm, đã mã hóa	C	an..3	4,5
070	0601	Nhận dạng danh sách mã cơ chế đệm	C	an..3	4

CHÚ THÍCH PHỤ THUỘC:

- 1.| D5(030, 020) Nếu đầu tiên, sau tất cả
2. D5(050, 040) Nếu đầu tiên, sau tất cả
3. D5(020, 040) Nếu đầu tiên, sau tất cả
4. D5(070, 060) Nếu đầu tiên, sau tất cả
5. D5(060, 040) Nếu đầu tiên, sau tất cả

CHÚ THÍCH KHÁC:

- 6.| 0525, một phương thức hoạt động được chọn phải liên quan đến thuật toán được chọn (phần tử dữ liệu 0527). Một số sự kết hợp của phương thức hoạt động và thuật toán là không thích hợp.

S503 THAM SỐ THUẬT TOÁN

Desc: Tham số được yêu cầu bởi một thuật toán an ninh.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0531	Hạn định tham số thuật toán	M	an..3	
020	0554	Giá trị tham số thuật toán	M	an..5	12

S504 DANH SÁCH THAM SỐ

Desc: Định danh một tham số đối với một danh sách yêu cầu hoặc truyền.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0575	Hạn định danh sách tham số	M	an..3	
020	0558	Danh sách tham số	M	an..70	

S505 KÝ TỰ DỊCH VỤ CHỮ KÝ

Desc: Định danh các ký tự được sử dụng như là các ký tự dịch vụ cú pháp khi một chữ ký được điện tử hóa.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0551	Hạn định ký tự dịch vụ chữ ký	M	an..3	
020	0548	Ký tự dịch vụ chữ ký	M	an..4	

S508 KẾT QUẢ PHÊ CHUẨN

Desc: Kết quả ứng dụng cơ chế an ninh.

POS	TAG	Name	S	Repr.	Notes
010	0563	Hạn định hiệu lực phê chuẩn	M	an..3	
020	0560	Hiệu lực phê chuẩn	C	an..1024	1

CHÚ THÍCH:

- 0560, độ dài của phần tử dữ liệu này được xác định bởi các đặc tính của thuật toán mật mã hóa sử dụng tính toán giá trị hợp lệ và hàm lọc áp dụng cho kết quả này.

5.3 Danh mục phần tử dữ liệu đơn dịch vụ

5.3.1 Tổng quan

Danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ tạo thành phần này của Danh mục Trao đổi Dữ liệu Thương mại Liên hợp quốc (UNTDID). Hầu hết UNTDID gần đây sử dụng tham chiếu các giá trị mã cho các phần tử dữ liệu đã mã hoá trong danh mục các phần tử dữ liệu đơn sau.

5.3.2 Chú giải đặc tả phần tử dữ liệu đơn dịch vụ:

Thẻ Thẻ của tất cả các phần tử dữ liệu đơn dịch vụ có trong danh mục phần tử dữ liệu đơn bắt đầu với số "0".

Tên Tên của một phần tử dữ liệu đơn.

Desc. Mô tả của phần tử dữ liệu đơn.

Repr. Biểu diễn giá trị dữ liệu của các phần tử dữ liệu đơn:

- | | |
|-------|------------------------------------|
| a | các ký tự chữ cái |
| n | các ký tự chữ số |
| an | các ký tự chữ cái số |
| a3 | 3 ký tự chữ cái, độ dài cố định |
| n3 | 3 ký tự chữ số, độ dài cố định |
| an3 | 3 ký tự chữ cái số, độ dài cố định |
| a..3 | nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ cái |
| n..3 | nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ số |
| an..3 | nhiều nhất gồm 3 ký tự chữ cái số |

5.3.3 Chỉ mục bằng thẻ của các phần tử dữ liệu đơn dịch vụ

Chỉ báo thay đổi	(so với các phần tử 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng ()	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xoá
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xoá

Thẻ	Tên
0001	Nhận dạng cú pháp
0002	Số hiệu phiên bản cú pháp
0004	Định danh bên gửi trao đổi
0007	Hạn định mã định danh
0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi
0010	Định danh bên nhận trao đổi
0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi
0017	Ngày
0019	Giờ
0020	Tham chiếu kiểm soát trao đổi
0022	Tham chiếu/mật khẩu bên nhận
0025	Hạn định tham chiếu/mật khẩu bên nhận
0026	Tham chiếu ứng dụng
0029	Mã ưu tiên xử lý
0031	Yêu cầu báo nhận
0032	Nhận dạng thoả thuận trao đổi
0035	Chỉ báo kiểm tra
0036	Đếm kiểm soát trao đổi
X 0038	Định danh nhóm thông điệp
0040	Định danh bên gửi ứng dụng

TCVN ISO 9735-10 : 2004

0042	Định danh-thứ cấp nội bộ bên gửi ứng dụng
0044	Định danh bên nhận ứng dụng
0046	Định danh-thứ cấp nội bộ bên nhận ứng dụng
0048	Số tham chiếu nhóm
0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa
0052	Số hiệu phiên bản thông điệp
0054	Số hiệu phát hành thông điệp
0057	Mã ấn định liên kết
0058	Mật khẩu ứng dụng
0060	Đếm kiểm soát nhóm
0062	Số tham chiếu thông điệp
0065	Loại thông điệp
0068	Tham chiếu truy nhập chung
0070	Thứ tự các đợt truyền
0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng
0074	Số lượng đoạn trong một thông điệp
+ 0076	Số hiệu phát hành cú pháp
0080	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã dịch vụ
0081	Định danh phần
0083	Hoạt động, đã mã hóa
0085	Lỗi cú pháp, đã mã hóa
0087	Định danh nhóm đoạn phòng ngừa-xung đột
0096	Vị trí đoạn trong thân thông điệp
0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn
0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai
0110	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã
0113	Định danh chức năng-thứ cấp loại thông điệp
0115	Định danh tập thông điệp
0116	Số hiệu phiên bản tập thông điệp

0118	Số hiệu phát hành tập thông điệp
0121	Định danh cách thức thực hiện thông điệp
0122	Số hiệu phiên bản cách thức thực hiện thông điệp
0124	Số hiệu phát hành cách thức thực hiện thông điệp
0127	Định danh kịch bản
0128	Số hiệu phiên bản kịch bản
0130	Số hiệu phát hành kịch bản
0133	Ký tự mã hóa, đã mã hóa
0135	Thẻ đoạn dịch vụ, đã mã hóa
0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai
0138	Vị trí đoạn an ninh
0300	Tham chiếu kiểm soát bên khởi tạo
0303	Định danh tham chiếu bên khởi tạo
0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi
0306	Tham chiếu kiểm soát giao dịch
0311	Định danh hội thoại
0314	Giờ sự kiện
0320	Số hiệu thứ tự bên gửi
0323	Vị trí đợt truyền, đã mã hóa
0325	Chỉ báo song công
0331	Chức năng thông báo, đã mã hóa
# 0332	Trạng thái
# 0333	Trạng thái, đã mã hóa
# 0335	Ngôn ngữ, đã mã hóa
0336	Giờ dự phòng
0338	Ngày sự kiện
0340	Số tham chiếu thông điệp tương tác
0342	Số hiệu phiên bản hội thoại
0344	Số hiệu phát hành hội thoại

TCVN ISO 9735-10 : 2004

0501	Dịch vụ an ninh, đã mã hóa
0503	Loại phản hồi, đã mã hóa
0505	Hàm lọc, đã mã hóa
0507	Mã hóa bộ ký tự gốc, đã mã hóa
0509	Vai trò của bên bảo vệ, đã mã hóa
* 0511	Định danh bên an ninh
0513	Hạn định danh sách mã bên an ninh
0515	Cơ quan chịu trách nhiệm danh sách mã bên an ninh, đã mã hóa
0517	Hạn định ngày và giờ
0518	Số tham chiếu mật mã hóa
0520	Số hiệu thứ tự an ninh
0523	Sử dụng thuật toán, đã mã hóa
0525	Mật mã hóa phương thức hoạt động, đã mã hóa
0527	Thuật toán, đã mã hóa
0529	Nhận dạng danh sách mã thuật toán
0531	Hạn định tham số thuật toán
0533	Phương thức nhận dạng danh sách mã hoạt động
0534	Số tham chiếu an ninh
0536	Tham chiếu chứng chỉ
0538	Tên khóa
0541	Phạm vi ứng dụng an ninh, đã mã hóa
0543	Kho bộ ký tự gốc chứng chỉ, đã mã hóa
0545	Cú pháp và phiên bản chứng chỉ, đã mã hóa
0546	Mức cho phép người sử dụng
0548	Ký tự dịch vụ chữ ký
0551	Hạn định ký tự dịch vụ chữ ký
0554	Giá trị tham số thuật toán
0556	Độ dài dữ liệu trong các bộ tám bit
0558	Danh sách tham số

*	0560	Hiệu lực phê chuẩn
#	0563	Hạn định hiệu lực phê chuẩn
	0565	Thông điệp tương quan, đã mã hóa
	0567	Trạng thái an ninh, đã mã hóa
	0569	Lý do hủy bỏ, đã mã hóa
	0571	Lỗi an ninh, đã mã hóa
	0572	Số hiệu thứ tự chứng chỉ
	0575	Hạn định danh sách tham số
	0577	Hạn định bên an ninh
	0579	Hạn định chức năng quản lý khóa
	0582	Số lượng các byte đệm
	0586	Tên bên an ninh
	0588	Số lượng đoạn an ninh
	0591	Cơ chế đệm, đã mã hóa
	0601	Nhận dạng danh sách mã cơ chế đệm
	0800	Số tham chiếu gói
	0802	Số hiệu định danh tham chiếu
	0805	Hạn định loại đối tượng
	0808	Thuộc tính loại đối tượng
	0809	Định danh thuộc tính loại đối tượng
	0810	Độ dài đối tượng trong các bộ tám bit
	0813	Hạn định tham chiếu
	0814	Số lượng đoạn trước đối tượng

5.3.4 Chỉ mục bằng tên của các phần tử dữ liệu đơn dịch vụ

Chỉ báo thay đổi	(so với các phần tử 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng ()	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xóa
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xóa

Thẻ	Tên
0031	Yêu cầu báo nhận
0083	Hoạt động, đã mã hóa
0529	Nhận dạng danh sách mã thuật toán
0531	Hạn định tham số thuật toán
0554	Giá trị tham số thuật toán
0527	Thuật toán, đã mã hóa
0087	Định danh nhóm đoạn phòng ngừa-xung đột
0058	Mật khẩu ứng dụng
0044	Định danh bên nhận ứng dụng
0026	Tham chiếu ứng dụng
0040	Định danh bên gửi ứng dụng
0057	Mã ấn định liên kết
0543	Kho bộ ký tự gốc chứng chỉ, đã mã hóa
0536	Tham chiếu chứng chỉ
0572	Số hiệu thứ tự chứng chỉ
0545	Cú pháp và phiên bản chứng chỉ, đã mã hóa
0133	Ký tự mã hóa, đã mã hóa
0110	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã
0068	Tham chiếu truy nhập chung
0051	Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa

0525	Mật mã hóa phương thức hoạt động, đã mã hóa
0017	Ngày
0517	Hạn định ngày và giờ
0311	Định danh hội thoại
0344	Số hiệu phát hành hội thoại
0342	Số hiệu phiên bản hội thoại
0325	Chỉ báo song công
0518	Số tham chiếu mật mã hóa
0104	Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai
0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai
0098	Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn
0338	Ngày sự kiện
0314	Giờ sự kiện
0505	Hàm lọc, đã mã hóa
0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng
0060	Đếm kiểm soát nhóm
0048	Số tham chiếu nhóm
0007	Hạn định mã định danh
0300	Tham chiếu kiểm soát khởi tạo
0303	Định danh tham chiếu khởi tạo
0340	Số tham chiếu thông điệp tương tác
0032	Nhận dạng thoả thuận trao đổi
0036	Đếm kiểm soát trao đổi
0020	Tham chiếu kiểm soát trao đổi
0010	Định danh bên nhận trao đổi
0014	Định danh nội bộ bên nhận trao đổi
0046	Định danh-thứ cấp nội bộ bên nhận trao đổi
0004	Định danh bên gửi trao đổi
0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0042	Định danh-thứ cấp nội bộ bên gửi trao đổi
	0579	Hạn định chức năng quản lý khóa
	0538	Tên khóa
#	0335	Ngôn ngữ, đã mã hóa
	0556	Độ dài dữ liệu trong các bộ tám bit
	0810	Độ dài đối tượng trong các bộ tám bit
	0558	Danh sách tham số
	0575	Hạn định danh sách tham số
X	0038	Định danh nhóm thông điệp
	0121	Định danh cách thức thực hiện thông điệp
	0124	Số hiệu phát hành cách thức thực hiện thông điệp
	0122	Số hiệu phiên bản cách thức thực hiện thông điệp
	0062	Số tham chiếu thông điệp
	0565	Thông điệp tương quan, đã mã hóa
	0054	Số hiệu phát hành thông điệp
	0115	Định danh tập thông điệp
	0118	Số hiệu phát hành tập thông điệp
	0116	Số hiệu phiên bản tập thông điệp
	0065	Loại thông điệp
	0113	Định danh chức năng-thứ cấp loại thông điệp
	0052	Số hiệu phiên bản thông điệp
	0533	Phương thức nhận dạng danh sách mã hoạt động
	0582	Số lượng byte đệm
	0588	Số lượng đoạn an ninh
	0814	Số lượng đoạn trước đối tượng
	0074	Số lượng đoạn trong một thông điệp
	0808	Thuộc tính loại đối tượng
	0809	Định danh thuộc tính loại đối tượng
	0805	Hạn định loại đối tượng

0507	Mã hóa bộ ký tự gốc, đã mã hóa
0800	Số tham chiếu gói
0601	Nhận dạng danh sách mã cơ chế đệm
0591	Cơ chế đệm, đã mã hóa
0029	Mã ưu tiên xử lý
0022	Tham chiếu/mật khẩu bên nhận
0025	Hạn định tham chiếu/mật khẩu bên nhận
0802	Số hiệu định danh tham chiếu
0813	Hạn định tham chiếu
0331	Chức năng thông báo, đã mã hóa
0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi
0503	Loại phản hồi, đã mã hóa
0569	Lý do hủy bỏ, đã mã hóa
0509	Vai trò của bên bảo vệ, đã mã hóa
0127	Định danh kịch bản
0130	Số hiệu phát hành kịch bản
0128	Số hiệu phiên bản kịch bản
0541	Phạm vi ứng dụng an ninh, đã mã hóa
0081	Định danh phần
0571	Lỗi an ninh, đã mã hóa
0513	Hạn định danh sách mã bên an ninh
0515	Cơ quan chịu trách nhiệm danh sách mã bên an ninh, đã mã hóa
* 0511	Định danh bên an ninh
0586	Tên bên an ninh
0577	Hạn định bên an ninh
0534	Số tham chiếu an ninh
0138	Vị trí đoạn an ninh
0520	Số hiệu thứ tự an ninh
0501	Dịch vụ an ninh, đã mã hóa

TCVN ISO 9735-10 : 2004

	0567	Trạng thái an ninh, đã mã hóa
	0096	Vị trí đoạn trong thân thông điệp
	0320	Số hiệu thứ tự bên gửi
	0070	Thứ tự các đợt truyền
	0548	Ký tự dịch vụ chữ ký
	0551	Hạn định ký tự dịch vụ chữ ký
	0080	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã dịch vụ
	0135	Thẻ đoạn dịch vụ, đã mã hóa
#	0332	Trạng thái
#	0333	Trạng thái, đã mã hóa
	0085	Lỗi cú pháp, đã mã hóa
	0001	Nhận dạng cú pháp
+	0076	Số hiệu phát hành cú pháp
	0002	Số hiệu phiên bản cú pháp
	0035	Chỉ báo kiểm tra
	0019	Giờ
	0336	Giờ dự phòng
	0306	Tham chiếu kiểm soát giao dịch
	0323	Vị trí truyền, đã mã hóa
	0523	Sử dụng thuật toán, đã mã hóa
	0546	Mức cho phép người sử dụng
*	0560	Hiệu lực phê chuẩn
#	0563	Hạn định hiệu lực phê chuẩn

5.3.5 Đặc tả phần tử dữ liệu đơn dịch vụ

Chỉ báo thay đổi	(so với các phần tử 1 đến 9 của bộ tiêu chuẩn ISO 9735 công bố năm 1998/99)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu nhân (*)	sửa đổi về cấu trúc
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng ()	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
dấu trừ (-)	đã xoá
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xoá

0001	Nhận dạng cú pháp
Desc:	Mã định danh của cơ quan dùng kiểm soát cú pháp và của kho ký tự sử dụng trong một trao đổi.
Repr:	a4
Note 1:	Giá trị dữ liệu gồm có các chữ cái hoa 'UN' dùng nhận dạng cơ quan kiểm soát cú pháp, ngay tiếp theo bởi một mã a2 dùng để nhận dạng kho ký tự.

0002	Số hiệu phiên bản cú pháp
Desc:	Số hiệu phiên bản của cú pháp
Repr:	an1
Note 1:	'4' chỉ ra đây là phiên bản của cú pháp.

0004	Định danh bên gửi trao đổi
Desc:	Tên hoặc mã định danh của bên gửi trao đổi.
Repr:	an..35
Note 1:	Mã hoặc tên tổ chức như thoả thuận giữa các bên trao đổi.
Note 2:	Nếu mã biểu diễn được sử dụng, nguồn gốc của mã có thể được chỉ rõ bởi hạn định trong phần tử dữ liệu 0007.

0007	Hạn định mã định danh
Desc:	Hạn định có liên quan đến mã định danh.
Repr:	an..4
Note 1:	Một mã hạn định có thể tham chiếu đến một tổ chức định danh như trong ISO 6523.

0008	Định danh nội bộ bên gửi trao đổi
Desc:	Định danh (ví dụ như đơn vị, chi nhánh hoặc hệ thống/quá trình điện tử hóa) được chỉ rõ

bởi bên gửi trong trao đổi, bao gồm nếu được thoả thuận, bởi bên nhận trong các trao đổi phản hồi, làm cho lộ trình nội bộ thuận tiện hơn.

Repr: an..35

0010 Định danh bên nhận trao đổi

Desc: Tên hoặc mã định danh của bên nhận trao đổi.

Repr: an..35

Note 1: Mã hoặc tên Tổ chức như thoả thuận giữa các bên trao đổi.

Note 2: Nếu mã biểu diễn được sử dụng, nguồn gốc của mã có thể được chỉ rõ bởi hạn định trong phần tử dữ liệu 0007.

0014 Định danh nội bộ bên nhận trao đổi

Desc: Định danh (ví dụ như đơn vị, chi nhánh hoặc hệ thống/quá trình điện tử hóa) được chỉ rõ bởi bên nhận trao đổi, được đưa vào nếu được thoả thuận bởi bên gửi trong các trao đổi phản hồi, làm cho lộ trình nội bộ thuận tiện hơn.

Repr: an..35

0017 Ngày

Desc: Ngày địa phương khi một trao đổi hoặc một nhóm sẵn sàng.

Repr: n8

CHÚ THÍCH 1: ngày có dạng CCYYMMDD.

0019 Thời gian

Desc: Giờ địa phương khi một trao đổi hoặc một nhóm sẵn sàng.

Repr: n4

CHÚ THÍCH 1: Giờ có dạng HHMM trong 24 giờ.

0020 Tham chiếu kiểm soát trao đổi

Desc: Tham chiếu duy nhất được ấn định bởi bên gửi cho một trao đổi.

Repr: an..14

0022 Tham chiếu/mật khẩu bên nhận

Desc: Tham chiếu hoặc mật khẩu tới hệ thống của bên nhận hoặc mạng của bên thứ ba như đã qui định trong thoả thuận giữa các bên trao đổi.

Repr: an..14

Note 1: Được sử dụng như qui định trong thoả thuận bên giữa các trao đổi. Nó có thể bị giới hạn bởi phần tử dữ liệu 0025.

0025	Hạn định tham chiếu/mật khẩu bên nhận
Desc:	Hạn định đối với tham chiếu hoặc mật khẩu của bên nhận.
Repr:	an2
Note 1:	Được sử dụng như qui định trong thoả thuận giữa các bên trao đổi.
0026	Tham chiếu ứng dụng
Desc:	Định danh phạm vi ứng dụng tới các thông điệp trong trao đổi liên quan được ấn định bởi bên gửi như loại thông điệp, nếu tất cả các thông điệp trong trao đổi là cùng một loại.
Repr:	an..14
CHÚ THÍCH1:	Định danh phạm vi ứng dụng (ví dụ như thanh toán, mua sắm) hoặc loại thông điệp có thể áp dụng.
0029	Mã ưu tiên xử lý
Desc:	Mã được xác định bởi bên gửi yêu cầu xử lý ưu tiên cho trao đổi.
Repr:	a1
Note 1:	Được sử dụng như qui định trong thoả thuận giữa các bên trao đổi.
0031	Yêu cầu báo nhận
Desc:	Mã yêu cầu báo nhận đối với trao đổi.
Repr:	n1
Note 1:	Được sử dụng nếu bên gửi yêu cầu bên nhận gửi một thông điệp liên quan đến tính chính xác cú pháp khi phản hồi.
Note 2:	Đối với UN/EDIFACT một thông điệp cụ thể (Thông báo cú pháp và dịch vụ - CONTRL) được chỉ rõ cho mục đích này.
0032	Nhận dạng thoả thuận trao đổi
Desc:	Định danh bằng tên hoặc bằng mã hình thức thoả thuận dưới trao đổi đặc trưng.
Repr:	an..35
Note 1:	Tên hoặc mã được qui định trong thoả thuận giữa các bên trao đổi.
0035	Chỉ báo kiểm tra
Desc:	Chỉ ra rằng mức khung cấu trúc bao gồm chỉ báo kiểm tra là một sự kiểm tra.
Repr:	n1
0036	Đếm kiểm soát trao đổi
Desc:	Số lượng thông điệp và gói trong một trao đổi hoặc số lượng nhóm trong một trao đổi, nếu

được sử dụng.

Repr: n..6

X 0038 Định danh nhóm thông điệp

Desc: Định danh loại thông điệp đơn trong nhóm.

Repr: an..6

Note 1: Phần tử dữ liệu này sẽ bị xoá trong phiên bản sau của tiêu chuẩn. Bởi vậy nó không được khuyến cáo sử dụng.

0040 Định danh bên gửi ứng dụng

Desc: Tên hoặc mã định danh của bên gửi ứng dụng (như mẫu, đơn vị, chi nhánh hoặc quá trình/hệ thống điện tử hóa).

Repr: an..35

0042 Định danh-thứ cấp nội bộ bên gửi trao đổi

Desc: Mức-thứ cấp định danh nội bộ bên gửi, khi yêu cầu thêm định danh mức-thứ cấp.

Repr: an..35

0044 Định danh bên nhận ứng dụng

Desc: Tên hoặc mã định danh của bên nhận ứng dụng (như mẫu, đơn vị, chi nhánh hoặc quá trình/hệ thống điện tử hóa).

Repr: an..35

0046 Định danh-thứ cấp nội bộ bên nhận trao đổi

Desc: Mức-thứ cấp định danh nội bộ bên nhận, khi yêu cầu thêm định danh mức-thứ cấp.

Repr: an..35

0048 Số tham chiếu nhóm

Desc: Số tham chiếu duy nhất của nhóm trong một trao đổi.

Repr: an..14

0051 Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa

Desc: Mã nhận dạng một cơ quan kiểm soát.

Repr: an..3

0052 Số hiệu phiên bản thông điệp

Desc: Số hiệu phiên bản của một loại thông điệp.

Repr: an..3

0054	Số hiệu phát hành thông điệp
Desc:	Số hiệu phát hành của số hiệu phiên bản thông điệp hiện tại.
Repr:	an..3
0057	Mã ấn định liên kết
Desc:	Mã dùng để nhận dạng thêm thông điệp được ấn định bởi bên chịu trách nhiệm liên kết đối với thiết kế và kỹ thuật của loại thông điệp có liên quan.
Repr:	an..6
0058	Mật khẩu ứng dụng
Desc:	Mật khẩu cho đơn vị, phòng ban hoặc bộ phận ứng dụng quá trình/hệ thống bên nhận
Repr:	an..14
0060	Đếm kiểm soát nhóm
Desc:	Số lượng các thông điệp và các gói trong nhóm.
Repr:	n..6
0062	Số tham chiếu thông điệp
Desc:	Thông điệp tham chiếu duy nhất được ấn định bởi bên gửi.
Repr:	an..14
0065	Loại thông điệp
Desc:	Mã nhận dạng một loại thông điệp và được ấn định bởi cơ quan kiểm soát.
Repr:	an..6
CHÚ THÍCH 1: Trong UNSMs (Thông điệp Tiêu chuẩn Liên hợp quốc) khuyến cáo là a6.	
0068	Tham chiếu truy nhập chung
Desc:	Dịch vụ tham chiếu bằng một khóa liên quan tất cả các đợt truyền tiếp theo của dữ liệu trong cùng một vấn đề hoặc file.
Repr:	an..35
0070	Thứ tự các đợt truyền
Desc:	Số hiệu được ấn định bên gửi chỉ ra thứ tự truyền của một thông điệp liên quan tới cùng một chủ đề. Thông điệp có thể bổ sung hoặc thay đổi theo đợt truyền gần nhất liên quan đến cùng một chủ đề.
Repr:	n..2
CHÚ THÍCH 1: Thông điệp đầu tiên trong chuỗi được ấn định là số 1.	

	0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng
	Desc:	Cách sử dụng để chỉ ra thông điệp đầu tiên và thông điệp cuối cùng trong một chuỗi các thông điệp liên quan đến cùng một chủ đề.
	Repr:	a1
	0074	Số lượng các đoạn trong một thông điệp
	Desc:	Số lượng các đoạn trong thân thông điệp, cộng với đoạn tiêu đề thông điệp và đoạn đuôi thông điệp.
	Repr:	n..10
+	0076	Số hiệu phát hành cú pháp
	Desc:	Số hiệu của một phát hành cú pháp (trong một số hiệu phiên bản cú pháp hiện tại).
	Repr:	an2
	0080	Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã dịch vụ
	Desc:	Số hiệu phiên bản của danh mục danh sách mã dịch vụ.
	Repr:	an..6
	0081	Định danh phần
	Desc:	Định danh các phần riêng biệt của một thông điệp.
	Repr:	a1
	0083	Hoạt động, đã mã hóa
	Desc:	Một mã chỉ ra báo nhận, hoặc từ chối (hoạt động đã xảy ra) của một đối tượng trao đổi, hoặc phần của đối tượng trao đổi, hoặc chỉ ra bên nhận trao đổi.
	Repr:	an..3
	0085	Lỗi cú pháp, đã mã hóa
	Desc:	Một mã chỉ ra lỗi đã được phát hiện.
	Repr:	an..3
	0087	Định danh nhóm đoạn phòng ngừa xung đột
	Desc:	Để nhận biết duy nhất một nhóm đoạn phòng ngừa xung đột trong một thông điệp.
	Repr:	an..4
	CHÚ THÍCH 1:	Giá trị của phần tử dữ liệu này là số hiệu nhóm đoạn của nhóm đoạn UGH/UGT như trong tình trạng đặc tả thông điệp.
	0096	Vị trí đoạn trong thân thông điệp

	Desc:	Số đếm vị trí hiện tại của một đoạn cụ thể trong thân thông điệp đã được nhận. Việc đánh số hiệu đoạn 1 bắt đầu với đoạn UNH hoặc đoạn UIH. Để nhận biết một đoạn bao gồm cả lỗi bằng cách đếm vị trí số hiệu của đoạn đó. Để báo cáo một đoạn bị mất bằng cách đếm số hiệu vị trí của đoạn cuối cùng. Một nhóm đoạn bị mất có nghĩa là đoạn đầu tiên trong nhóm bị mất.
	Repr:	n..6
0098		Vị trí phần tử dữ liệu sai trong đoạn
	Desc:	Số đếm vị trí của phần tử dữ liệu độc lập hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp bị lỗi. Mã đoạn và mỗi phần tử dữ liệu độc lập hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp tiếp theo được xác định trong mô tả đoạn làm tăng số đếm. Thẻ đoạn có số hiệu vị trí là 1.
	Repr:	n..3
0104		Vị trí phần tử dữ liệu thành phần sai
	Desc:	Số đếm vị trí của phần tử dữ liệu thành phần bị lỗi. Mỗi một vị trí phần tử dữ liệu thành phần được xác định trong mô tả phần tử dữ liệu hỗn hợp làm tăng số đếm. Số đếm bắt đầu là 1.
	Repr:	n..3
0110		Số hiệu phiên bản danh mục danh sách mã
	Desc:	Số hiệu phiên bản của danh mục danh sách mã.
	Repr:	an..6
0113		Định danh chức năng thứ cấp loại thông điệp
	Desc:	Mã nhận dạng chức năng-thứ cấp của một loại thông điệp.
	Repr:	an..6
CHÚ THÍCH 1 Mã hạn định phần tử dữ liệu loại thông điệp (0065) cho phép bên nhận nhận biết chức năng thứ cấp đặc thù của một thông điệp.		
0115		Định danh tập thông điệp
	Desc:	Mã định danh một tập thông điệp, được ấn định bởi cơ quan kiểm soát.
	Repr:	an..14
0116		Số hiệu phiên bản tập thông điệp
	Desc:	Số hiệu phiên bản của một tập thông điệp.
	Repr:	an..3
0118		Số hiệu phát hành tập thông điệp

TCVN ISO 9735-10 : 2004

Desc: Số hiệu phát hành trong số hiệu phiên bản tập thông điệp.

Repr: an..3

0121 Định danh cách thức thực hiện thông điệp

Desc: Mã định danh cách thức thực hiện thông điệp và được ấn định bởi cơ quan kiểm soát.

Repr: an..14

0122 Số hiệu phiên bản cách thức thực hiện thông điệp

Desc: Số hiệu phiên bản của cách thức thực hiện thông điệp.

Repr: an..3

0124 Số hiệu phát hành cách thức thực hiện thông điệp

Desc: Số hiệu phát hành trong số hiệu phiên bản cách thức thực hiện thông điệp.

Repr: an..3

0127 Định danh kịch bản

Desc: Mã nhận dạng kịch bản.

Repr: an..14

0128 Số hiệu phiên bản kịch bản

Desc: Số hiệu phiên bản của một kịch bản.

Repr: an..3

0130 Số hiệu phát hành kịch bản

Desc: Số hiệu phát hành trong số hiệu phiên bản kịch bản.

Repr: an..3

0133 Ký tự mã hóa, đã mã hóa

Desc: Mã định danh của ký tự mã hoá đã sử dụng trong trao đổi.

Repr: an..3

CHÚ THÍCH 1 Được sử dụng như quy định trong thoả thuận giữa các bên trao đổi, với mục đích nhận dạng kỹ thuật mã hóa kho ký tự sử dụng trong trao đổi (khi không sử dụng kỹ thuật mã hóa mặc định được xác định bởi đặc tả bộ ký tự liên kết của kho ký tự).

0135 Thẻ đoạn dịch vụ, đã mã hóa

Desc: Mã nhận dạng một đoạn dịch vụ.

Repr: an..3

0136	Sự xuất hiện của phần tử dữ liệu sai
Desc:	Số sự cố lỗi của phần tử dữ liệu độc lập hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp lặp lại. Mỗi lần xuất hiện (được chỉ ra bởi dấu phân tách lặp lại) làm tăng số đếm. Số đếm bắt đầu là 1.
Repr:	n..6
0138	Vị trí đoạn an ninh
Desc:	Số đếm vị trí hiện tại của một đoạn an ninh cụ thể trong cặp nhóm đoạn tiêu đề/đuôi an ninh nhận được, được nhận biết bởi số tham chiếu an ninh của nó. Việc đánh số hiệu đoạn 1 bắt đầu với đoạn USH. Để nhận biết một đoạn bao gồm cả lỗi, là số hiệu vị trí đoạn an ninh đó. Để thông báo một đoạn an ninh bị mất bằng cách đếm số hiệu vị trí của đoạn cuối cùng..... Một nhóm đoạn bị mất có nghĩa là đoạn đầu tiên trong nhóm bị mất.
Repr:	n..6
0300	Tham chiếu kiểm soát bên khởi tạo
Desc:	Tham chiếu được ấn định bởi bên khởi tạo hội thoại.
Repr:	an..35
0303	Định danh tham chiếu bên khởi tạo
Desc:	Mã hoặc tên tổ chức được ấn định bởi bên khởi tạo giao dịch hoặc hội thoại.
Repr:	an..35
0304	Tham chiếu kiểm soát bên phản hồi
Desc:	Tham chiếu được ấn định bởi bên phản hồi hội thoại.
Repr:	an..35
0306	Tham chiếu kiểm soát giao dịch
Desc:	Tham chiếu được ấn định bởi bên khởi tạo giao dịch.
Repr:	an..35
0311	Định danh hội thoại
Desc:	Mã dùng nhận dạng một hội thoại.
Repr:	an..14
0314	Giờ sự kiện
Desc:	Giờ của sự kiện.
Repr:	an..15

TCVN ISO 9735-10 : 2004

CHÚ THÍCH 1: Giờ có dạng HHMMSS với độ chính xác lên đến 9 số. 'Z' là ký tự cuối cùng chỉ ra giờ UTC. (ISO 8601)

	0320	Số hiệu thứ tự bên gửi
	Desc:	Định danh số hiệu thứ tự của thông điệp hoặc gói trong trao đổi bên gửi.
	Repr:	n..6
	0323	Vị trí truyền, đã mã hóa
	Desc:	Chỉ ra vị trí của một đợt truyền.
	Repr:	a1
	0325	Chỉ báo song công
	Desc:	Chỉ ra rằng cấu trúc này giống hệt cấu trúc đã được gửi đi trước đó.
	Repr:	a1
	0331	Chức năng báo cáo, đã mã hóa
	Desc:	Mã có giá trị nhận dạng loại trạng thái hoặc lỗi báo cáo .
	Repr:	an..3
#	0332	Trạng thái
	Desc:	Giải thích đúng nguyên văn lý do về trạng thái hoặc lỗi báo cáo .
	Repr:	an..70
#	0333	Trạng thái, đã mã hóa
	Desc:	Mã nhận dạng lý do về trạng thái hoặc lỗi báo cáo.
	Repr:	an..3
#	0335	Ngôn ngữ, đã mã hóa
	Desc:	Mã nhận dạng ngôn ngữ sử dụng.
	Repr:	an..3

CHÚ THÍCH 1 Danh sách mã đối với phần tử dữ liệu này được ISO duy trì (ISO 639).

	0336	Giờ dự phòng
	Desc:	UTC (Universal Co-ordinated Time) bù lại từ giờ sự kiện.
	Repr:	n4

CHÚ THÍCH 1 Giờ có dạng HHMM. Phải có dấu tiền tố '-' đối với sự bù đắp âm. (ISO 8601)

	0338	Ngày sự kiện
--	------	--------------

Desc: Ngày của sự kiện.

Repr: n..8

CHÚ THÍCH 1 Ngày có dạng YYMMDD hoặc CCYYMMDD.

0340	Số tham chiếu thông điệp tương tác
Desc:	Tham chiếu thông điệp tương tác duy nhất được ấn định bởi bên gửi.
Repr:	an..35
0342	Số hiệu phiên bản hội thoại
Desc:	Số hiệu phiên bản của một hội thoại.
Repr:	an..3
0344	Số hiệu phát hành hội thoại
Desc:	Số hiệu phát hành của một hội thoại.
Repr:	an..3
0501	Dịch vụ an ninh, đã mã hóa
Desc:	Đặc tả dịch vụ an ninh được ứng dụng.
Repr:	an..3
0503	Loại phản hồi, đã mã hóa
Desc:	Đặc tả loại phản hồi được trông chờ từ bên nhận.
Repr:	an..3
0505	Hàm lọc, đã mã hóa
Desc:	Định danh hàm lọc được sử dụng để ánh xạ ngược trở lại bất kỳ bit mẫu trong bộ ký tự bị giới hạn.
Repr:	an..3
0507	Mã hóa bộ ký tự gốc, đã mã hóa
Desc:	Định danh bộ ký tự trong cấu trúc EDIFACT an ninh được mã hóa khi ứng dụng các cơ chế an ninh.
Repr:	an..3
0509	Vai trò bên bảo vệ, đã mã hóa
Desc:	Định danh vai trò của bên cung cấp an ninh trong mối liên quan đến điều khoản an toàn.
Repr:	an..3

*	0511	Định danh bên an ninh
	Desc:	Định danh bên có liên quan trong quá trình đảm bảo an ninh, theo đăng ký đã được xác định của các bên an ninh.
	Repr:	an..1024
	0513	Hạn định danh sách mã bên an ninh
	Desc:	Định danh hình thức nhận dạng được sử dụng để đăng ký các bên an ninh.
	Repr:	an..3
	0515	Cơ quan chịu trách nhiệm danh sách mã bên an ninh, đã mã hóa
	Desc:	Định danh cơ quan thường trực đăng ký của các bên an ninh.
	Repr:	an..3
	0517	Hạn định ngày và giờ
	Desc:	Đặc tả kiểu ngày và giờ.
	Repr:	an..3
	0518	Số tham chiếu mật mã hóa
	Desc:	Số tham chiếu tới cấu trúc EDIFACT đã được mã hóa.
	Repr:	an..35
	0520	Số hiệu thứ tự an ninh
	Desc:	Số hiệu thứ tự ấn định cho cấu trúc EDIFACT được áp dụng an ninh.
	Repr:	an..35
	CHÚ THÍCH 1 Số hiệu thứ tự này là mối liên hệ an ninh có thể xuất hiện tại một nơi nào khác và có thể khác với định danh cấu trúc EDIFACT. Nó có thể được sử dụng khi yêu cầu số thứ tự nguyên.	
	0523	Sử dụng thuật toán, đã mã hóa
	Desc:	Đặc tả cách sử dụng thích hợp của thuật toán.
	Repr:	an..3
	0525	Mật mã hóa phương thức hoạt động, đã mã hóa
	Desc:	Đặc tả phương thức hoạt động được sử dụng cho thuật toán.
	Repr:	an..3
	0527	Thuật toán, đã mã hóa
	Desc:	Định danh thuật toán.

Repr:	an..3
0529	Nhận dạng danh sách mã thuật toán
Desc:	Đặc tả danh sách mã được sử dụng để nhận biết thuật toán.
Repr:	an..3
0531	Hạn định tham số thuật toán
Desc:	Đặc tả loại tham số có giá trị.
Repr:	an..3
0533	Phương thức nhận dạng danh sách mã hoạt động
Desc:	Đặc tả danh sách mã được sử dụng để nhận biết phương thức mật mã hóa hoạt động.
Repr:	an..3
0534	Số tham chiếu an ninh
Desc:	Số tham chiếu duy nhất được ấn định bởi bên đảm bảo an ninh đưa ra cặp nhóm tiêu đề an ninh và nhóm đuôi an ninh.
Repr:	an..14
CHÚ THÍCH 1 Giá trị tùy ý ấn định cho trao đổi, nhóm, thông điệp hoặc gói, nhưng giá trị giống nhau không sử dụng nhiều hơn một lần trong cấu trúc EDIFACT giống nhau.	
0536	Tham chiếu chứng chỉ
Desc:	Nhận biết một chứng chỉ cho một tổ chức chứng nhận.
Repr:	an..35
0538	Tên khóa
Desc:	Tên sử dụng để thiết lập khoá quan hệ giữa các bên.
Repr:	an..35
0541	Phạm vi ứng dụng an ninh, đã mã hóa
Desc:	Đặc tả phạm vi ứng dụng dịch vụ an ninh được xác định trong tiêu đề an ninh.
Repr:	an..3
CHÚ THÍCH 1 Phần tử này xác định dữ liệu đã được đưa vào để tính toán vì có liên quan tới quá trình mật mã hoá.	
0543	Kho bộ ký tự gốc chứng chỉ, đã mã hóa
Desc:	Định danh kho bộ ký tự sử dụng tạo chứng chỉ đã được ký nhận.

Repr:	an..3
0545	Phiên bản và cú pháp chứng chỉ, đã mã hóa
Desc:	Mã định danh phiên bản và cú pháp sử dụng tạo chứng chỉ.
Repr:	an..3
0546	Mức cho phép người sử dụng
Desc:	Đặc tả mức cho phép liên kết với chủ sở hữu chứng chỉ.
Repr:	an..35
0548	Ký tự dịch vụ chữ ký
Desc:	Ký tự dịch vụ sử dụng khi chữ ký được điện tử hóa.
Repr:	an..4
CHÚ THÍCH 1	Để tránh các vấn đề thông dịch, ký tự dịch vụ này được biểu diễn bởi giá trị của nó trong bộ ký tự được nhận biết bởi phần tử dữ liệu mã hoá bộ ký tự gốc (0507), theo cơ số 16, ít nhất, 2 ký tự. Ví dụ ký tự dịch vụ " " được mã hóa là "27" (2 ký tự), nếu sử dụng bảng mã 8 bit ASCII.
0551	Hạn định ký tự dịch vụ chữ ký
Desc:	Định danh loại ký tự dịch vụ sử dụng khi chữ ký được điện tử hóa.
Repr:	an..3
0554	Giá trị tham số thuật toán
Desc:	Giá trị một tham số được yêu cầu bởi thuật toán.
Repr:	an..512
CHÚ THÍCH 1	Nếu cần thiết, giá trị này được lọc bởi một hàm lọc thích hợp. Chú ý rằng các tên khóa không cần lọc.
0556	Độ dài dữ liệu trong các bộ tám bit
Desc:	Tổng số dữ liệu đếm được trong các bộ tám bit.
Repr:	n..18
0558	Danh sách tham số
Desc:	Đặc tả danh sách được yêu cầu hoặc truyền.
Repr:	an..70
* 0560	Hiệu lực phê chuẩn
Desc:	Kết quả an ninh tương ứng với chức năng an ninh đã được chỉ rõ.
Repr:	an..1024

CHÚ THÍCH 1 Nếu cần thiết, giá trị này được lọc bởi một hàm lọc thích hợp.

0563 Hạn định hiệu lực phê chuẩn

Desc: Định danh loại hiệu lực phê chuẩn.

Repr: an..3

0565 Thông điệp tương quan, đã mã hóa

Desc: Mối liên quan với thông điệp khác, quá khứ hoặc tương lai.

Repr: an..3

0567 Trạng thái an ninh, đã mã hóa

Desc: Định danh trạng thái phần tử an ninh (đối với trường hợp khóa hoặc chứng chỉ).

Repr: an..3

0569 Lý do hủy bỏ, đã mã hóa

Desc: Định danh lý do tại sao chứng chỉ bị hủy bỏ.

Repr: an..3

0571 Lỗi an ninh, đã mã hóa

Desc: Nhận biết nguyên nhân lỗi an ninh từ chối của cấu trúc DIFACT.

Repr: an..3

CHÚ THÍCH 1 Phần tử này chỉ rõ sự sung đột lỗi an ninh. Có thể là lý do không báo nhận bởi một yêu cầu đối với báo nhận an ninh, hoặc có thể gửi trên một AUTACK của bên nhận hoặc cấu trúc EDIFACT đã được đảm bảo an ninh có chứa lỗi.

0572 Số hiệu thứ tự chứng chỉ

Desc: Đặc tả vị trí của chứng chỉ trong một đường dẫn chứng nhận.

Repr: n..4

CHÚ THÍCH 1 Cho phép các đường dẫn chứng nhận chở nên trật tự bằng cách chỉ rõ số hiệu thứ tự của chứng chỉ trong một đường dẫn chứng nhận.

0575 Hạn định danh sách tham số

Desc: Đặc tả loại danh sách tham số.

Repr: an..3

0577 Hạn định bên an ninh

Desc: Định danh vai trò của bên an ninh.

Repr: an..3

0579	Hạn định chức năng quản lý khóa
Desc:	Đặc tả loại chức năng quản lý khóa.
Repr:	an..3
0582	Số lượng byte đệm
Desc:	Tổng số của số lượng các byte đệm.
Repr:	n..2
0586	Tên bên an ninh
Desc:	Tên của bên an ninh
Repr:	an..35
0588	Số lượng đoạn an ninh
Desc:	Số lượng các đoạn an ninh trong một cặp nhóm tiêu đề/đuôi an ninh, cộng với các đoạn USD và đoạn USU, ở đây cặp nhóm tiêu đề/đuôi an ninh được sử dụng để mã hóa.
Repr:	n..10
CHÚ THÍCH 1	Mỗi một cặp nhóm tiêu đề/đuôi an ninh phải có số đếm riêng của số lượng các đoạn an ninh trong cặp nhóm đó.
CHÚ THÍCH 2	Tổng số của số lượng các đoạn an ninh bao gồm cả đoạn USR trong đuôi an ninh.
0591	Cơ chế đệm, đã mã hóa
Desc:	Cơ chế đệm hoặc hệ thống đệm được ứng dụng.
Repr:	an..3
0601	Nhận dạng danh sách mã cơ chế đệm
Desc:	Đặc tả danh sách mã sử dụng để nhận biết cơ chế đệm hoặc hệ thống đệm.
Repr:	an..3
0800	Số tham chiếu gói
Desc:	Số tham chiếu gói duy nhất do bên gửi ấn định.
Repr:	an..35
0802	Số hiệu định danh tham chiếu
Desc:	Số tham chiếu liên quan tới đối tượng để nhận biết một thông điệp, nhóm thông điệp và/hoặc trao đổi.
Repr:	an..35
0805	Hạn định loại đối tượng

Desc:	Hạn định tham chiếu tới loại đối tượng.
Repr:	an..3
0808	Thuộc tính loại đối tượng
Desc:	Thuộc tính thích hợp với loại đối tượng.
Repr:	an..256
0809	Định danh thuộc tính loại đối tượng
Desc:	Mã định danh thuộc tính thích hợp với loại đối tượng.
Repr:	an..256
0810	Độ dài đối tượng trong các bộ tám bit
Desc:	Tổng số của số lượng các bộ tám bit trong đối tượng.
Repr:	n..18
CHÚ THÍCH 1	Số đếm phải ngoại trừ đoạn kết thúc của đoạn cấu trúc EDIFACT có trước và ký tự đầu tiên ('U') của đoạn cấu trúc EDIFACT tiếp theo.
0813	Hạn định tham chiếu
Desc:	Mã đưa ra ý nghĩa cụ thể với một số hiệu định danh tham chiếu.
Repr:	an..3
0814	Số lượng các đoạn trước đối tượng
Desc:	Tổng số của số lượng các đoạn xuất hiện giữa đoạn UNO và đoạn bắt đầu đối tượng.
Repr:	n..3

6 Danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ

Danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ được duy trì bởi UN/CEFACT và là một phần của Danh mục Trao đổi Dữ liệu Thương mại Liên hợp quốc (UNTDID) và không được xuất bản lại trong TCVN ISO 9735-10 : 2004. Hầu hết phiên bản hiện này của danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ được sử dụng để tham chiếu các giá trị mã cho các phần tử dữ liệu đã mã hóa trong danh mục phần tử dữ liệu đơn dịch vụ (xem 5.3).

Danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ có thể tải về từ trang web (www.gefeg.com/jswg) của JSWG (Joint Syntax Working Group). Tuy nhiên để trợ giúp người sử dụng bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 9735, một 'Snapshot' trong danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ lưu hành tại thời điểm chuẩn bị TCVN ISO 9735-10 : 2004 gồm phụ lục tham khảo A trong tiêu chuẩn này.

Phụ lục A

(tham khảo)

‘Snapshot’ của danh mục danh sách mã dịch vụ cú pháp**A.1 Khái quát**

Minh họa việc sử dụng các phần tử dữ liệu mã hóa trong danh mục phần tử dữ liệu đơn dịch vụ, sau một ‘Snapshot’ của sự phát hành hiện tại (phát hành 40005) của TCVN ISO 9735/Phiên bản 4 danh mục danh sách mã dịch vụ cú pháp.

Danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ được duy trì bởi tiểu ban mã hóa (SWG 4) của Nhóm Công tác Cú pháp Chung (JSWG). Hiện nay, danh mục này được cập nhật mỗi năm hai lần cùng bộ danh mục người dùng UN/CEFACT.

Tiêu chuẩn TCVN ISO 9735 về danh mục danh sách mã cú pháp dịch vụ được công bố trên trang web của JSWG (www.gefeg.com/jswg).

A.2 Danh sách mã

Chỉ báo thay đổi	(so với phát hành 40004 của danh sách mã cú pháp dịch vụ)
dấu cộng (+)	được bổ sung
dấu hoa thị (*)	được bổ sung/loại bỏ/thay đổi một thực thể đối với phần tử dữ liệu riêng biệt.
dấu thăng (#)	thay đổi về tên
dấu sổ đứng (!)	thay đổi văn bản về sự mô tả, chú thích và chức năng
ký hiệu X (X)	đánh dấu để xóa

0001 Nhận dạng cú pháp

Desc: Mã định danh của cơ quan dùng kiểm soát cú pháp và kho ký tự sử dụng trong một trao đổi.

Repr: a4

CHÚ THÍCH 1 Giá trị dữ liệu gồm có các chữ cái hoa 'UN' dùng định danh cơ quan kiểm soát cú pháp, ngay tiếp theo bởi một mã a2 dùng định danh kho ký tự sử dụng.

UNOA UN/ECE mức A

Như định nghĩa trong bảng mã cơ sở của ISO 646 ngoại trừ các chữ cái thường, việc dùng các ký tự đồ họa ở phương đông hay kiểu dân và các ký tự đồ họa khác.

UNOB UN/ECE mức B

Như định nghĩa trong bảng mã cơ sở của ISO 646 ngoại trừ việc dùng các ký tự đồ

họa ở phương đông hay kiểu dân và các kí tự đồ họa khác.

UNOC	UN/ECE mức C Như định nghĩa trong ISO 8859-1: Xử lý thông tin – Phần 1: Bảng chữ cái Latin Số.1.
UNOD	UN/ECE mức D Như định nghĩa trong ISO 8859-2: Xử lý thông tin – Phần 2: Bảng chữ cái Latin Số.2.
UNOE	UN/ECE mức E Như định nghĩa trong ISO 8859-5: Xử lý thông tin – Phần 5: Bảng chữ cái Latin Số.5.
UNOF	UN/ECE mức F Như định nghĩa trong ISO 8859-7: Xử lý thông tin – Phần 7: Bảng chữ cái Latin Số.7.
UNOG	UN/ECE mức G Như định nghĩa trong ISO 8859-3: Xử lý thông tin – Phần 3: Bảng chữ cái Latin Số.3.
UNOH	UN/ECE mức H Như định nghĩa trong ISO 8859-4: Xử lý thông tin – Phần 4: Bảng chữ cái Latin Số.4.
UNOI	UN/ECE mức I Như định nghĩa trong ISO 8859-6: Xử lý thông tin – Phần 6: Bảng chữ cái Latin Số.6.
UNOJ	UN/ECE mức J Như định nghĩa trong ISO 8859-8: Xử lý thông tin – Phần 8: Bảng chữ cái Latin Số.8.
UNOK	UN/ECE mức K Như định nghĩa trong ISO 8859-9: Xử lý thông tin – Phần 9: Bảng chữ cái Latin Số.9.
UNOX	UN/ECE mức X Kỹ thuật mở rộng mã như định nghĩa trong ISO 2022 sử dụng các kỹ thuật khoảng cách theo ISO 2375.
UNOY	UN/ECE mức Y ISO 10646-1 bộ tám bit không dùng kỹ thuật mở rộng mã.

0002 Số hiệu phiên bản cú pháp

Desc: Số hiệu phiên bản của cú pháp.

Repr: an1

CHÚ THÍCH 1 ‘4’ chỉ ra đây là phiên bản của cú pháp.

1 Phiên bản 1

ISO 9735:1988.

TCVN ISO 9735-10 : 2004

2 Phiên bản 2
ISO 9735:1990.

3 Phiên bản 3
ISO 9735 Bổ sung tháng 1:1992.

4 Phiên bản 4
ISO 9735:1998.

0007 Hạn định mã định danh

Desc: Hạn định tham chiếu tới mã định danh.

Repr: an..4

CHÚ THÍCH 1 Một mã hạn định có thể tham chiếu tới một tổ chức định danh như trong ISO 6523.

1 DUNS (Hệ thống Đánh số Dữ liệu Thông thường)

Mã định danh đối tác được ấn định bởi Dun & Bradstreet.

4 IATA (Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế)

Mã định danh đối tác được ấn định bởi Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.

5 INSEE (Institut National de la Statistique et des Etudes Economiques) – SIRET

Viện thống kê quốc gia Pháp. SIRET viết tắt của Systeme Informatique du Repertoire des entreprises et de leurs Etablissements.

8 ID truyền thông UCC (Uniform Code Council Communications Identifier)

The Uniform Code Council Communications Identifier là một mã mười số được sử dụng để nhận dạng duy nhất các vị trí logic và vật lý.

9 DUNS (Hệ thống Đánh số Dữ liệu Thông thường) với 4 số tiền tố

Mã định danh đối tác được ấn định bởi Dun & Bradstreet với 4 số tiền tố.

12 Số điện thoại

Mã định danh đối tác tương ứng với số điện thoại của đối tác.

14 EAN (Hiệp hội Mã số Mã vạch Châu Âu)

Mã định danh đối tác được ấn định bởi Hiệp hội Mã số Mã vạch Châu Âu.

18 AIAG (Nhóm Nghiên cứu Công nghệ Tự động hóa)

Mã định danh đối tác được ấn định bởi Nhóm Nghiên cứu Công nghệ Tự động hóa.

22 INSEE (Institut National de la Statistique et des Etudes Economiques) – SIREN

Viện thống kê quốc gia Pháp. SIREN viết tắt của Systeme Informatique du Repertoire des ENTREPRISES (et de leurs établissements).

- 30 ISO 6523: Định danh Tổ chức
Mã định danh đối tác được chỉ rõ trong ISO 6523 (Cơ cấu định danh các tổ chức)
- 31 DIN (Deutsches Institut fuer Normung)
Cơ quan tiêu chuẩn hóa Đức.
- 33 BfA (Bundesversicherungsanstalt fuer Angestellte)
Hiệp hội phúc lợi xã hội Đức.
- 34 Cục Thống kê Quốc gia
Mã định danh đối tác được ấn định bởi Cục Thống kê Quốc gia.
- 51 GEIS (Dịch vụ thông tin điện tử chung)
Mã định danh đối tác được ấn định bởi Dịch vụ thông tin điện tử chung.
- 52 INS (Dịch vụ Mạng IBM)
Mã định danh đối tác được ấn định bởi Dịch vụ Mạng IBM.
- 53 Datenzentrale des Einzelhandels
Trung tâm dữ liệu về kinh doanh bán lẻ của Đức.
- 54 Bundesverband der Deutschen Baustoffhaendler
Hiệp hội kinh doanh vật liệu xây dựng của Đức.
- 55 Mã nhận dạng ngân hàng
Mã định danh đối tác tương ứng với mã định danh ngân hàng đối tác đó.
- 57 KTNNet (Dịch vụ Mạng Thương mại Hàn Quốc)
Mã định danh đối tác được ấn định bởi Dịch vụ Mạng Thương mại Hàn Quốc.
- 58 UPU (Hiệp hội Bưu chính Thế giới)
Mã định danh đối tác được ấn định bởi Hiệp hội Bưu chính Thế giới.
- 59 ODETTE (Tổ chức Trao đổi Dữ liệu qua Mạng Truyền hình tại Châu Âu)
Dự án công nghiệp tự động Châu Âu.
- 61 SCAC (Standard Carrier Alpha Code)
Danh mục tiêu chuẩn vận tải đa phương thức và mã số thuế. Các danh sách SCAC và mã các công ty vận tải.
- 63 ECA (Thương mại điện tử Úc)
Hiệp hội thương mại điện tử Úc.
- 65 TELEBOX 400 (Deutsche Telekom)
Ngành viễn thông Đức.

- 80 NHS (Cục y tế Quốc gia)
Cục Y tế Quốc gia Vương Quốc Anh.
- 82 Statens Teleforvaltning
Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý mạng viễn thông Na Uy (NTRA).
- 84 Phòng Thương mại Athens
Phòng Thương mại Hy Lạp.
- 85 Phòng Thương mại Thụy Sĩ
Phòng Thương mại Thụy Sĩ
- 86 Hội đồng Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
Hội đồng Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ.
- 87 Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Quốc gia
Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Quốc gia Bỉ.
- 89 Hiệp hội Thương mại Vương Quốc Anh
Hiệp hội Thương mại Vương Quốc Anh
- 90 SITA (Societe Internationale de Telecommunications Aeronautiques)
SITA (Societe Internationale de Telecommunications Aeronautiques).
- 91 Do bên bán hoặc đại lý của bên bán ấn định
Mã định danh đối tác được ấn định bởi bên bán hoặc đại lý của bên bán.
- 92 Do bên mua hoặc đại lý của bên mua ấn định
Mã định danh đối tác được ấn định bởi bên mua hoặc đại lý của bên mua.
- 103 TW, Trade-van
Trade-van là trung tâm dịch vụ EDI VAN về hải quan, vận tải và bảo hiểm trong mậu dịch nội địa và quốc tế.
- 128 CH, BCNR (Số hiệu Chi nhánh Ngân hàng Thụy Sĩ ở Anh)
Mã định danh một Chi nhánh Ngân hàng hối đoái Thụy Sĩ cho bên gửi và/hoặc bên nhận thông điệp điện tử.
- 129 CH, BPI (Định danh đối tác kinh doanh của Thụy Sĩ)
Mã định danh một tập đoàn hoặc một Chi nhánh Ngân hàng hối đoái không phải của Thụy Sĩ cho bên gửi và/hoặc bên nhận thông điệp điện tử.
- 144 US, DoDAAC (Mã ghi Địa chỉ Phạm vi hoạt động của Bộ Quốc Phòng)
Mã được ấn định để nhận biết duy nhất tất cả các đơn vị quân đội trong Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ.

145	FR, DGCP (Direction Generale de la Comptabilite Publique) Mã được ấn định bởi cơ quan kế toán công của Pháp.
146	FR, DGI (Chỉ dẫn Chung về Xuất khẩu) Mã được ấn định bởi cơ quan thuế quan của Pháp.
147	JP, JIPDEC/ECPC (Tập đoàn phát triển xử lý thông tin Nhật / Trung tâm Xúc tiến Thương mại Điện tử) Mã định danh đối tác đã đăng ký với JIPDEC/ECPC.
148	ITU (Liên minh Viễn thông Quốc tế) Mã Định danh Mạng Dữ liệu (DNIC) Mã định danh mạng dữ liệu được ấn định bởi ITU.
ZZZ	Xác định thoả thuận thoả thuận được xác định giữa các bên tham gia.
0025	Hạn định tham chiếu/mật khẩu bên nhận
Desc:	Hạn định đối với mật khẩu hoặc tham chiếu của bên nhận.
Repr:	an2
CHÚ THÍCH 1 Sử dụng như đã chỉ rõ trong thoả thuận giữa các bên trao đổi.	
AA	Tham chiếu Mật khẩu/tham chiếu của bên nhận là một tham chiếu.
BB	Mật khẩu Mật khẩu/tham chiếu của bên nhận là một mật khẩu.
0029	Mã ưu tiên xử lý
Desc:	Mã đã được xác định rõ bởi bên gửi yêu cầu ưu tiên xử lý trong trao đổi.
Repr:	a1
CHÚ THÍCH 1 Sử dụng như đã chỉ rõ trong thoả thuận giữa các bên trao đổi.	
A	Ưu tiên mức cao Yêu cầu ưu tiên xử lý ở mức cao.
0031	Yêu cầu báo nhận
Desc:	Mã yêu cầu báo nhận trong trao đổi.
Repr:	n1
CHÚ THÍCH 1 Được sử dụng nếu bên gửi yêu cầu một thông điệp liên quan tính chính xác của cú pháp do bên nhận gửi lại khi phản hồi.	

TCVN ISO 9735-10 : 2004

CHÚ THÍCH 2 Đối với UN/EDIFACT một thông điệp cụ thể (Thông báo cú pháp và dịch vụ - CONTRL) được xác định rõ cho mục đích này.

- | | |
|---|--|
| 1 | Yêu cầu báo nhận
Báo nhận là một yêu cầu. |
| 2 | Chỉ báo tiếp nhận
Xác nhận duy nhất của bên nhận. |

0035 Chỉ báo kiểm tra

Desc: Chỉ ra rằng chỉ báo kiểm tra gồm có mức cấu trúc là một phương thức kiểm tra.

Repr: n1

- | | |
|---|---|
| 1 | Trao đổi là một phương thức kiểm tra
Chỉ ra rằng trao đổi là một phương thức kiểm tra. |
| 2 | Kiểm tra duy nhất cú pháp
Chỉ kiểm tra cú pháp cấu trúc. |
| 3 | Lặp lại yêu cầu
Quay trở lại không có thay đổi, trừ khi phần tử dữ liệu này có giá trị 4. |
| 4 | Lặp lại phản hồi
Quay trở lại không có thay đổi trừ khi phần tử dữ liệu này biến đổi từ 3 đến 4. |

0051 Cơ quan kiểm soát, đã mã hóa

Desc: Mã nhận dạng một cơ quan kiểm soát.

Repr: an..3

AA EDICONSTRUCT
Dự án xây dựng của Pháp.

AB DIN (Deutsches Institut fuer Normung)
Hội tiêu chuẩn hóa Đức.

AC ICS (Văn phòng Vận tải Biển Quốc tế)
Văn phòng Vận tải Biển Quốc tế.

AD UPU (Hiệp hội Bưu chính Thế giới)
Hiệp hội Bưu chính Thế giới.

AE ANA (Hiệp hội Mã số Mã vạch) Vương Quốc Anh
Nhận dạng Hiệp hội Mã số Mã vạch Vương Quốc Anh.

AF ANSI ASC X12 (Ủy ban Công nhận Tiêu chuẩn X12, Hiệp hội Tiêu chuẩn hóa Quốc gia Mỹ)

Nhận dạng các tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử Hoa Kỳ.

AG	US DoD (Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ) Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ là cơ quan kiểm soát đặc điểm kỹ thuật thông điệp.
AH	Hội đồng Chính phủ Hoá Kỳ Hội đồng Chính phủ Hoa Kỳ là cơ quan kiểm soát đặc điểm kỹ thuật thông điệp.
AI	EDIFICAS Hiệp hội EDI Châu Âu về tài chính, thông tin, giá cả, kế toán, kiểm toán và các lĩnh vực xã hội.
CC	CCC (Hội đồng Hợp tác Khách hàng) Hội đồng Hợp tác Khách hàng.
CE	CEFIC (Conseil Europeen des Federations de l'Industrie Chimique) Dự án EDI về ngành công nghiệp hoá học.
EC	EDICON Dự án xây dựng của Vương Quốc Anh.
ED	EDIFICE (Dự án về công nghệ điện tử) Diễn đàn về EDI cho các công ty với sự quan tâm của các công ty Tin học và Điện tử (Dự án EDI cho khu vực EDP/ADP).
EE	EC + EFTA (Cộng đồng Châu Âu và Hiệp hội Thương Mại Tự do Châu Âu) Cộng đồng Châu Âu và Hiệp hội Thương Mại Tự do Châu Âu
EN	EAN (Hiệp hội Mã số Mã vạch Châu Âu) Hiệp hội Mã số Mã vạch Châu Âu.
ER	UIC (Hiệp hội đường sắt Quốc tế) Ngành đường sắt Châu Âu.
EU	Liên minh Châu Âu Liên minh Châu Âu.
EW	Nhóm Làm việc UN/EDIFACT (EWG) Nhóm làm việc của Liên Hợp Quốc chịu trách nhiệm về UN/EDIFACT (Trao đổi Dữ liệu Điện tử trong Hành chính, Thương mại và Vận tải của Liên Hợp Quốc).
EX	IECC (Hội nghị Quốc tế về Vận tải Tốc hành) Hội nghị Quốc tế về Vận tải Tốc hành.
IA	IATA (Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế) Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.

KE	KEC (Ủy ban EDIFACT Hàn Quốc) Ủy ban EDIFACT Hàn Quốc.
LI	LIMNET Dự án bảo hiểm Vương Quốc Anh.
OD	ODETTE (Tổ chức Trao đổi Dữ liệu thông qua mạng Truyền Hình ở Châu Âu) Dự án công nghiệp tự động hóa Châu Âu.
RI	RINET (Mạng Bảo hiểm và Tái bảo hiểm) Mạng Bảo hiểm và Tái bảo hiểm.
RT	UN/ECE/TRADE/WP.4/GE.1/EDIFACT Tổ công tác Ủy ban kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu (UN/ECE), Ban phát triển thương mại (TRADE), Cơ quan xúc tiến thuận lợi hóa thủ tục thương mại quốc tế (WP.4), Nhóm chuyên gia về trao đổi dữ liệu tự động và phần tử dữ liệu (GE.1), Tổ công tác của EDIFACT.
UN	UN/CEFACT Trung tâm Thương mại Điện tử và Thuận lợi hóa Mậu dịch Liên Hợp Quốc (UN/CEFACT).

0052	Số hiệu phiên bản thông điệp
Desc:	Số hiệu phiên bản của một loại thông điệp.
Repr:	An..3
1	Trạng thái phiên bản 1 Thông điệp được phê chuẩn và ban hành như một thông điệp (Dùng thử) trạng thái 1. (Hiệu lực của các danh mục được công bố từ sau Tháng ba năm 1990 đến trước Tháng ba năm 1993).
2	Trạng thái phiên bản 2 Thông điệp được phê chuẩn và ban hành như một thông điệp (khuyến cáo chính thức) trạng thái 2. (Hiệu lực của các danh mục được công bố từ sau Tháng ba năm 1990 và trước Tháng ba năm 1993).
4	Thông điệp dịch vụ, phiên bản 4 Các thông điệp dịch vụ được phê chuẩn và ban hành như một phần của TCVN ISO 9735 /Phiên bản 4, để sử dụng với phiên bản cú pháp này.

CHÚ THÍCH:

- Đối với các phiên bản gần đây của thông điệp CONTRL UN/EDIFACT, được công bố bởi UN như là một thông điệp độc lập, số hiệu phiên bản sử dụng được chỉ rõ trong tài liệu thông điệp.

88 Phiên bản năm 1988

Thông điệp được phê chuẩn và ban hành vào năm 1988 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Thương mại Liên hợp quốc) như một thông điệp (khuyến cáo chính thức) trạng thái 2.

89 Phiên bản năm 1989

Thông điệp được phê chuẩn và ban hành vào năm 1989 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Thương mại Liên hợp quốc) như một thông điệp (khuyến cáo chính thức) trạng thái 2.

90 Phiên bản năm 1990

Thông điệp được phê chuẩn và ban hành vào năm 1990 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Thương mại Liên hợp quốc) như một thông điệp (khuyến cáo chính thức) trạng thái 2.

D Phiên bản dự thảo/Danh mục EDIFACT/UN

Thông điệp được phê chuẩn và ban hành như một thông điệp dự thảo (Hiệu lực của các danh mục được công bố từ sau Tháng ba năm 1993 đến trước Tháng ba năm 1997). Thông điệp được phê chuẩn như một thông điệp tiêu chuẩn (Hiệu lực của các danh mục được công bố từ sau Tháng ba năm 1997).

S Phiên bản tiêu chuẩn

Thông điệp được phê chuẩn và ban hành như một thông điệp tiêu chuẩn (Hiệu lực của các danh mục được công bố từ sau Tháng ba năm 1993 đến trước tháng 3 năm 1997).

* 0054 Số hiệu phát hành thông điệp

Desc: Số hiệu phát hành trong số hiệu phiên bản thông điệp hiện nay.

Repr: an..3

1 Phát hành lần đầu

Thông điệp sử dụng được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên trong năm của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc); hiệu lực của các danh mục được công bố này đến trước tháng ba năm 1990. Thông điệp dịch vụ được phê chuẩn và ban hành như thông điệp phát hành lần đầu trong một phiên bản của bộ TCVN ISO 9735; có hiệu lực đối với phiên bản 4 của TCVN ISO 9735 và các phiên bản sau này.

2 Phát hành lần hai

Thông điệp sử dụng được phê chuẩn và ban hành lần hai trong năm của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc); hiệu lực của các danh mục được công bố này đến trước tháng ba năm 1990. Thông điệp dịch vụ được phê chuẩn và ban hành như thông điệp phát hành lần hai trong một phiên bản của TCVN ISO 9735; có hiệu lực đối với phiên bản 4 của TCVN ISO 9735 và các phiên bản sau này.

TCVN ISO 9735-10 : 2004

- 902 Phát hành thử năm 1990
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành trong đợt phát hành (dùng thử) trạng thái 1 năm 1990 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 911 Phát hành thử năm 1991
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành trong đợt phát hành (dùng thử) trạng thái 1 năm 1991 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 912 Tiêu chuẩn phát hành năm 1991
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành trong đợt phát hành (tiêu chuẩn) trạng thái 2 năm 1991 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 921 Phát hành lại năm 1992
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành trong đợt phát hành (dùng thử) trạng thái 1 năm 1992 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 932 Tiêu chuẩn phát hành năm 1993
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành trong đợt phát hành (tiêu chuẩn) trạng thái 2 năm 1993 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 00A Phát hành năm 2000 - A
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 2000 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 00B Phát hành năm 2000 - B
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 2000 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 01A Phát hành năm 2001 - A
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 2001 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- + 01B Phát hành năm 2000 - B
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 2001 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 93A Phát hành năm 1993 – A
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 1993 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 94A Phát hành năm 1994 – A
Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 1994 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).

- 94B Phát hành năm 1994 – B
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 1994 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 95A Phát hành năm 1995 – A
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 1995 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 95B Phát hành năm 1995 – B
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 1995 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 96A Phát hành năm 1996 – A
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 1996 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 96B Phát hành năm 1996 – B
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 1996 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 97A Phát hành năm 1997 – A
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 1997 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 97B Phát hành năm 1997 – B
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 1997 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 98A Phát hành năm 1998 – A
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 1998 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 98B Phát hành năm 1998 – B
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 1998 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 99A Phát hành năm 1999 – A
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần đầu tiên năm 1999 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).
- 99B Phát hành năm 1999 – B
- Thông điệp được phê chuẩn và ban hành lần thứ hai năm 1999 của UNTDID (Danh mục Trao đổi Dữ liệu Liên hợp quốc).

0065 Loại thông điệp

Desc: Mã nhận dạng một loại thông điệp và được ấn định bởi cơ quan kiểm soát.

Repr: an..6

CHÚ THÍCH 1 Trong UNSMs (Các thông điệp Tiêu chuẩn Liên hợp quốc), khuyến cáo là a6.

APERAK Lỗi ứng dụng và thông điệp báo nhận

Mã dùng nhận biết lỗi thông điệp ứng dụng và thông điệp báo nhận.

AUTACK Sự xác nhận an ninh và thông điệp báo nhận

Mã dùng nhận biết sự xác nhận an ninh và thông điệp báo nhận.

AUTHOR Thông điệp cho phép

Mã dùng nhận biết thông điệp cho phép.

AVLREQ Thông điệp yêu cầu sẵn sàng – tương tác

Mã dùng nhận biết thông điệp yêu cầu sẵn sàng – tương tác.

AVLRSP Thông điệp sẵn sàng phản hồi – tương tác

Mã dùng nhận biết thông điệp sẵn sàng phản hồi – tương tác.

BALANC Thông điệp số dư

Mã nhận biết thông điệp số dư.

BANSTA Thông điệp trạng thái ngân hàng

Mã nhận biết thông điệp trạng thái ngân hàng.

BAPLIE Sơ đồ vịnh/thông điệp vị trí rỗng và đầy sơ đồ kho

Mã nhận dạng sơ đồ vịnh/thông điệp vị trí rỗng và đầy sơ đồ kho.

X BAPLTE Sơ đồ vịnh/thông điệp tổng số sơ đồ kho

Mã nhận dạng sơ đồ vịnh/thông điệp tổng số sơ đồ kho.

CHÚ THÍCH:

1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.

BERMAN Thông điệp quản lý bến

Mã nhận biết thông điệp quản lý bến.

BMISRM Thông điệp báo cáo tổng quát về sự kiểm tra lượng hàng hoá lưu thông đường biển

Mã nhận biết thông điệp báo cáo tổng quát về sự kiểm tra lượng hàng hoá lưu thông đường biển

BOPBNK Thông điệp báo cáo các giao dịch vốn đầu tư và các giao dịch ngân hàng

Mã nhận biết thông điệp báo cáo các giao dịch vốn đầu tư và các giao dịch ngân hàng.

BOPCUS	Thông điệp báo cáo giao dịch cán cân thanh toán khách hàng Mã nhận biết thông điệp báo cáo giao dịch cán cân thanh toán khách hàng.
BOPDIR	Thông điệp khai báo chỉ dẫn cán cân thanh toán Mã nhận biết thông điệp khai báo chỉ dẫn cán cân thanh toán.
BOPINF	Thông điệp thông tin cán cân thanh toán từ khách hàng Mã nhận biết thông điệp thông tin cán cân thanh toán từ khách hàng.
BUSCRD	Thông điệp báo cáo tín dụng thương mại Mã nhận biết báo cáo tín dụng thương mại.
CALINF	Thông điệp thông tin cuộc gọi từ tàu thủy Mã nhận biết thông điệp thông tin cuộc gọi từ tàu thủy.
CASINT	Thông điệp yêu cầu biên bản về hoạt động quản lý hành chính liên quan đến công dân Mã nhận biết thông điệp yêu cầu biên bản về hoạt động quản lý hành chính liên quan đến công dân.
CASRES	Thông điệp phản hồi của bên quản lý hành chính về biên bản liên quan đến công dân Mã nhận biết thông điệp phản hồi của bên quản lý hành chính về biên bản liên quan đến công dân.
CHACCO	Biểu đồ tài chính Mã nhận biết biểu đồ tài chính.
CLASET	Thông điệp phân loại thông tin Mã nhận biết thông điệp phân loại thông tin.
CNTCND	Các điều kiện hợp đồng Mã nhận biết các điều kiện hợp đồng.
COACSU	Thông điệp báo cáo tài chính Mã nhận biết thông điệp báo cáo tài chính.
COARRI	Thông điệp thông báo về việc bốc/dỡ côngtenơ Mã nhận biết thông điệp thông báo về việc bốc/dỡ côngtenơ.
CODECO	Thông điệp thông báo cổng vào/cổng ra côngtenơ Mã nhận biết thông điệp thông báo cổng vào/cổng ra côngtenơ.
CODENO	Thông điệp thông báo sự hết hạn/cho phép của giấy phép lưu hành Mã nhận biết thông điệp thông báo sự hết hạn/cho phép của giấy phép lưu hành.

COEDOR	Thông điệp báo cáo kho chứa côngtenơ Mã nhận biết thông điệp báo cáo kho chứa côngtenơ.
COHAOR	Thông điệp trình tự sắp xếp côngtenơ đặc biệt Mã nhận biết thông điệp trình tự sắp xếp côngtenơ đặc biệt.
COLREQ	Thông điệp yêu cầu về chứng từ Mã nhận biết thông điệp yêu cầu về chứng từ.
COMDIS	Thông điệp tranh chấp thương mại Mã nhận biết thông điệp tranh chấp thương mại.
CONAPW	Thông điệp thông báo trong quá trình làm việc Mã nhận biết thông điệp thông báo trong quá trình làm việc.
CONDPV	Thông điệp chỉ dẫn thanh toán tiền tệ Mã nhận biết thông điệp chỉ dẫn thanh toán tiền tệ.
CONDRA	Thông điệp quản lí họa tiết Mã nhận dạng thông điệp quản lí họa tiết.
CONDRO	Thông điệp tổ chức họa tiết Mã nhận dạng thông điệp tổ chức họa tiết.
CONEST	Thông điệp thiết lập hợp đồng Mã nhận biết thông điệp thiết lập hợp đồng.
CONITT	Thông điệp mời thầu Mã nhận biết thông điệp mời thầu.
CONPVA	Thông điệp thanh toán tiền tệ Mã nhận biết thông điệp thanh toán tiền tệ.
CONQVA	Thông điệp về số lượng tiền tệ Mã nhận biết thông điệp về số lượng tiền tệ.
CONRPW	Thông điệp phản hồi trong quá trình làm việc Mã nhận biết thông điệp phản hồi trong quá trình làm việc.
CONTENT	Thông điệp đấu thầu Mã nhận biết thông điệp đấu thầu.
CONTRL	Thông điệp thông báo cú pháp và dịch vụ Mã nhận biết thông điệp thông báo cú pháp và dịch vụ.
CONWQD	Thông điệp xác định số lượng hạng mục công việc

	Mã nhận biết thông điệp xác định số lượng hạng mục công việc.
COPARN	Thông điệp thông báo côngtenơ Mã nhận biết thông điệp thông báo côngtenơ.
COPAYM	Sự đóng góp để thanh toán Mã nhận biết sự đóng góp để thanh toán.
COPINO	Thông điệp thông báo trước côngtenơ Mã nhận biết thông điệp thông báo trước côngtenơ.
COPRAR	Thứ tự dỡ/bốc côngtenơ Mã nhận biết thứ tự dỡ/bốc côngtenơ.
COREOR	Thứ tự giải phóng côngtenơ Mã nhận biết thứ tự giải phóng côngtenơ.
COSTCO	Thông điệp xác nhận sự đóng gói/tháo dỡ côngtenơ Mã nhận biết thông điệp xác nhận sự đóng gói/tháo dỡ côngtenơ.
COSTOR	Thứ tự đóng gói/tháo dỡ côngtenơ Mã nhận biết thứ tự đóng gói/tháo dỡ côngtenơ.
CREADV	Thông điệp thông báo tín dụng Mã nhận biết thông điệp thông báo tín dụng.
CREEXT	Thông điệp thông báo tín dụng mở rộng Mã nhận biết thông điệp thông báo tín dụng mở rộng.
CREMUL	Thông điệp thông báo đa tín dụng Mã nhận biết thông điệp thông báo đa tín dụng
CUSCAR	Thông điệp thông báo hàng hoá đánh thuế Mã nhận biết thông điệp thông báo hàng hoá đánh thuế.
CUSDEC	Thông điệp khai báo hải quan Mã nhận biết thông điệp khai báo hải quan.
CUSEXP	Thông điệp khai báo thuế quan hàng ký gửi nhanh Mã nhận biết thông điệp thông báo thuế quan hàng ký gửi nhanh.
CUSPED	Thông điệp khai báo thuế quan định kỳ Mã nhận biết thông điệp khai báo thuế quan định kỳ.
CUSREP	Thông điệp báo cáo thuế quan chuyển nhượng Mã nhận biết thông điệp báo cáo thuế quan chuyển nhượng.

CUSRES	Thông điệp phản hồi hải quan Mã nhận biết thông điệp phản hồi hải quan.
DEBADV	Thông điệp thông báo nợ Mã nhận biết thông điệp thông báo nợ.
DEBMUL	Thông điệp thông báo đa nợ Mã nhận biết thông điệp thông báo đa nợ.
DEBREC	Thông điệp đòi nợ Mã nhận biết thông điệp đòi nợ.
DELFOR	Kế hoạch phân phát Mã nhận biết kế hoạch phân phát.
DELJIT	Thông điệp phát kịp Mã nhận dạng thông điệp phát kịp
DESADV	Thông điệp thông báo gửi đi Mã nhận biết thông điệp thông báo gửi đi.
DESTIM	Sự hỏng hóc của trang thiết bị và ước lượng công việc sửa chữa Mã nhận biết sự hỏng hóc của trang thiết bị và ước lượng công việc sửa chữa.
DGRECA	Thông điệp kê khai hàng nguy hiểm Mã nhận biết thông điệp kê khai hàng nguy hiểm.
DIRDEB	Giấy uỷ nhiệm chi Mã nhận biết giấy uỷ nhiệm chi.
DIRDEF	Thông điệp xác định danh mục Mã nhận biết thông điệp xác định danh mục.
DMRDEF	Thông điệp xác định yêu cầu duy trì dữ liệu Mã nhận biết thông điệp xác định yêu cầu duy trì dữ liệu .
DMSTAT	Thông điệp thông báo/yêu cầu trạng thái duy trì dữ liệu Mã nhận biết thông điệp thông báo/yêu cầu trạng thái duy trì dữ liệu .
DOCADV	Thông điệp thông báo thẻ tín dụng Mã nhận biết thông điệp thông báo thẻ tín dụng.
DOCAMA	Thông điệp thông báo bổ sung thẻ tín dụng Mã nhận biết thông điệp thông báo bổ sung thẻ tín dụng.
DOCAMI	Thông tin bổ sung thẻ tín dụng

	Mã nhận biết thông tin bổ sung thẻ tín dụng.
DOCAMR	Thông điệp yêu cầu bổ sung thẻ tín dụng Mã nhận biết thông điệp yêu cầu bổ sung thẻ tín dụng.
DOCAPP	Thông điệp sử dụng thẻ tín dụng Mã nhận biết thông điệp sử dụng thẻ tín dụng.
DOCARE	Thông điệp phản hồi việc bổ sung thẻ tín dụng Mã nhận biết thông điệp phản hồi việc bổ sung thẻ tín dụng.
DOCINF	Thông tin về việc phát hành thẻ tín dụng Mã nhận biết thông tin về việc phát hành thẻ tín dụng.
ENTREC	Thông điệp tiếp nhận sự thanh toán Mã nhận biết thông điệp tiếp nhận sự thanh toán.
FINCAN	Thông điệp huỷ bỏ tài chính Mã nhận biết thông điệp huỷ bỏ tài chính.
FINPAY	Thông điệp chuyển giao tài chính liên ngân hàng Mã nhận biết thông điệp chuyển giao tài chính liên ngân hàng.
FINSTA	Thông điệp kê khai tài chính của một tài khoản Mã nhận biết thông điệp kê khai tài chính của một tài khoản.
GENRAL	Thông điệp đa chức năng Mã nhận biết thông điệp đa chức năng.
GESMES	Thông điệp thống kê chung Mã nhận biết thông điệp thống kê chung.
HANMOV	Quá trình tiến hành đóng gói và vận chuyển hàng hoá/hàng Mã nhận biết quá trình tiến hành đóng gói và vận chuyển hàng hoá/hàng.
ICASRP	Thông điệp báo cáo và lượng tiền bảo hiểm phải trả Mã nhận biết thông điệp báo cáo và lượng tiền bảo hiểm phải trả.
ICSOLI	Thông điệp chỉ dẫn pháp luật về tiền bồi thường bảo hiểm Mã nhận biết chỉ dẫn pháp luật về tiền bồi thường bảo hiểm.
IFCSUM	Thông điệp giản lược củng cố và chuyển tiếp Mã nhận dạng thông điệp giản lược củng cố và chuyển tiếp.
IFTCCA	Thông điệp tính toán chi phí trước khi vận tải và chi phí vận tải bằng đường biển Mã nhận biết thông điệp tính toán chi phí trước khi vận tải và chi phí vận tải bằng

đường biển

IFTDGN Thông điệp thông báo hàng nguy hiểm
Mã nhận biết thông điệp thông báo hàng nguy hiểm.

IFTFCC Thông điệp cước phí vận tải quốc tế và chi phí khác
Mã nhận biết thông điệp cước phí vận tải quốc tế và chi phí khác.

X IFTIAG Thông điệp danh sách hàng hoá nguy hiểm
Mã nhận biết thông điệp danh sách hàng hoá nguy hiểm.

CHÚ THÍCH:

1. Giá trị mã này không có hiệu lực đối với danh sách phát hành thứ nhất của mã dịch vụ năm 2003.

IFTICL Thông điệp yêu cầu bảo hiểm hàng hoá
Mã nhận biết thông điệp yêu cầu bảo hiểm hàng hoá.

IFTMAN Thông điệp thông báo tới nơi đến
Mã nhận biết thông điệp thông báo tới nơi đến.

IFTMBC Thông điệp xác minh đặt trước
Mã nhận biết thông điệp xác minh đặt trước.

IFTMBF Thông điệp chắc chắn đặt trước
Mã nhận biết thông điệp chắc chắn đặt trước.

IFTMBP Thông điệp tạm thời đặt trước
Mã nhận biết thông điệp tạm thời đặt trước.

IFTMCA Thông điệp thông báo hàng ký gửi
Mã nhận biết thông điệp thông báo hàng ký gửi.

IFTMCS Thông điệp giới thiệu tình trạng hợp đồng
Mã nhận biết thông điệp giới thiệu tình trạng hợp đồng.

IFTMIN Thông điệp giới thiệu
Mã nhận biết thông điệp giới thiệu.

IFTRIN Thông điệp thông tin về tỉ lệ hàng đặt trước và hàng chở
Mã nhận biết thông điệp thông tin về tỉ lệ hàng đặt trước và hàng chở.

IFTSAI Thông điệp thông tin hàng đặt trước, kế hoạch vận chuyển và sự sẵn sàng
Mã nhận biết thông điệp thông tin hàng đặt trước, kế hoạch vận chuyển và sự sẵn sàng.

IFTSTA Thông điệp báo cáo trạng thái đa quốc gia

	Mã nhận biết thông điệp báo cáo trạng thái đa quốc gia.
IFTSTQ	Thông điệp yêu cầu trạng thái đa quốc gia Mã nhận biết thông điệp yêu cầu trạng thái đa quốc gia.
IHCLME	Thông điệp tương tác – yêu cầu và phản hồi bắt gặp hay tuyên bố chăm sóc y tế Mã nhận dạng thông điệp tương tác – yêu cầu và phản hồi bắt gặp hay tuyên bố chăm sóc y tế.
IMPDEF	Thông điệp qui định hướng dẫn thực hiện EDI Mã nhận biết thông điệp đưa ra chỉ dẫn thực hiện EDI.
INFCON	Thông điệp về điều kiện cơ sở hạn tầng Mã nhận biết thông điệp về điều kiện cơ sở hạn tầng.
INFENT	Thông điệp thông tin thanh toán kinh doanh Mã nhận dạng thông điệp thông tin thanh toán kinh doanh.
INSDDES	Thông điệp hướng dẫn gửi Mã nhận biết thông điệp hướng dẫn gửi.
INSPRE	Thông điệp phí bảo hiểm Mã nhận biết thông điệp phí bảo hiểm.
INSREQ	Thông điệp yêu cầu kiểm tra Mã nhận biết thông điệp yêu cầu kiểm tra.
INSRPT	Thông điệp báo cáo kiểm tra Mã nhận biết thông điệp báo cáo kiểm tra.
INVOIC	Hoá đơn Mã nhận biết hoá đơn.
INVRPT	Thông điệp báo cáo hàng tồn kho Mã nhận biết thông điệp báo cáo hàng tồn kho.
IPPOAD	Thông điệp về sự thi hành hợp đồng bảo hiểm Mã nhận biết thông điệp về sự thi hành hợp đồng bảo hiểm.
IPPOMO	Hợp đồng bảo hiểm ô tô Mã nhận biết hợp đồng bảo hiểm ô tô.
ISENDS	Hệ thống trung gian có thể hoạt động hoặc không thể hoạt động Mã nhận biết hệ thống trung gian có thể hoạt động hoặc không thể hoạt động.
ITRRPT	Thông tin báo cáo nhập cảnh

	Mã nhận biết thông tin báo cáo nhập cảnh.
JAPRES	Kết quả công việc Mã nhận biết kết quả công việc.
JINFDE	Yêu cầu thông tin công việc Mã nhận biết yêu cầu thông tin công việc.
JOBAPP	Đề nghị công việc Mã nhận biết đề nghị công việc.
JOBCON	Thông điệp xác nhận trình tự công việc Mã nhận biết thông điệp xác nhận trình tự công việc.
JOBMOD	Thông điệp thay đổi trình tự công việc Mã nhận biết thông điệp thay đổi trình tự công việc.
JOBOFF	Trình tự công việc Mã nhận biết trình tự công việc.
JUPREQ	Lý do yêu cầu thanh toán Mã nhận biết lý do yêu cầu thanh toán.
KEYMAN	Thông điệp quản lý khoá an ninh và chứng chỉ Mã nhận biết thông điệp quản lý khoá an ninh và chứng chỉ.
LEDGER	Sổ cái Mã nhận biết sổ cái.
LREACT	Hoạt động tái bảo hiểm nhân thọ Mã nhận biết hoạt động tái bảo hiểm nhân thọ.
LRECLM	Thông điệp yêu cầu tái bảo hiểm nhân thọ Mã nhận biết thông điệp yêu cầu tái bảo hiểm nhân thọ.
MEDPID	Thông điệp định danh cá nhân Mã nhận biết thông điệp định danh cá nhân.
IFTCCA	Thông điệp tính toán chi phí trước khi vận tải và chi phí vận tải bằng đường biển Mã nhận biết thông điệp tính toán chi phí trước khi vận tải và chi phí vận tải bằng đường biển.
IFTDGN	Thông điệp thông báo hàng nguy hiểm Mã nhận biết thông điệp thông báo hàng nguy hiểm.
IFTFCC	Thông điệp cước phí vận tải quốc tế và chi phí khác

Mã nhận biết thông điệp cước phí vận tải quốc tế và các chi phí khác.

X IFTIAG	Thông điệp danh sách hàng hoá nguy hiểm Mã nhận biết thông điệp danh sách hàng hoá nguy hiểm. CHÚ THÍCH: 1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành thứ nhất của mã dịch vụ năm 2003.
IFTICL	Thông điệp yêu cầu bảo hiểm hàng hoá Mã nhận biết thông điệp yêu cầu bảo hiểm hàng hoá .
IFTMAN	Thông điệp thông báo đến Mã nhận biết thông điệp thông báo tới nơi đến.
IFTMBC	Thông điệp xác minh đặt trước Mã nhận biết thông điệp xác minh đặt trước .
IFTMBF	Thông điệp chắc chắn đặt trước Mã nhận biết thông điệp chắc chắn đặt trước.
IFTMBP	Thông điệp tạm thời đặt trước Mã nhận biết thông điệp tạm thời đặt trước.
IFTMCA	Thông điệp thông báo hàng ký gửi Mã nhận biết thông điệp thông báo hàng ký gửi.
IFTMCS	Thông điệp giới thiệu tình trạng hợp đồng Mã nhận biết thông điệp giới thiệu tình trạng hợp đồng.
IFTMIN	Thông điệp giới thiệu Mã nhận biết thông điệp giới thiệu.
IFTRIN	Thông điệp thông tin về tỉ lệ hàng đặt trước và hàng trở Mã nhận biết thông tin tỉ lệ hàng đặt trước và hàng trở.
IFTSAI	Thông điệp thông tin hàng đặt trước, kế hoạch vận chuyển và sự sẵn sàng Mã nhận biết thông điệp thông tin hàng đặt trước, kế hoạch vận chuyển và sự sẵn sàng.
IFTSTA	Thông điệp thông báo trạng thái đa quốc gia Mã nhận biết thông điệp thông báo trạng thái đa quốc gia.
IFTSTQ	Thông điệp yêu cầu trạng thái đa quốc gia Mã nhận biết thông điệp yêu cầu trạng thái đa quốc gia.
IHCLME	Thông điệp tương tác – yêu cầu và phản hồi bất gặp hay tuyên bố chăm sóc y tế

Mã nhận biết thông điệp tương tác – yêu cầu và phản hồi bắt gặp hay tuyên bố chăm sóc y tế.

IMPDEF	Thông điệp chỉ dẫn thực hiện EDI Mã nhận biết thông điệp đưa ra chỉ dẫn thực hiện EDI.
INFCON	Thông điệp về điều kiện cơ sở hạn tầng Mã nhận biết thông điệp về điều kiện cơ sở hạn tầng.
INFENT	Thông điệp thông tin thanh toán kinh doanh Mã nhận biết thông điệp thông tin thanh toán kinh doanh.
INSDDES	Thông điệp hướng dẫn gửi Mã nhận biết thông điệp hướng dẫn gửi.
INSPRE	Thông điệp phí bảo hiểm Mã nhận biết thông điệp phí bảo hiểm.
INSREQ	Thông điệp yêu cầu kiểm tra Mã nhận biết thông điệp yêu cầu kiểm tra.
INSRPT	Thông điệp báo kiểm tra Mã nhận biết thông điệp báo cáo kiểm tra.
INVOIC	Hoá đơn Mã nhận biết hoá đơn.
INVRPT	Thông điệp báo cáo hàng tồn kho Mã nhận biết thông điệp báo cáo hàng tồn kho.
IPPOAD	Thông điệp về sự thi hành hợp đồng bảo hiểm Mã nhận biết sự thi hành hợp đồng bảo hiểm.
IPPOMO	Hợp đồng bảo hiểm ô tô. Mã nhận biết hợp đồng bảo hiểm ô tô.
ISENDS	Hệ thống trung gian có thể hoạt động hoặc không thể hoạt động Mã nhận biết hệ thống trung gian có thể hoạt động hoặc không thể hoạt động.
ITRRPT	Thông tin báo cáo nhập cảnh Mã nhận biết thông tin báo cáo nhập cảnh.
JAPRES	Kết quả công việc Mã nhận biết kết quả công việc.
JINFDE	Yêu cầu thông tin công việc

	Mã nhận biết yêu cầu thông tin công việc.
JOBAPP	Sự đề nghị công việc Mã nhận biết sự đề nghị công việc.
JOBCON	Thông điệp xác nhận trình tự công việc Mã nhận biết thông điệp xác nhận trình tự công việc.
JOBMOD	Thông điệp thay đổi trình tự công việc Mã nhận biết thông điệp thay đổi trình tự công việc.
JOBOFF	Trình tự công việc Mã nhận biết trình tự công việc.
JUPREQ	Lý do yêu cầu thanh toán Mã nhận biết lý do yêu cầu thanh toán.
KEYMAN	Thông điệp quản lý khoá an ninh và chứng chỉ Mã nhận biết thông điệp quản lý khoá an ninh và chứng chỉ.
LEDGER	Sổ cái Mã nhận biết sổ cái.
LREACT	Hoạt động tái bảo hiểm nhân thọ Mã nhận biết hoạt động tái bảo hiểm nhân thọ.
LRECLM	Thông điệp yêu cầu tái bảo hiểm nhân thọ Mã nhận biết thông điệp tái bảo hiểm nhân thọ.
MEDPID	Thông điệp định danh cá nhân Mã nhận biết thông điệp định danh cá nhân.
QUALITY	Chất lượng dữ liệu Mã nhận biết chất lượng dữ liệu.
QUOTES	Thông điệp giá cả Mã nhận biết thông điệp giá cả.
RDRMES	Thông điệp báo cáo dữ liệu chưa điều chế Mã nhận biết thông điệp báo cáo dữ liệu chưa điều chế.
REBORD	Bảng kê tái bảo hiểm Mã nhận biết bảng kê tái bảo hiểm.
RECADV	Thông điệp thông báo nhận Mã nhận biết thông điệp thông báo nhận.

RECALC	Sự tính toán tái bảo hiểm Mã nhận biết sự tính toán tái bảo hiểm.
RECECO	Thông điệp bảo vệ rủi ro tín dụng Mã nhận biết thông điệp bảo vệ rủi ro tín dụng.
RECLAM	Thông điệp yêu cầu tái bảo hiểm Mã nhận biết thông điệp yêu cầu tái bảo hiểm.
RECORD	Thông điệp dữ liệu lỗi tái bảo hiểm Mã nhận biết thông điệp dữ liệu lỗi tái bảo hiểm.
REGENT	Thông điệp tái bảo hiểm kinh doanh Mã nhận biết thông điệp tái bảo hiểm kinh doanh.
RELIST	Danh sách các đối tượng tái bảo hiểm Mã nhận biết danh sách các đối tượng tái bảo hiểm.
REMADV	Thông điệp thông báo chuyển tiền Mã nhận biết thông điệp thông báo chuyển tiền.
REPREM	Phí tái bảo hiểm Mã nhận biết phí tái bảo hiểm.
REQDOC	Yêu cầu chứng từ Mã nhận biết yêu cầu chứng từ.
REQOTE	Thông điệp yêu cầu giá cả Mã nhận biết thông điệp yêu cầu giá cả.
RESETT	Sự thanh toán tiền tái bảo hiểm Mã nhận biết sự thanh toán tiền tái bảo hiểm.
RESMSG	Thông điệp đặt trước Mã nhận biết thông điệp đặt trước.
RESREQ	Thông điệp tương tác-yêu cầu đặt trước Mã nhận biết thông điệp tương tác-yêu cầu đặt trước.
RESRSP	Thông điệp phản hồi-tương tác đặt trước Mã nhận biết thông điệp phản hồi-tương tác đặt trước.
RETACC	Thông điệp về tài khoản tái bảo hiểm kỹ thuật Mã nhận biết thông điệp về tài khoản tái bảo hiểm kỹ thuật .
RETANN	Thông báo sự quay trở lại của thông điệp

	Mã nhận biết thông báo sự quay trở lại của thông điệp.
RETINS	Thông điệp chỉ dẫn quay trở lại Mã nhận biết thông điệp chỉ dẫn quay trở lại.
RPCALL	Thông điệp khôi phục cuộc gọi Mã nhận biết thông điệp khôi phục cuộc gọi.
SAFHAZ	Thông điệp về dữ liệu an toàn và dữ liệu không an toàn Mã nhận biết thông điệp về dữ liệu an toàn và dữ liệu không an toàn.
SANCRT	Thông điệp điều chỉnh nhà nước hàng hóa lưu hành quốc tế Mã nhận dạng thông điệp điều chỉnh nhà nước hàng hóa lưu hành quốc tế.
SKDREQ	Thông điệp kế hoạch yêu cầu–tương tác Mã nhận biết thông điệp kế hoạch yêu cầu–tương tác.
SKDUPD	Thông điệp kế hoạch cập nhập–tương tác Mã nhận biết thông điệp kế hoạch cập nhập–tương tác.
SLSFCT	Thông điệp dự báo trước khả năng bán hàng Mã nhận biết thông điệp dự báo trước khả năng bán hàng.
SLSRPT	Thông điệp báo cáo dữ liệu bán hàng Mã nhận biết thông điệp báo cáo dữ liệu bán hàng.
SOCADE	Thông điệp quản lý xã hội Mã nhận biết thông điệp quản lý xã hội.
SSIMOD	Thông điệp về sự thay đổi của các chi tiết nhận dạng Mã nhận biết thông điệp về sự thay đổi của các chi tiết nhận dạng.
SSRECH	Hồ sơ bảo hiểm của người lao động Mã nhận biết hồ sơ bảo hiểm của người lao động.
SSREGW	Thông điệp thông báo đăng ký của người lao động Mã nhận biết thông điệp thông báo đăng ký của người lao động.
STATAC	Thông điệp tình trạng của tài khoản Mã nhận biết thông điệp tình trạng của tài khoản.
STLRPT	Bản báo cáo giao dịch thanh toán Mã nhận biết bản báo cáo giao dịch thanh toán.
SUPCOT	Thông điệp thông báo phần đóng góp phụ cấp hưu trí Mã nhận biết thông điệp thông báo phần đóng góp phụ cấp hưu trí.

SUPMAN	Thông điệp duy trì phụ cấp hưu trí Mã nhận biết thông điệp duy trì phụ cấp hưu trí.
SUPRES	Thông điệp phản hồi của nhà cung ứng Mã nhận biết thông điệp phản hồi của nhà cung ứng.
TANSTA	Thông điệp báo cáo trạng thái kho chứa Mã nhận biết thông điệp báo cáo trạng thái kho chứa.
TAXCON	Thông điệp kiểm soát thuế quan Mã nhận biết thông điệp kiểm soát thuế quan.
TIQREQ	Thông điệp tương tác – yêu cầu thông tin thời gian rồi và du lịch, đi lại Mã nhận dạng thông điệp tương tác – yêu cầu thông tin thời gian rồi và du lịch, đi lại.
TIQRSP	Thông điệp tương tác – phản hồi thông tin thời gian rồi và du lịch, đi lại Mã nhận dạng thông điệp tương tác – yêu cầu thông tin thời gian rồi và du lịch, đi lại.
TPFREP	Giai đoạn cuối của công việc Mã nhận biết giai đoạn cuối của công việc
TSDUPD	Thời gian biểu dữ liệu cập nhập–tương tác Mã nhận biết thời gian biểu dữ liệu cập nhập–tương tác.
TUPREQ	Thông điệp tương tác – yêu cầu cập nhật dữ liệu thời gian rồi và du lịch, đi lại Mã nhận dạng thông điệp tương tác – yêu cầu cập nhật dữ liệu thời gian rồi và du lịch, đi lại.
TUPRSP	Thông điệp tương tác – phản hồi cập nhật dữ liệu thời gian rồi và du lịch, đi lại Mã nhận dạng thông điệp tương tác – phản hồi cập nhật dữ liệu thời gian rồi và du lịch, đi lại .
UTILMD	Dữ liệu chính Mã nhận biết dữ liệu chính.
UTILTS	Chuỗi thời gian Mã nhận biết chuỗi thời gian.
VATDEC	Thông điệp thuế giá trị gia tăng Mã nhận biết thông điệp thuế giá trị gia tăng.
VESDEP	Thông điệp về sự khởi hành của tàu thủy Mã nhận biết thông điệp về sự khởi hành của tàu thủy.
WASDIS	Thông điệp thông tin loại bỏ dư thừa

Mã nhận dạng thông điệp thông tin loại bỏ dư thừa.

WKGRDC Thông điệp quyết định trợ cấp công việc

Mã nhận biết quyết định trợ cấp công việc.

WKGRRE Thông điệp yêu cầu trợ cấp công việc

Mã nhận biết thông điệp yêu cầu trợ cấp công việc.

0073	Đợt truyền đầu tiên và đợt truyền cuối cùng
Desc:	Sử dụng chỉ ra thông điệp đầu tiên và thông điệp cuối trong chuỗi các thông điệp liên quan đến cùng một chủ đề.
Repr:	a1
C	Sự tạo thành đầu tiên Đợt truyền đầu tiên trong số lượng các đợt truyền thông điệp giống nhau.
F	Cuối cùng Đợt truyền cuối cùng trong số lượng các đợt truyền thông điệp giống nhau.
0081	Định danh phần
Desc:	Định danh tách rời các phần của một thông điệp.
Repr:	a1
D	Tách rời phần chi tiết/tiêu đề Dùng mô tả một cách riêng biệt đoạn UNS, khi tách rời phần tiêu đề từ phần chi tiết của một thông điệp.
S	Tách rời phần tóm tắt/chi tiết Dùng mô tả một cách riêng biệt đoạn UNS, khi tách rời phần chi tiết từ phần tóm tắt của một thông điệp.
0083	Hoạt động, đã mã hóa
Desc:	Mã chỉ ra báo nhận, hoặc từ chối (hành động xảy ra) của một đối tượng trao đổi, hoặc bộ phận của đối tượng trao đổi, hoặc chỉ ra bên nhận trao đổi.
Repr:	an..3
4	Mức này và tất cả các mức thấp hơn bị từ chối Tương ứng với mức - tham chiếu và tất cả các mức - tham chiếu thấp hơn của nó bị từ chối. Một hoặc nhiều lỗi được thông báo tại thông báo – mức này hoặc tại mức thông báo thấp hơn.

7 Mức đã được báo và các mức thấp hơn đã được báo nhận nếu không từ chối rõ ràng
Tương ứng với mức - tham chiếu được báo nhận. Tất cả các thông điệp, các gói, hoặc các nhóm tại các mức - tham chiếu thấp hơn được báo nhận ngoại trừ thông báo rõ ràng là từ chối tại thông báo – mức trong thông điệp CONTRL.

8 Nhận trao đổi
Chỉ ra bên nhận trao đổi.

0085 Cú pháp lỗi, đã mã hóa

Desc: Mã chỉ ra lỗi đã được phát hiện.

Repr: an..3

2 Phiên bản cú pháp hoặc mức không được hỗ trợ
Chú ý rằng phiên bản cú pháp và/hoặc mức không được hỗ trợ bởi bên nhận.

7 Bên nhận trao đổi không phải bên nhận hiện tại
Chú ý rằng bên nhận trao đổi (S003) không giống với bên nhận hiện tại.

12 Giá trị không có hiệu lực
Chú ý rằng giá trị của phần tử dữ liệu độc lập, phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc phần tử dữ liệu thành phần không phù hợp với các đặc tả liên quan đến giá trị đó.

13 Mất
Chú ý rằng một dịch vụ thể bắt buộc (hoặc yêu cầu khác) hoặc đoạn sử dụng, phần tử dữ liệu, phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc phần tử dữ liệu thành phần bị mất.

14 Giá trị không hỗ trợ tại vị trí này
Chú ý rằng bên nhận không hỗ trợ sử dụng giá trị cụ thể của một phần tử dữ liệu độc lập, phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc phần tử dữ liệu thành phần đã được nhận biết tại vị trí nơi mà phần tử dữ liệu đó được sử dụng. Giá trị này có thể kết hợp với các đặc tả liên quan và có thể được hỗ trợ nếu sử dụng ở vị trí khác.

15 Không hỗ trợ tại vị trí này
Chú ý rằng bên nhận không hỗ trợ sử dụng loại đoạn, loại phần tử dữ liệu độc lập, loại phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc loại phần tử dữ liệu thành phần tại vị trí đã được nhận biết.

16 Quá nhiều phần tử
Chú ý rằng đoạn nhận dạng gồm có nhiều phần tử dữ liệu hoặc phần tử dữ liệu hỗn hợp nhận dạng gồm có quá nhiều phần tử dữ liệu thành phần.

- 17 Không tán thành
- Không tán thành thừa nhận bên nhận của một trao đổi, nhóm, thông điệp, hoặc gói với giá trị nhận dạng của phần tử dữ liệu độc lập, phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc phần tử dữ liệu thành phần.
- 18 Không chỉ rõ lỗi
- Chú ý rằng một lỗi đã được nhận biết nhưng bản chất của lỗi không được thông báo.
- X 19 Ký hiệu thập phân vô nghĩa
- Chú ý rằng ký tự được chỉ ra như ký hiệu thập phân trong UNA là vô nghĩa, hoặc ký hiệu thập phân được sử dụng trong một phần tử dữ liệu không phù hợp với một phần tử dữ liệu được chỉ ra trong UNA.
- CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.
- 20 Ký tự vô nghĩa như ký tự dịch vụ
- Chú ý rằng một ký tự thông báo trong UNA là vô nghĩa như ký tự dịch vụ.
- 21 (Các) ký tự vô nghĩa
- Chú ý rằng một hoặc nhiều ký tự sử dụng trong trao đổi không phải là ký tự có nghĩa như định nghĩa nhận dạng cú pháp đã được chỉ ra trong UNB. Ký tự vô nghĩa trong phần tham chiếu – mức, hoặc ngay sau phần nhận dạng của trao đổi.
- 22 (Các) ký tự dịch vụ vô nghĩa
- Chú ý rằng (các) ký tự dịch vụ sử dụng trong trao đổi không phải là ký tự dịch vụ như ký tự thông báo trong UNA hoặc không phải một ký tự dịch vụ mặc định. Nếu sử dụng mã trong UCS hoặc UCD, ký tự vô nghĩa tiếp ngay sau bộ phận nhận dạng của trao đổi.
- 23 Không nhận ra bên gửi trao đổi
- Chú ý rằng bên gửi trao đổi (S002) không được nhận ra.
- 24 Quá cũ
- Chú ý rằng trao đổi đã nhận hoặc nhóm là quá lâu so với giới hạn qui định trong một IA hoặc đã được xác định bởi bên nhận.
- 25 Chỉ báo kiểm tra không được hỗ trợ
- Chú ý rằng quá trình kiểm tra không thể thực hiện đối với nhận dạng trao đổi, nhóm, thông điệp hoặc gói.
- 26 Phát hiện bản sao
- Khai báo rằng một bản sao hợp lí của một thông điệp, nhóm, trao đổi hay gói nhận được trước đó vừa được tìm thấy. Sự truyền đi vừa rồi có thể đã bị từ chối.

- X 27 Chức năng an ninh không được hỗ trợ
- Chú ý rằng một chức năng an ninh có liên quan đến mức - tham chiếu hoặc phần tử dữ liệu không được hỗ trợ.
- CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.
- 28 Các tham chiếu không tương xứng
- Chú ý rằng tham chiếu kiểm soát trong UNB, UNG, UNH, UNO, USH hoặc USD không tương xứng với một trong UNZ, UNE, UNT, UNP, UST hoặc USU tách biệt.
- 29 Đếm kiểm soát không tương xứng với số lượng trường hợp đã nhận
- Chú ý rằng số lượng các nhóm, các thông điệp, hoặc các đoạn không tương xứng với số hiệu đưa ra trong UNZ, UNE, UNT hoặc US, hoặc độ dài của một đối tượng hoặc của dữ liệu mật mã hóa không bằng nhau về độ dài trong UNO, UNP, USD, hoặc USU.
- 30 Lẫn lộn giữa các nhóm và các thông điệp/các gói
- Chú ý rằng các nhóm bị lẫn lộn với các thông điệp/các gói ở phía ngoài các nhóm trong trao đổi.
- X 31 Nhiều hơn một loại thông điệp trong nhóm
- Chú ý rằng các loại thông điệp khác nhau có trong một nhóm chức năng.
- CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.
- 32 Mức thấp hơn rỗng
- Khai báo rằng trao đổi không chứa bất kỳ thông điệp, gói hay nhóm nào, hoặc một nhóm không chứa bất kỳ thông điệp hoặc gói nào.
- 33 Sự cố không có hiệu lực ở phía ngoài thông điệp, gói, hoặc nhóm
- Chú ý rằng một đoạn không có hiệu lực hoặc phần tử dữ liệu không có hiệu lực giữa các thông điệp, giữa các gói hoặc giữa các nhóm trong trao đổi. Việc hủy bỏ đã được thông báo ở mức cao hơn.
- X 34 Chỉ báo lỏng không cho phép
- Chú ý nếu hiện đã sử dụng sự lỏng trong một thông điệp thì nó sẽ không được sử dụng nữa.
- CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.
- 35 Quá nhiều phần tử dữ liệu hoặc đoạn lặp lại
- Chú ý rằng một phần tử dữ liệu độc lập, phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc đoạn lặp lại quá nhiều lần.

- 36 Quá nhiều nhóm đoạn lặp lại
Chú ý rằng một nhóm đoạn lặp lại quá nhiều lần.
- 37 Loại không có hiệu lực của (các) ký tự
Chú ý rằng một hoặc nhiều các ký tự số được sử dụng trong một phần tử dữ liệu (thành phần) thuộc bảng chữ cái hoặc một hoặc nhiều ký tự chữ cái được sử dụng trong một phần tử dữ liệu (thành phần) số.
- X 38 Mất số trước dấu trừ
Chú ý rằng một hoặc nhiều số không đứng trước một dấu trừ.
CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.
- 39 Phần tử dữ liệu quá dài
Chú ý rằng chiều dài của phần tử dữ liệu nhận được vượt quá độ dài tối đa được chỉ rõ trong mô tả phần tử dữ liệu.
- 40 Phần tử dữ liệu quá ngắn
Chú ý rằng chiều dài của phần tử dữ liệu nhận được ngắn hơn độ dài tối thiểu được chỉ rõ trong mô tả phần tử dữ liệu.
- X 41 Lỗi mạng truyền thông cố định
Chú ý rằng lỗi cố định đối với đợt truyền của trao đổi được thông báo bởi mạng truyền thông. Đợt truyền lại trao đổi trên với cùng các thông số tại mức mạng sẽ không thực hiện được.
CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.
- X 42 Lỗi mạng truyền thông nhất thời
Chú ý rằng một lỗi nhất thời đối với đợt truyền của trao đổi thông báo bởi mạng truyền thông. Đợt truyền lại của một trao đổi chính có thể thành công.
CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong danh sách phát hành đầu tiên của mã dịch vụ năm 2003.
- X 43 Bên nhận trao đổi không được biết
Chú ý rằng bên nhận trao đổi không được biết bởi một nhà cung cấp mạng.
CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không có hiệu lực trong phát hành thứ nhất của danh sách mã dịch vụ năm 2003.

- 45 Dấu phân tách đuôi
Chú ý một số vấn đề sau:
- ký tự cuối cùng trước khi kết thúc đoạn là một phần tử dữ liệu phân tách hoặc một phần tử dữ liệu thành phần phân tách hoặc một phần tử dữ liệu phân tách lặp lại, hoặc
 - ký tự cuối cùng trước một phần tử dữ liệu phân tách là một phần tử dữ liệu thành phần phân tách hoặc một phần tử dữ liệu phân tách lặp lại.
- 46 Bộ ký tự không được hỗ trợ
Chú ý rằng một hoặc nhiều ký tự sử dụng không có trong bộ ký tự đã được định nghĩa bởi nhận dạng cú pháp, hoặc bộ ký tự được nhận dạng bởi thứ tự thoát đối với kỹ thuật mở rộng mã không được hỗ trợ bởi bên nhận.
- 47 Không hỗ trợ chức năng phong bì
Khai báo rằng cấu trúc phong bì bắt gặp không được bên nhận hỗ trợ.
- 48 Vi phạm điều kiện phụ thuộc
Chú ý rằng một lỗi điều kiện xảy ra như là kết quả của một vi phạm điều kiện phụ thuộc.

0113 Định danh chức năng–thứ cấp loại thông điệp

Desc: Mã nhận dạng chức năng–thứ cấp của một loại thông điệp.

Repr: an..6

CHÚ THÍCH 1 Mã hạn định phần tử dữ liệu loại thông điệp (0065) cho phép bên nhận nhận biết một chức năng – thứ cấp của một thông điệp.

AA Tương tác, thực hiện bán

Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là sự chỉ dẫn thực hiện một cuộc bán hàng.

AB Tương tác, sự thay đổi dữ liệu hội thoại hiện tại

Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng dữ liệu thông điệp có sự thay đổi trước khi được gửi trong hội thoại tương tác hiện tại.

AC Tương tác, sự thay đổi dữ liệu hội thoại trước khi gửi

Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng dữ liệu thông điệp có sự thay đổi được gửi trong hội thoại tương tác trước khi gửi.

AD Tương tác, hủy bỏ sản phẩm đặt trước

Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để hủy bỏ một sản phẩm được đặt trước đây trong một hội thoại tương tác.

AE	Tương tác, bỏ qua sản phẩm đặt trước Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để bỏ qua một sản phẩm được đặt trước đây trong một hội thoại tương tác.
AF	Tương tác, quyết định dành riêng hiện thời Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để quyết định giao dịch dành riêng hiện thời.
AG	Tương tác, trình diễn sản phẩm đặt trước Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để trình diễn một sản phẩm được đặt trước đây trong một hội thoại tương tác.
AH	Tương tác, thực hiện bán tham chiếu Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là một chỉ dẫn thực hiện một cuộc bán hàng, dựa trên dữ liệu trở lại trong một phản hồi tương tác trước đó.
AI	Tương tác, thay đổi đặt hàng của hội thoại trước Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để thay đổi một sự đặt trước, được tạo ra trong một hội thoại tương tác trước đó.
AJ	Tương tác, biểu diễn mẫu hóa đơn Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để biểu diễn mẫu của một hóa đơn.
AK	Tương tác, in hóa đơn Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để in một hóa đơn.
AL	Tương tác, hủy sự đặt hàng trong hội thoại hiện thời Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để hủy bỏ một sự đặt hàng được tạo ra trong hội thoại tương tác hiện thời.
AM	Tương tác, hủy sự đặt hàng trong hội thoại trước Chức năng–thứ cấp này thông báo với bên nhận rằng mục đích của thông điệp là để hủy bỏ một sự đặt hàng được tạo ra trong một hội thoại tương tác trước đó.
AN	Tương tác, thông điệp bán bản sao Chức năng–thứ cấp này là để thông báo với bên nhận rằng thông điệp là một bản sao của một thông điệp bán hàng tương tác được gửi trước đó.

AO	Tương tác, bản sao sửa đổi dữ liệu của hội thoại hiện thời Chức năng–thứ cấp này là để thông báo với bên nhận rằng thông điệp là một bản sao của một thông điệp được gửi trước đó để sửa đổi dữ liệu trong hội thoại tương tác hiện thời.
AP	Tương tác, bản sao sửa đổi đặt hàng của hội thoại trước Chức năng–thứ cấp này là để thông báo với bên nhận rằng thông điệp là một bản sao của một thông điệp được gửi trước đó để sửa đổi một sự đặt hàng được tạo ra trong một hội thoại tương tác trước đó.
AQ	Tương tác, yêu cầu sẵn dùng, đa người cung cấp Chức năng–thứ cấp này là để thông báo với bên nhận rằng thông điệp là một yêu cầu tương tác cho tính sẵn sàng để dùng mà đang được gửi đồng thời tới nhiều người cung cấp.
AR	Tương tác, yêu cầu sẵn dùng, một người cung cấp cụ thể Chức năng–thứ cấp này là để thông báo với bên nhận rằng thông điệp là một yêu cầu tương tác cho tính sẵn sàng để dùng từ một người cung cấp duy nhất.
AS	Tương tác, yêu cầu quy tắc sản phẩm Chức năng–thứ cấp này là để thông báo với bên nhận rằng thông điệp là một yêu cầu tương tác về quy tắc sản phẩm.
SECACK	Báo nhận an ninh Chức năng–thứ cấp của thông điệp AUTACK dùng cho báo nhận của bên nhận, bao gồm cả báo cáo của bất kỳ sự vi phạm an ninh liên kết nào.
SECAUT	Xác nhận nguồn gốc và/hoặc không–chối từ nguồn gốc Chức năng–thứ cấp của thông điệp AUTACK dùng cho tính toàn vẹn, sự xác nhận an ninh và/hoặc không–chối từ nguồn gốc.

0133 Ký tự mã hóa, đã mã hóa

Desc: Mã định danh ký tự được mã hóa sử dụng trong trao đổi.

Repr: an..3

CHÚ THÍCH 1 Sử dụng như trong thoả thuận giữa các bên trao đổi, cho mục đích nhận dạng kỹ thuật mã hóa kho ký tự sử dụng trong trao đổi (khi kỹ thuật mã hóa mặc định được định nghĩa bởi đặc tả bộ ký tự liên kết của kho ký tự không được sử dụng).

1 ASCII 7 bit

Mã ASCII 7 bit.

2	ASCII 8 bít
	Mã ASCII 8 bít.
3	Bảng mã 500 (EBCDIC đa quốc gia số 5)
	Giản đồ mã đối với kho ký tự được định nghĩa trong bảng mã.
4	Bảng mã 850 (Công ty Máy tính Đa quốc gia IBM)
	Giản đồ mã đối với kho ký tự được định nghĩa trong bảng mã.
5	UCS-2
	Bộ kí tự mã hóa đa-bộ tám chung (UCS) hai-bộ tám bít cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1.
6	UCS-4
	Bộ kí tự mã hóa đa-bộ tám chung (UCS) bốn-bộ tám bít cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1.
7	UTF-8
	Định dạng truyền UCS (UTF-8) nhiều-bộ tám bít (chiều dài từ 1 đến 6 bộ tám bít) cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1, Phụ lục R.
8	UTF-16
	Định dạng truyền UCS 6 (UTF-16) hai-bộ tám bít cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1, Phụ lục Q.
ZZZ	thoả thuận qua lại
	thoả thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.
0135	Thẻ đoạn dịch vụ, đã mã hóa
Desc:	Mã nhận dạng đoạn dịch vụ.
Repr:	an..3
UCD	Chỉ ra lỗi phần tử dữ liệu
	Nhận biết một phần tử dữ liệu độc lập, phần tử dữ liệu hỗn hợp hoặc phần tử dữ liệu thành phần bị lỗi, và nhận biết bản chất của lỗi.
UCF	Phản hồi nhóm
	Nhận biết một nhóm trong trao đổi đối tượng và chỉ báo báo nhận hoặc từ chối (hành động đã xảy ra) của các đoạn UNG và UNE, và nhận biết bất kỳ lỗi liên quan đến các đoạn đó. Cũng có thể nhận biết các lỗi liên quan đến các đoạn an ninh USA, USC, USD, USH, USR, UST, hoặc USU khi chúng xuất hiện ở mức nhóm. Phụ thuộc vào mã hành động, cũng có thể chỉ ra hành động đã xảy ra trong thông điệp và các gói trong nhóm.

UCI	Phản hồi trao đổi Nhận biết trao đổi đối tượng chỉ báo từ chối trao đổi, chỉ báo báo nhận hoặc từ chối (hành động đã xảy ra) của các đoạn UNA, UNB và UNZ, và nhận biết bất kỳ lỗi liên quan đến các đoạn đó. Cũng có thể nhận biết các lỗi liên quan đến các đoạn an ninh USA, USC, USD, USH, USR, UST, hoặc USU khi chúng xuất hiện ở mức trao đổi. Phụ thuộc và hành động mã hóa, nó cũng có thể chỉ báo hành động đã xảy ra trong các nhóm, các thông điệp, và các gói của trao đổi.
UCM	Từ chối thông điệp/gói Nhận biết một thông điệp hoặc gói trong trao đổi đối tượng, và chỉ báo sự báo nhận hoặc từ chối của thông điệp hoặc gói (hành động đã xảy ra), và nhận biết bất kỳ lỗi liên quan đến các đoạn UNH, UNT, UNO, và UNP. Cũng có thể nhận biết các lỗi liên quan đến các đoạn an ninh USA, USC, USD, USH, USR, UST, hoặc USU khi chúng xuất hiện tại mức thông điệp hoặc mức gói.
UCS	Chỉ báo lỗi đoạn Nhận biết hoặc một đoạn bị lỗi hoặc một đoạn bị mất, và nhận biết lỗi bất kỳ liên quan đến đoạn đầy đủ.
UGH	Tiêu đề nhóm đoạn phòng ngừa xung đột Bắt đầu, nhận biết và chỉ rõ một nhóm đoạn phòng ngừa xung đột.
UGT	Đuôi nhóm đoạn phòng ngừa xung đột Kết thúc và kiểm tra tính toàn vẹn của một nhóm đoạn phòng ngừa xung đột.
UIB	Tiêu đề trao đổi tương tác Bắt đầu và nhận biết một trao đổi.
UIH	Tiêu đề thông điệp tương tác Bắt đầu, nhận biết và chỉ rõ một thông điệp.
UIR	Trạng thái tương tác Báo cáo trạng thái của hội thoại.
UIT	Đuôi thông điệp tương tác Kết thúc và kiểm tra tính toàn vẹn của một thông điệp.
UIZ	Đuôi trao đổi tương tác Kết thúc và kiểm tra tính toàn vẹn của một trao đổi.
UNB	Tiêu đề trao đổi Nhận biết một trao đổi.

UNE	Đuôi nhóm Kết thúc và kiểm tra tính toàn vẹn của một nhóm.
UNG	Tiêu đề nhóm Bắt đầu, nhận biết và chỉ rõ một nhóm của các thông điệp và/hoặc các gói, chúng có thể được sử dụng cho lỗi trình nội bộ và chúng có thể bao gồm một hoặc nhiều hơn một loại thông điệp và/hoặc gói.
UNH	Tiêu đề thông điệp Bắt đầu, nhận biết và chỉ rõ một thông điệp.
UNO	Tiêu đề đối tượng Bắt đầu, nhận biết và chỉ rõ một đối tượng.
UNP	Đuôi nhóm Kết thúc và kiểm tra tính toàn vẹn của một đối tượng.
UNS	Kiểm soát phần Các phần tiêu đề, chi tiết và tóm tắt riêng biệt của một thông điệp.
UNT	Đuôi thông điệp Kết thúc và kiểm tra tính toàn vẹn của một thông điệp.
UNZ	Đuôi trao đổi Kết thúc và kiểm tra tính toàn vẹn của một trao đổi.
USA	Thuật toán an ninh Nhận biết một thuật toán an ninh, kỹ thuật sử dụng, và các thông số kỹ thuật yêu cầu.
USB	Định danh dữ liệu an toàn Bao gồm các chi tiết liên quan đến AUTACK.
USC	Chứng chỉ Truyền tải khóa công bố và thông tin cá nhân của bên sở hữu chứng chỉ.
USD	Tiêu đề mật mã hóa dữ liệu Chỉ rõ cỡ (như độ dài bộ dữ liệu trong các bộ tám bit) của dữ liệu mật mã hóa tiếp theo sau kết thúc đoạn của đoạn đó.
USE	Mối liên hệ thông điệp an ninh Chỉ rõ mối liên hệ tới các thông điệp an ninh gần nhất, cũng như phản hồi tới một yêu cầu cụ thể, hoặc yêu cầu đối với một phúc đáp cụ thể.
USF	Chức năng quản lý khóa Chỉ rõ loại chức năng quản lý khóa và trạng thái của khóa hoặc chứng chỉ tương ứng.

TCVN ISO 9735-10 : 2004

USH	Tiêu đề an ninh Chỉ rõ cơ chế an ninh áp dụng cho cấu trúc EDIFACT (nghĩa là: hoặc thông điệp/gói, nhóm hoặc trao đổi).
USL	Trạng thái danh sách an ninh Chỉ rõ trạng thái các đối tượng an ninh, cũng như các khóa hoặc các chứng chỉ được công bố trong danh sách, và tương ứng với danh sách tham số.
USR	Kết quả an ninh Bao gồm kết quả của cơ chế an ninh.
UST	Đuôi an ninh Thiết lập một liên kết giữa các nhóm đoạn tiêu đề an ninh và đuôi an ninh.
USU	Đuôi mật mã dữ liệu Cung cấp đuôi cho dữ liệu mật mã hóa.
USX	Tham chiếu an ninh Tham chiếu tới cấu trúc EDIFACT đã được đảm bảo an ninh cùng ngày và giờ được liên kết.
USY	An ninh dựa trên các tham chiếu Nhận biết tiêu đề có thể áp dụng, bao gồm kết quả an ninh và/hoặc chỉ ra nguyên nhân từ chối an ninh có thể xảy ra đối với giá trị tham chiếu.

0323	Vị trí truyền, đã mã hóa
Desc:	Chỉ ra vị trí của một đợt truyền.
Repr:	a1
F	Thông điệp đầu tiên Thông điệp đầu tiên trong chuỗi. Xuất hiện duy nhất một lần khi bắt đầu chuỗi.
I	Thông điệp trung gian Thông điệp nằm trong chuỗi. Có thể không hoặc xuất hiện nhiều hơn một lần trong chuỗi.
L	Thông điệp cuối cùng Thông điệp cuối cùng trong chuỗi. Xuất hiện một lần duy nhất khi kết thúc chuỗi.

0325	Chỉ báo giống nhau
Desc:	Chỉ ra rằng cấu trúc này giống với cấu trúc đã được gửi trước.
Repr:	a1

D	Bản sao
	Một đợt truyền bản sao.
0331	Chức năng báo cáo, đã mã hóa
Desc:	Mã có giá trị định danh loại trạng thái hoặc lỗi báo cáo.
Repr:	an..3
1	Thông tin
	Không có lỗi thông tin, ví dụ như báo nhận rằng đối tác vẫn sẵn sàng hành động.
2	Cảnh báo
	Cảnh báo, ví dụ như sự cạn kiệt của các nguồn khai thác.
3	Lỗi không–tiền định
	Lỗi không–tiền định được phát bởi bên gửi UIR. Toàn bộ hội thoại có thể được thoả thiệp.
4	Gián đoạn hội thoại
	Hội thoại đã thiết lập không thể tiếp tục.
5	Trạng thái truy vấn
	Yêu cầu báo trạng thái đến bên khác. Nên có câu trả lời với một ‘Trạng thái’ báo cáo (xem giá trị mã ‘6’ ở dưới).
6	Trạng thái báo cáo
	Trạng thái báo cáo hội thoại được quan sát bởi bên gửi.
7	Tạm dừng hội thoại
	Thông báo cho đối tác khác là ngừng truyền dữ liệu trong hội thoại cho đến khi nhận được thông báo ‘Tiếp tục hội thoại’.
8	Tiếp tục hội thoại
	Thông báo rằng dữ liệu tiếp theo có thể tiếp tục sau khi ‘Tạm dừng’ (xem giá trị mã ‘7’ phía trên).
9	Từ chối bắt đầu hội thoại
	Hội thoại không thể khởi tạo.
0333	Báo cáo lý do, đã mã hóa
Desc:	Mã định danh lý do trạng thái hoặc lỗi báo cáo.
Repr:	an..3
1	Sẵn sàng phản hồi
	Không còn thông tin thêm nữa.

- 2 Lỗi cú pháp
 Lỗi được phát hiện trong cú pháp.
- 3 Tiêu đề không có hiệu lực
 Đoạn tiêu đề đã nhận không có hiệu lực.
- 4 Đoạn đuôi không có hiệu lực
 Đoạn đuôi đã nhận không có hiệu lực
- 5 Cú pháp không được hỗ trợ
 Phiên bản/phát hành cú pháp không được hỗ trợ.
- 6 Loại kịch bản không được hỗ trợ
 Loại kịch bản không được hỗ trợ
- 7 Phiên bản kịch bản không được hỗ trợ
 Phiên bản/phát hành kịch bản không được hỗ trợ.
- 8 Loại hội thoại không được hỗ trợ
 Loại hội thoại không được hỗ trợ đối với kịch bản.
- 9 Phiên bản hội thoại không được hỗ trợ
 Phiên bản/phát hành hội thoại không được hỗ trợ.
- 10 Bên gửi không được ủy quyền
 Bên gửi không được ủy quyền
- 11 Từ chối bên nhận
 Từ chối bên nhận về các lý do hành chính.
- 12 Không hỗ trợ đa giao dịch
 Các giao dịch song song phức tạp không được hỗ trợ.
- 13 Không hỗ trợ đa hội thoại
 Các hội thoại song song phức tạp không được hỗ trợ.
- 14 Các nguồn không sẵn sàng
 Các nguồn không sẵn sàng đối với chức năng yêu cầu.
- 15 Không nhận biết giao dịch
 Giao dịch tham chiếu không tồn tại.
- 16 Không nhận biết hội thoại
 Hội thoại tham chiếu không tồn tại.

- 17 Chức năng không có hiệu lực
Chức năng không có hiệu lực đối với tình trạng hội thoại hiện tại.
- 18 Dịch vụ không đáp ứng
Dịch vụ yêu cầu không được đáp ứng.
- 19 Ứng dụng không đáp ứng
Ứng dụng yêu cầu không được đáp ứng
- 20 Thời gian chết
Sự phản hồi không nhận được trong thời gian cho phép.
- 21 Không thể xử lý tương tác
Thông báo cho bên khởi tạo rằng một yêu cầu cụ thể không thể xử lý tương tác được.
- 22 Có thể là lỗi ứng dụng
Thông báo cho bên khởi tạo rằng có một lỗi trong thông điệp yêu cầu, lỗi này có thể là lỗi do bên khởi tạo
- 23 Không có thông tin phản hồi trở lại
Thông báo cho bên khởi tạo là không có thông tin phản hồi trở lại theo yêu cầu.
- 24 Dữ liệu không sử dụng được
Thông báo cho bên khởi tạo rằng thông tin được yêu cầu có thể quay trở lại được.
- 25 Không-thể là lỗi ứng dụng
Thông báo cho bên khởi tạo rằng đã chạm chán một số kiểu hệ thống hoặc lỗi xử lý, không liên quan với dữ liệu đã nhận.

0501 Dịch vụ an ninh, đã mã hóa

Desc: Đặc tả dịch vụ an ninh được áp dụng.

Repr: an..3

1 Không–từ chối nguồn gốc

Thông điệp gồm chữ ký số bảo vệ bên nhận thông điệp từ sự phủ nhận của bên gửi có thông điệp đã được gửi.

2 Sự xác nhận nguồn gốc thông điệp

Trong thực tế bên gửi thông điệp có thể yêu cầu các đối tác khác (xác nhận).

3 Sự toàn vẹn

Nội dung thông điệp được đảm bảo để phòng sự thay đổi của dữ liệu.

- 4 Sự bảo mật
Nội dung thông điệp được đảm bảo để phòng bị đọc trộm, bị sao chép hoặc bị lộ.
- 5 Không–từ chối nhận
Không–từ chối nhận bảo vệ bên gửi một thông điệp đối tượng tránh sự từ chối của bên nhận thông điệp đó.
- 6 Sự xác nhận của bên nhận
Bên nhận bảo đảm với bên gửi rằng thông điệp đã được nhận bằng xác nhận của bên nhận.
- 7 Không–từ chối nguồn gốc cấu trúc EDIFACT được tham chiếu
Cấu trúc EDIFACT tham chiếu được an ninh bởi một chữ ký số bảo vệ người nhận thông điệp tránh sự từ chối của người gửi thông điệp này.
- 8 Sự xác nhận nguồn gốc cấu trúc EDIFACT được tham chiếu
Trong thực tế bên gửi cấu trúc EDIFACT được tham chiếu không thể yêu cầu đối tác (xác nhận).
- 9 Sự toàn vẹn cấu trúc EDIFACT được tham chiếu
Nội dung cấu trúc EDIFACT được tham chiếu được bảo vệ trước sự thay đổi của dữ liệu.
- 10 Yêu cầu thẻ thời gian
Yêu cầu cấu trúc EDIFACT có thẻ thời gian.
- 11 Xác thực thực thể
Bên khởi tạo và/hoặc bên phản hồi không thể cảnh báo cho bên khác.
- 12 Xác thực thực thể với sự thiết lập khóa
Bên khởi tạo và/hoặc bên phản hồi không thể cảnh báo cho bên khác, và thiết lập các khóa an ninh.

0503 Loại phản hồi, đã mã hóa

Desc: Đặc tả loại phản hồi mong đợi từ bên nhận.

Repr: an..3

1 Yêu cầu không báo nhận

Không mong chờ thông điệp báo nhận AUTACK.

2 Yêu cầu báo nhận

Mong chờ thông điệp báo nhận AUTACK.

0505 Hàm lọc, đã mã hóa

Desc: Định danh chức năng lọc sử dụng ánh xạ lại bất kỳ bit mẫu trong bộ ký tự giới hạn.

Repr:	an..3
1	Không lọc Chức năng lọc không được sử dụng.
2	Bộ lọc theo hệ cơ số 16 Bộ lọc theo hệ cơ số 16.
3	Bộ lọc theo ISO 646 Bộ lọc ASCII như mô tả trong DIS 10126–1.
4	Bộ lọc Baudot theo ISO 646 Bộ lọc Baudot như mô tả trong DIS 10126–1.
5	Bộ lọc EDA UN/EDIFACT Chức năng bộ lọc đối với kho bộ ký tự UN/EDIFACT A được mô tả trong TCVN ISO 9735-5: 2004.
6	Bộ lọc EDC UN/EDIFACT Chức năng bộ lọc đối với kho bộ ký tự UN/EDIFACT A được mô tả trong TCVN ISO 9735-5: 2004.
7	Bộ lọc cơ sở 64 Chức năng bộ lọc cơ sở 64 được mô tả trong RFC 1521.
ZZZ	thoả thuận qua lại thoả thuận giữa các bên kinh doanh.

0507	Mã hóa bộ ký tự gốc, đã mã hóa
Desc:	Định danh bộ ký tự đã được bảo đảm an ninh.
EDIFACT	Cấu trúc mã khi áp dụng các cơ chế an ninh.
Repr:	an..3
1	ASCII 7 bit Mã ASCII 7 bit.
2	ASCII 8 bit Mã ASCII 8 bit.
3	Bảng mã 850 (Công ty Máy tính Đa quốc gia IBM) Giản đồ mã đối với kho ký tự được định nghĩa trong bảng mã.
4	Bảng mã 500 (Đa quốc gia EBCDIC số 5) Giản đồ mã đối với kho ký tự được định nghĩa trong bảng mã.

5	UCS-2	Bộ kí tự mã hóa đa-nhóm tám chung (UCS) hai-bộ tám bit cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1.
6	UCS-4	Bộ kí tự mã hóa đa-nhóm tám chung (UCS) bốn-bộ tám bit cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1.
7	UTF-8	Định dạng truyền UCS 8 (UTF-8) nhiều-bộ tám bit (có độ dài từ 1 đến 6 bộ tám bit) cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1, Phụ lục R.
8	UTF-16	Định dạng truyền UCS 16 (UTF-16) hai-bộ tám bit cho mỗi giản đồ mã ký tự được chỉ rõ trong ISO/IEC 10646-1, Phụ lục Q.
ZZZ	thoả thuận qua lại	thoả thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.

0509	Vai trò của bên an ninh, đã mã hóa
Desc:	Định danh vai trò của bên an ninh trong mối quan hệ tới điều khoản được đảm bảo an ninh.
Repr:	an..3
1	Bên phát hành
	Bên an ninh là bên phát hành hợp pháp tài liệu đã được ký nhận.
2	Bên chứng nhận
	Bên an ninh đóng vai trò như bên chứng nhận liên quan đến tài liệu đã được ký nhận.
3	Bên hợp đồng
	Bên an ninh xác nhận nội dung của tài liệu đã được ký nhận.
4	Bên làm chứng
	Bên an ninh là bên làm chứng, nhưng không chịu trách nhiệm về nội dung tài liệu đã được ký nhận.
ZZZ	thoả thuận qua lại
	thoả thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.

0513	Hạn định danh sách mã bên an ninh
Desc:	Định danh kiểu nhận dạng thường để đăng ký với các bên an ninh.
Repr:	an..3

1	ACH	Định danh máy thanh toán tiền tự động.
2	EAN	Hiệp hội Mã số Mã vạch Châu Âu.
ZZZ	thoả thuận qua lại	thoả thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.
0515	Cơ quan chịu trách nhiệm danh sách mã bên an ninh, đã mã hóa	
Desc:	Định danh cơ quan đăng ký thường trực của các bên an ninh.	
Repr:	an..3	
1	UN/CEFACT	Trung tâm Thương mại Điện tử và Thuận lợi hóa Mậu dịch Liên Hợp Quốc (UN/CEFACT).
2	ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế.
0517	Hạn định ngày và thời gian	
Desc:	Đặc tả loại ngày và thời gian.	
Repr:	an..3	
1	Thẻ thời gian an ninh	Thẻ thời gian an ninh của thông điệp an toàn.
2	Ngày và giờ phát hành chứng chỉ	Nhận biết ngày và giờ chứng chỉ được phát hành bởi Tổ chức Chứng nhận.
3	Bắt đầu kỳ hạn có hiệu lực của chứng chỉ	Nhận biết ngày và giờ từ đó chứng chỉ được công nhận có hiệu lực.
4	Kết thúc kỳ hạn có hiệu lực của chứng chỉ	Nhận biết ngày và giờ cho đến khi chứng chỉ còn được công nhận có hiệu lực.
5	Ngày và giờ sinh cấu trúc EDIFACT	Ngày và giờ sinh cấu trúc EDIFACT đã được đảm bảo an ninh.
6	Ngày và giờ hủy bỏ chứng chỉ	Nhận biết ngày và giờ chứng chỉ được hủy bỏ bởi Tổ chức Chứng nhận.
7	Ngày và giờ phát hành khóa	Nhận biết ngày và giờ phát hành của (các) khóa.

0523	Cách sử dụng thuật toán, đã mã hóa
Desc:	Đặc tả cách sử dụng tạo thuật toán.
Repr:	an..3
1	Hàm băm của người sở hữu Chỉ rõ thuật toán bên gửi thông điệp sử dụng tính toán hàm băm trong thông điệp (trong trường hợp Sự toàn vẹn Nguồn gốc hoặc Không–từ chối Nguồn gốc giống như trong hạn định chức năng an ninh của USH).
2	Thuật toán đối xứng của người sở hữu Chỉ rõ thuật toán bên gửi thông điệp sử dụng hoặc đảm bảo tính toàn vẹn, độ tin cậy, hoặc sự xác nhận nguồn gốc của thông điệp (được chỉ rõ bằng dịch vụ an ninh, đã mã hóa trong USH).
3	Ký nhận của bên cấp Chỉ rõ thuật toán Bên cấp Chứng chỉ (CA) sử dụng để ghi nhận kết quả tính toán giá trị hàm băm trên chứng chỉ.
4	Hàm băm của bên phát hành Chỉ rõ thuật toán Bên cấp Chứng chỉ (CA) sử dụng tính toán kết quả giá trị hàm băm trên chứng chỉ.
5	Sự mã hoá của người sở hữu Chỉ rõ thuật toán bên gửi thông điệp sử dụng mã hóa khóa đối xứng.
6	Ký nhận của người sở hữu Chỉ rõ thuật toán bên gửi thông điệp sử dụng để ghi nhận hoặc kết quả tính toán giá trị hàm băm trong thông điệp hoặc các khóa đối xứng.
7	Sự mã hoá hay ký nhận của người sở hữu Chỉ rõ thuật toán có thể được bên gửi thông điệp sử dụng hoặc để mã hóa khóa đối xứng hoặc để ghi kết quả tính toán giá trị hàm băm trong thông điệp. Giá trị này được sử dụng duy nhất trong một đoạn USA trong một nhóm đoạn USC. Khi mã hóa một khóa đối xứng, một chứng chỉ người nhận sẽ được sử dụng. Khi ký một kết quả băm, một chứng chỉ người gửi sẽ được sử dụng.
8	Sự nén của người sở hữu Chỉ rõ thuật toán bên gửi thông điệp sử dụng nén dữ liệu trước khi (mã hoá và) đệ trình.

9	Toàn vẹn nén của người sở hữu
	Chỉ rõ thuật toán bên gửi thông điệp sử dụng nén dữ liệu trước khi (mã hoá và) đệ trình. Sự toàn vẹn của dữ liệu được sử dụng để xác minh nội dung văn bản đã được nén trước khi giải nén.
10	Khoá thoả thuận
	Chỉ rõ thuật toán bên khởi tạo và bên phản hồi sử dụng đạt được thoả thuận khoá bí mật.
0525	Mật mã hóa phương thức hoạt động, đã mã hóa
Desc:	Đặc tả phương thức hoạt động được sử dụng đối với thuật toán.
Repr:	an..3
1	ECB
	Phương thức hoạt động DES, Bảng mã điện tử; FIPS Pub 81 (1981); ANSI X3.106; IS 8372 (64 bits); ISO 10116 (n-bits).
2	CBC
	Phương thức hoạt động DES, Khối chuỗi mã; FIPS Pub 81 (1981); ANSI X3.106; IS 8372 (64 bits); ISO 10116 (n-bits).
3	CFB1
	Phương thức hoạt động DES, Mã phản hồi; FIPS Pub 81 (1981); ANSI X3.106; IS 8372 (64 bits); ISO 10116 (n-bits).
4	CFB8
	Phương thức hoạt động DES, Mã phản hồi; FIPS Pub 81 (1981); ANSI X3.106; IS 8372 (64 bits); ISO 10116 (n-bits).
5	OFB
	Phương thức hoạt động DES; FIPS Pub 81 (1981); IS 8372 (64 bits); ISO 10116 (n-bits).
X 6	MAC
	Mã Xác nhận Thông điệp ISO 8731-1, sử dụng phương thức DES CBC.
	CHÚ THÍCH
	1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với danh sách phát hành thứ hai của mã dịch vụ năm 2002.
X 7	DIM1
	Cơ chế toàn vẹn dữ liệu sử dụng chức năng kiểm tra bằng mật mã; ISO DIS 9797, phương thức thứ nhất.
	CHÚ THÍCH
	1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.

TCVN ISO 9735-10 : 2004

X 8	DIM2	Cơ chế toàn vẹn dữ liệu sử dụng chức năng kiểm tra bằng mật mã; ISO DIS 9797, phương thức thứ hai. CHÚ THÍCH 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
X 9	MDC2	Mã Phát hiện Thay đổi – Hệ thống Tập chí chuyên đề của IBM, tập 30, số 2 năm 1991. CHÚ THÍCH 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
X 10	HDS1	Hàm băm – Phần 1: Hàm băm sử dụng một thuật toán mã hóa khối n-bit cung cấp một mã băm độ dài đơn. ISO CD 10118-1. CHÚ THÍCH 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
X 11	HDS2	Hàm băm – Phần 2: Hàm băm sử dụng một thuật toán mã hóa khối n-bit cung cấp một mã băm độ dài kép. ISO CD 10118-1. CHÚ THÍCH: 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với danh sách phát hành thứ hai của mã dịch vụ năm 2002.
X 12	SQM	Hàm băm n-dư-bình phương cho RSA. Phụ lục A, ITU X 509, ISO 9594–8. CHÚ THÍCH 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
X 13	NVB7.1	Hàm băm theo Tiêu chuẩn Hà Lan cho nghiệp vụ ngân hàng. CHÚ THÍCH 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
X 14	NVBAK	Tiêu chuẩn Nghiệp vụ ngân hàng Hà Lan, Dấu hiệu xác nhận NVB, được công bố bởi NVB, Tháng năm năm 1992. CHÚ THÍCH 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.

X 15	MCCP	Quản lý khóa nghiệp vụ ngân hàng bằng các thuật toán không đối xứng, các thuật toán dùng hệ thống mật mã RSA. Xây dựng chữ ký bằng một chữ ký tách biệt. ISO 11166-2.
	CHÚ THÍCH	1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
16	DSMR	Giản đồ chữ ký số cho sự khôi phục thông điệp; ISO 9796.
17	CFB64	DES chế độ thao tác, mã thông tin phản hồi; ISO 10116 (n-bits).
23	TCBC	TDEA chế độ thao tác, khối chuỗi mã, ANSI X9.52.
24	TCBC-I	TDEA chế độ thao tác, khối chuỗi mã – xen kẽ, ANSI X9.52.
25	TCFB1	TDEA chế độ thao tác, mã phản hồi – phản hồi 1 bit, ANSI X9.52.
26	TCFB8	TDEA chế độ thao tác, mã phản hồi – phản hồi 8 bit, ANSI X9.52.
27	TCFB64	TDEA chế độ thao tác, mã phản hồi – phản hồi 64 bit, ANSI X9.52.
28	TCFB1-P	TDEA chế độ thao tác, mã phản hồi dẫn – phản hồi 1 bit, ANSI X9.52.
29	TCFB8-P	TDEA chế độ thao tác, mã phản hồi dẫn – phản hồi 8 bit, ANSI X9.52.
30	TCFB64-P	TDEA chế độ thao tác, mã phản hồi dẫn – phản hồi 64 bit, ANSI X9.52.
31	TOFB	TDEA chế độ thao tác, đầu ra chế độ phản hồi, ANSI X9.52.
32	TOFB-P	TDEA chế độ thao tác, đầu ra chế độ phản hồi dẫn, ANSI X9.52.
33	TCBCM	TDEA chế độ thao tác, mã khối chuỗi với đầu ra phản hồi mặt nạ, ANSI X9.52.

34	TCBCM-I	TDEA chế độ thao tác, mã khối chuỗi với đầu ra phản hồi mặt nạ xen kẽ, ANSI X9.52.
35	TECB	TDEA chế độ thao tác, chế độ sách điện tử, ANSI X9.52.
36	CTS	RC5 chế độ thao tác, mã văn bản nhanh, công bố trong RCF 2040.
ZZZ	Thảo thuận qua lại	thỏa thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.

*	0527	Thuật toán, đã mã hóa
	Desc:	Định danh thuật toán.
	Repr:	an..3
1	DES	Tiêu chuẩn Mã hóa Dữ liệu. FIPS Pub 46 (Tháng 1 năm 1997).
2	MAA	Thuật toán Xác nhận Thông điệp. Các thuật toán theo-ngân hàng cho việc Xác nhận thông điệp. ISO 8731-2.
3	FEAL	Thuật toán mã hóa dữ liệu nhanh FEAL.
4	IDEA	Thuật toán Mã hóa Dữ liệu Quốc tế: Lai X., Massey J. ""A Proposal for a New Block Encryption Standard"", Proceedings of Eurocrypt'90, LNCS vol 473, Springer-Verlag, Berlin 1991, and Lai X., Massey J. ""Markov Ciphers and Differential Cryptanalysis"", Proceedings of Eurocrypt'91, LNCS vol 547, Springer-Verlag, Berlin 1991.
5	MD4	Thuật toán phân loại thông điệp MD4. Rivest R. RSA Data Security Inc. (1990).
6	MD5	Thuật toán phân loại thông điệp MD5. Rivest R. Dusse S. RSA Data Security Inc. (1991).
7	RIPEMD	Sự mở rộng của thuật toán MD4 – Ripe Report CS – R9324, Tháng tư 93.
8	SHA	Thuật toán băm an ninh.

- 9 AR/DFP
Hàm băm trong ngành nghiệp vụ ngân hàng Đức, đã đệ trình lên ISO/IEC JTC 1/SC 27/WG 2, Doc N179.
- 10 RSA
Rivest, Shamir, Adleman: một phương pháp nhằm thu được hệ thống mật mã khóa chung và các chữ ký số. Phương tiện truyền thông ACM, Quyển.21(2), trang 120–126 (1978).
- 11 DSA
Thuật toán về Chữ ký Số/Bản dự thảo về Tiêu chuẩn hoá Chữ ký Số của NIST công bố năm 1993.
- 12 RAB
Rabin, "Digitalized signatures and public-key functions as intractable as factorization", MIT Laboratory for Computer Science Technical Report LCS/TR–212, Cambridge, Mass, 1979.
- 13 TDEA
Thuật toán Mã hoá Dữ liệu ba; ANSI X9.52.
- 14 RIPEMD–160
Hàm-băm chuyên dụng #1; ISO 10118–3.
- 15 RIPEMD–128
Hàm-băm chuyên dụng #2; ISO 10118–3.
- 16 SHA1
Thuật toán Hàm băm an ninh, Hàm-băm chuyên dụng #3; ISO 10118–3.
- 17 ECC
Thuật toán Đường cong Elíp, Bản dự thảo tiêu chuẩn P1363 của IEEE.
- 18 ZLIB
Thuật toán nén dữ liệu; Thuật toán co/dãn được công bố trong RFC1950, RFC1951 và RFC 1952.
- 20 INFOZIP
Thuật toán nén dữ liệu.
- 21 OLZW
Thuật toán nén dữ liệu; Optimized LZW; Công bố trong 'Tập san của Tiến sĩ Dobb' (Tháng sáu năm 1990).

- 22 ARITCODE
Thuật toán nén dữ liệu; mã số; Công bố trong 'Comm. Of the ACM' (Tháng 6 năm 1987).
- 23 SHUFF
Thuật toán nén dữ liệu; Huffman tĩnh; Công bố trong 'Biên bản của I.R.E.' (Tháng 9 năm 1952).
- 24 DHUFF
Thuật toán nén dữ liệu; Huffman động; Công bố trong 'ACM giao dịch trên phần mềm toán' (Tháng 6 năm 1989).
- 25 CRC-32
Kiểm tra dư vòng – 32-bit; Ethernet CRC.
- 26 CRC-CCITT
Kiểm tra dư vòng – 16-bit.
- 27 ISO12042
Dữ liệu được nén khi trao đổi thông tin – Thuật toán mã hoá hệ nhị phân; ISO-12042.
- 28 RC4
Variable-Key Size Symmetric Stream Cipher, specified by RSA Security Inc.
- 29 RC5
Variable-Key Size Symmetric Block Cipher, published in RFC 2040.
- 30 HMAC-SHA1
Sự xác nhận của thông điệp sử dụng khoá SHA-1 (công bố trong RFC 2104).
- 31 HMAC-MD5
Sự xác nhận của thông điệp sử dụng khoá MD5 (công bố trong RFC 2104).
- 32 HMAC-RIPEMD-160
Sự xác nhận của thông điệp sử dụng khoá RIPEMD-160 (công bố trong RFC 2104).
- 33 HMAC-RIPEMD-128
Sự xác nhận của thông điệp sử dụng khoá RIPEMD-128 (công bố trong RFC 2104).
- 34 DB-MACv3
MAC calculation (variant 3), using RIPEMD-160 and triple DES (published by Deutsche Bundesbank 1998).
- 35 LZ77
Thuật toán nén dữ liệu Lempel Ziv, năm 1977.

- 36 LZW
Thuật toán nén dữ liệu Lempel Ziv Welch.
- 37 MAC-ISO 8731-1
Mã xác nhận thông điệp được định nghĩa trong ISO 8731, Phần 1.
- 38 DIM1
Cơ chế toàn vẹn dữ liệu sử dụng hàm kiểm tra bằng mật mã; ISO DIS 9797, phương pháp thứ nhất.
- 39 DIM2
Cơ chế toàn vẹn dữ liệu sử dụng hàm kiểm tra bằng mật mã; ISO DIS 9797, phương pháp thứ hai.
- 40 MDC2
Mã phát hiện thay đổi, Tạp chí Chuyên đề của IBM, quyển 13, #2, năm 1991.
- 41 HDS1
ISO CD 10118-1, hàm băm –phần 1; hàm băm sử dụng một thuật toán mã khối n-bit cho một mã băm độ dài đơn.
- 42 HDS2
ISO CD 10118-1, hàm băm –phần 1; hàm băm sử dụng một thuật toán mã khối n-bit cho một mã băm độ dài kép.
- 43 SQM
ISO 9594-8. hàm băm N-dư-bình phương cho RSA.
- 44 NVB 7.1
Tiêu chuẩn nghiệp vụ ngân hàng Hà lan về hashing và
- 45 PKCS#1-v2_MGF1
Mask Generation Function defined in PKCS#1, Version 2.
- + 46 NVBAK
Tiêu chuẩn Nghiệp vụ ngân hàng Hà Lan, Dấu hiệu xác nhận NVB, được công bố bởi NVB, tháng 5 năm 1992.
- + 47 M CCP
Nghiệp vụ điều hành quản lý ngân hàng bằng thuật toán không đối xứng, thuật toán đối xứng sử dụng hệ thống mã RSA. Chữ ký được xây dựng bằng một chữ ký riêng biệt. ISO 11166-2.

ZZZ Thỏa thuận qua lại

Thỏa thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.

0529 Nhận dạng danh sách mã thuật toán.

Desc: Đặc tả danh sách mã sử dụng để nhận biết thuật toán.

Repr: an..3

1 UN/CEFACT

Trung tâm Thương mại Điện tử và Thuận lợi hóa Mậu dịch Liên Hợp Quốc (UN/CEFACT).

0531 Hạn định tham số thuật toán

Desc: Đặc tả loại giá trị tham số.

Repr: an..3

1 Giá trị ban đầu, tài liệu trắng

Nhận biết giá trị thông số thuật toán bằng giá trị ban đầu khi chưa mã hoá.

2 Giá trị ban đầu, được mã hoá dưới dạng một khoá đối xứng

Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng giá trị ban đầu, giá trị đã được mã hoá dưới dạng khoá dữ liệu đối xứng.

3 Giá trị ban đầu, được mã hoá dưới dạng một khoá công bố

Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng giá trị ban đầu được mã hoá dưới dạng khoá công bố của bên nhận.

4 Giá trị ban đầu, hình thức thỏa thuận qua lại

Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng giá trị ban đầu với một hình thức được thỏa thuận giữa hai bên trao đổi.

5 Khoá đối xứng, được mã hoá dưới dạng một khoá đối xứng

Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng khoá đối xứng đã được mã hoá với thuật toán thỏa thuận trước dưới dạng một khoá đối xứng được trao đổi trước.

6 Khoá đối xứng, được mã hoá dưới dạng một khoá công bố

Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng khoá đối xứng đã được mã hóa dưới dạng khoá công bố của bên nhận.

7 Khoá đối xứng, đã ký nhận và mã hoá

Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng khoá đối xứng đã được ký nhận dưới dạng khoá bí mật của bên gửi, sau đó được mã hoá dưới dạng khoá công bố của bên nhận.

- 8 Khoá đối xứng được mã hoá dưới dạng một khoá không đối xứng chung cho bên gửi và bên nhận.
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng khoá đối xứng được mã hoá dưới dạng một khoá không đối xứng chung cho bên gửi và bên nhận (ví dụ: sử dụng hệ thống Diffie và Hellman)
- 9 Tên khoá đối xứng
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tên của khoá đối xứng. Trong trường hợp này khoá liên hệ đã được thiết lập giữa bên gửi và bên nhận.
- 10 Tên khoá mã hoá khoá
Nhận biết giá trị tham số bằng tên của khoá mã hóa khoá.
- 11 Khoá đối xứng, hình thức thoả thuận qua lại
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng khoá đối xứng trong thoả thuận giữa hai bên trao đổi.
- 12 Môdul
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng môdul của khoá công bố mà giá trị này được sử dụng theo chức năng sử dụng của thuật toán.
- 13 Số mũ
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng số mũ của khoá công bố mà giá trị này được sử dụng theo chức năng sử dụng của thuật toán.
- 14 Độ dài các môdul
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng độ dài của các môdul (trong các bit) của khoá công bố được sử dụng trong thuật toán. Độ dài này phụ thuộc vào việc sử dụng hàm lọc.
- 15 Tham số loại 1
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại một.
- 16 Tham số loại 2
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại hai.
- 17 Tham số loại 3
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại ba.
- 18 Tham số loại 4
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại bốn.
- 19 Tham số loại 5
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại năm.

- 20 Tham số loại 6
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại sáu.
- 21 Tham số loại 7
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại bảy.
- 22 Tham số loại 8
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại tám.
- 23 Tham số loại 9
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại chín.
- 24 Tham số loại 10
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số loại mười.
- 25 Tham số P của DSA
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số P của thuật toán DSA.
- 26 Tham số Q của DSA
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số Q của thuật toán DSA.
- 27 Tham số G của DSA
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng tham số G của thuật toán DSA.
- 28 Tham số Y của DSA
Nhận biết giá trị thông số thuật toán bằng thông số Y của thuật toán DSA.
- 29 Giá trị khởi tạo của CRC
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng giá trị khởi tạo tính toán của CRC.
- 30 Biểu đồ danh mục khởi tạo
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng biểu đồ danh mục khởi tạo đối với thuật toán nén dữ liệu đã được chỉ rõ.
- 31 Giá trị toàn vẹn theo độ dịch
Nhận biết giá trị tham số thuật toán theo độ dịch trong văn bản nén nơi giá trị toàn vẹn được định vị.
- 33 Bộ sinh
Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng bộ sinh theo một cơ chế thỏa thuận khoá bí mật.
- 34 Sự hoạt động của khoá đối xứng ngày/tháng
Nhận biết sự hoạt động ngày/tháng của một khoá đối xứng. Ngày/tháng có dạng CCYYMMDDHHMMSS.

35	PKCS#1-EME-OAEP HF	Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng mã của hàm băm được sử dụng bởi cơ chế đệm EME-OAEP như định nghĩa trong PKCS#1, Phiên bản 2.
36	PKCS#1-EME-OAEP MGF	Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng mã của hàm sinh mặt nạ được sử dụng bởi cơ chế đệm EME-OAEP như định nghĩa trong PKCS#1, Phiên bản 2.
37	PKCS#1-EME-OAEP P Init	Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng các bộ tám bit khởi tạo mã hoá theo chuỗi bộ tám bit thông số (P) được sử dụng bởi cơ chế đệm EME-OAEP như định nghĩa trong PKCS#1, Phiên bản 2.
38	PKCS#1-EME-OAEP P Cont	Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng sự bổ sung các bộ tám bit mã hoá theo chuỗi bộ tám bit thông số (P) theo sau các bộ tám bit khởi tạo, được sử dụng bởi cơ chế đệm EME-OAEP như định nghĩa trong PKCS#1, Phiên bản 2.
39	PKCS#1-EME-OAEP P Final	Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng các bộ tám bit cuối cùng mã hoá theo chuỗi bộ tám bit thông số (P) theo sau các bộ tám bit khởi tạo hoặc các bộ tám bit bổ sung, được sử dụng bởi cơ chế đệm EME-OAEP như định nghĩa trong PKCS#1, Phiên bản 2.
40	PKCS#1-EME-OAEP HF/MGF	Nhận biết giá trị tham số thuật toán theo mã hàm băm sử dụng cho hàm sinh mặt nạ và cơ chế đệm EME-OAEP như quy định trong PKCS#1, Version 2.
41	PKCS#1-EME-OAEP LENGTH	Nhận biết giá trị tham số thuật toán bằng độ dài đã được dự định trước bởi cơ chế đệm EME-OAEP như định nghĩa trong PKCS#1, phiên bản 2.
ZZZ	Thỏa thuận qua lại	Thỏa thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.
0533	Phương thức nhận dạng danh sách mã hoạt động	
Desc:	Đặc tả danh sách mã được sử dụng để nhận biết mật mã hóa phương thức hoạt động.	
Repr:	an..3	
1	UN/CEFACT	Trung tâm Thương mại Điện tử và Thuận lợi hóa Mậu dịch Liên Hợp Quốc (UN/CEFACT).
0541	Phạm vi ứng dụng an ninh, đã mã hóa	

Desc: Đặc tả phạm vi ứng dụng của các dịch vụ an ninh đã được định rõ trong tiêu đề an ninh.

Repr: an..3

CHÚ THÍCH 1 Dữ liệu phải được đưa vào trường mục bằng quá trình mật mã liên quan.

- 1 Tiêu đề an ninh và thân thông điệp
Duy nhất nhóm đoạn tiêu đề an ninh hiện tại và thân đối tượng. Trong trường hợp không có nhóm đoạn tiêu đề an ninh hoặc đuôi an ninh khác phải thuộc trong phạm vi này.
- 2 Từ tiêu đề an ninh đến đuôi an ninh
Từ nhóm đoạn tiêu đề an ninh hiện tại tới nhóm đoạn đuôi an ninh kết hợp. Trong trường hợp nhóm đoạn tiêu đề an ninh hiện tại, thân đối tượng và tất cả các nhóm đoạn tiêu đề và đuôi an ninh khác phải thuộc trong phạm vi này.
- 3 Thông điệp quan hệ, gói, nhóm hoặc trao đổi
Từ ký tự đầu tiên của thông điệp, nhóm hoặc trao đổi đến ký tự cuối cùng của thông điệp, nhóm hoặc trao đổi.
- 4 Thông tin an ninh tương tác, tiêu đề an ninh và thân thông điệp
Thông tin an ninh quan hệ, tiêu đề an ninh tương tác quan hệ và thân thông điệp tương tác.
- 5 Thông tin an ninh tương tác cộng với tiêu đề an ninh và đuôi an ninh
Thông tin an ninh quan hệ, tiêu đề an ninh, tất cả các tiêu đề an ninh tương tác khác, thân thông điệp tương tác và tất cả các đuôi an ninh tương tác khác.
- ZZZ Thỏa thuận qua lại
Phạm vi ứng dụng an ninh được xác định trong thỏa thuận giữa bên gửi và bên nhận.

0543 Kho bộ ký tự gốc chứng chỉ, đã mã hóa

Desc: Chứng chỉ đã ký nhận được tạo bởi kho bộ ký tự đã được định danh.

Repr: an..3

- 1 UN/ECE mức A
Như chỉ rõ trong bảng mã cơ sở của ISO 646 ngoại trừ các chữ cái thường, các ký tự tượng hình phương đông và các ký tự đồ họa khác.
- 2 UN/ECE mức B
Như chỉ rõ trong bảng mã cơ sở của ISO 646 ngoại trừ các ký tự tượng hình phương đông và các ký tự đồ họa khác.
- 3 UN/ECE level C
Như chỉ rõ trong ISO 8859-1: Quá trình xử lý thông tin – Phần 1: Chữ cái La-tinh Số.1.

4	UN/ECE mức D Như chỉ rõ trong ISO 8859–2: Quá trình xử lý thông tin – Phần 2: Chữ cái La-tinh Số.2.
5	UN/ECE level E Như chỉ rõ trong ISO 8859–5: Quá trình xử lý thông tin – Phần 5: Chữ cái La-tinh/Kirin Số.5.
6	UN/ECE mức F Như chỉ rõ trong ISO 8859–7: Quá trình xử lý thông tin – Phần 7: Chữ cái La-tinh/Kirin Số.7.
7	UN/ECE level G Như chỉ rõ trong ISO 8859–3: Quá trình xử lý thông tin – Phần 3: Chữ cái La-tinh.
8	UN/ECE mức H Như chỉ rõ trong ISO 8859–4: Quá trình xử lý thông tin – Phần 4: Chữ cái La-tinh.
9	UN/ECE mức I Như chỉ rõ trong ISO 8859–6: Quá trình xử lý thông tin – Phần 6: Chữ cái La-tinh/A-rập.
10	UN/ECE mức J Như chỉ rõ trong ISO 8859–8: Quá trình xử lý thông tin – Phần 8: Chữ cái La-tinh/Hê-brơ.
11	UN/ECE level K Như chỉ rõ trong ISO 8859–9: Quá trình xử lý thông tin – Phần 9: Chữ cái La-tinh.
12	UN/ECE mức X Kỹ thuật mở rộng mã theo ISO 2022 sử dụng kỹ thuật escape phù hợp với ISO 2375.
13	UN/ECE level Y ISO 10646–1 bộ tám bit không có kỹ thuật mở rộng mã.

0545 Cú pháp và phiên bản chứng chỉ, đã mã hóa

Desc: Mã định danh cú pháp và phiên bản được sử dụng tạo chứng chỉ.

Repr: an..3

1 EDIFACT phiên bản số 4
TCVN ISO 9735 phiên bản số 4.

2 EDIFACT phiên bản số 3
ISO 9735 phiên bản số 3.

3 X.509
ISO/IEC 9594–8, ITU X.509 tham chiếu khoá/chứng chỉ.

4 PGP
PGP (Pretty Good Privacy) trên cơ sở cách thức tham chiếu khoá/chứng chỉ.

5 EDI 5 v1.4

Phiên bản 1.4 của chứng chỉ EDI 5 (Tiêu chuẩn quốc gia Pháp).

0551 Hạn định ký tự dịch vụ chữ ký

Desc: Định danh loại ký tự dịch vụ được sử dụng khi chữ ký được điện tử hóa.

Repr: an..3

1 Đoạn kết thúc

Chỉ rõ rằng đây là dấu phân tách tại điểm kết thúc của các đoạn.

2 Dấu phân tách các phần tử dữ liệu thành phần

Chỉ rõ rằng đây là dấu phân tách giữa các phần tử dữ liệu thành phần.

3 Dấu phân tách phần tử dữ liệu

Chỉ rõ rằng đây là dấu phân tách giữa các phần tử dữ liệu.

4 Ký tự phát hành

Chỉ rõ rằng đây là ký tự phát hành.

5 Dấu phân tách lặp lại

Chỉ rõ rằng đây là dấu phân tách giữa các phần tử dữ liệu lặp lại.

0563 Hiệu lực phê chuẩn, hạn định

Desc: Định danh loại hiệu lực phê chuẩn.

Repr: an..3

1 Giá trị phê chuẩn duy nhất

Quy định đây là giá trị phê chuẩn duy nhất. Mã này được dùng khi một thuật toán tạo ra một kết quả thông số đơn tương ứng (ví dụ một MAC với thuật toán DES hoặc một chữ kí số với thuật toán RSA).

2 Tham số r của thuật toán DSA

Chỉ rõ đây là tham số r, kết quả của thuật toán DSA.

3 Tham số s của thuật toán DSA

Chỉ rõ đây là tham số s, kết quả của thuật toán DSA.

4 Số hiệu ngẫu nhiên của bên A

Một số hiệu ngẫu nhiên được sinh bởi bên A trong một thỏa thuận chính thức hoặc dự thảo xác nhận thực thể.

5	Số hiệu ngẫu nhiên của bên B Một số hiệu ngẫu nhiên được sinh bởi bên B trong một thỏa thuận chính thức hoặc dự thảo xác nhận thực thể.
6	Khối mã dưới dạng một thuật toán đối xứng Kết quả mật mã hóa dữ liệu dưới dạng một thuật toán đối xứng trong một dự thảo xác nhận thực thể.
7	Khối mã dưới dạng một thuật toán không đối xứng Kết quả mật mã hóa dữ liệu dưới dạng một thuật toán không đối xứng trong một dự thảo xác nhận thực thể.
8	Giá trị thỏa thuận chính thức Giá trị dự tính trong một dự thảo thỏa thuận chính thức.
0565	Thông điệp tương quan, đã mã hóa Desc: Mối liên hệ thông điệp khác, đã qua hoặc trong tương lai. Repr: an..3
1	Không tương quan Là thông điệp đầu tiên.
2	Phản hồi Là một thông điệp phản hồi.
3	Thông điệp yêu cầu Là thông điệp yêu cầu phúc đáp.
0567	Trạng thái an ninh, đã mã hóa Desc: Định danh trạng thái phần tử an ninh (ví dụ như khóa hoặc chứng chỉ). Repr: an..3
1	Hiệu lực Hiệu lực của phần tử an ninh.
2	Hủy bỏ Phần tử an ninh đã hủy bỏ.
3	Không nhận ra Trạng thái của phần tử an ninh không được nhận ra.

- 4 Ngừng
The security element should not be used for ?????
Phần tử an ninh không được sử dụng cho ?????
- 5 Alert
Cảnh báo
Phần tử an ninh được đặt trong tình trạng cảnh báo, nếu nó chưa được hủy bỏ.
- 6 Hết hiệu lực
Kỳ hạn có hiệu lực của phần tử an ninh đã hết.

0569 Lý do hủy bỏ, đã mã hóa

Desc: Định danh lý do tại sao chúng chỉ được hủy bỏ.

Repr: an..3

1 Thỏa thuận của người sở hữu khóa
Người sở hữu khóa liên kết với chúng chỉ đã được thỏa thuận.

2 Thỏa thuận của bên phát hành khóa
Bên phát hành khóa sử dụng phát hành chúng chỉ đã được thỏa thuận.

3 The identification details of the certificate are no longer valid.

4 Chứng chỉ bỏ
Chứng chỉ này đã bị hủy bỏ và thay mới bằng một chứng chỉ khác.

5 Chứng chỉ kết thúc
Chứng chỉ này đã hết quá trình hiệu lực và không được thay mới.

6 Không dùng thông tin được
Chứng chỉ này bị thu hồi nhưng nguyên nhân không được nêu rõ.

ZZZ Thỏa thuận qua lại
Thỏa thuận qua lại giữa các bên kinh doanh.

0571 Lỗi an ninh, đã mã hóa

Desc: Nhận biết lỗi an ninh là nguyên nhân từ chối cấu trúc EDIFACT.

Repr: an..3

CHÚ THÍCH 1 Phần tử này chỉ rõ lỗi an ninh mắc phải. Chúng có thể là lý do không–báo nhận một yêu cầu báo nhận an ninh, hoặc có thể được gửi qua sự khởi tạo của người nhận một AUTACK hay cấu trúc EDIFACT an ninh lỗi.

- 1 Xác nhận sai
Sự phê chuẩn không hợp lệ.
- 2 Chứng chỉ bị sai
Chứng chỉ bị sai.
- 3 Đường dẫn chứng nhận
Đường dẫn chứng nhận không đầy đủ. Không thể xác minh được.
- 4 Thuật toán không được trợ giúp
Thuật toán không được trợ giúp.
- 5 Phương pháp hàm băm không được trợ giúp
Phương pháp hàm băm không được trợ giúp
- 6 Lỗi giao thức
Trạng thái giao thức không theo trình tự.
- 7 Mong chờ sự đảm bảo an ninh nhưng không có
Sự mong chờ của người sử dụng thông điệp về việc đảm bảo an ninh (ví dụ như, việc sử dụng kết hợp thông điệp an ninh hoặc thông điệp AUTACK trong phương thức đã được xác nhận) nhưng nó không có mặt hoặc đã không được nhận trong khoảng thời gian mong chờ.
- 8 Các tham số an ninh không phù hợp
Các tham số chỉ rõ sự đảm bảo an ninh được áp dụng không phù hợp (ví dụ như, từ một thoả thuận trao đổi).

0575 Hạn định danh sách tham số

Desc: Đặc tả loại danh sách tham số.

Repr: an..3

ZZZ Xác định thỏa thuận

Xác định thỏa thuận giữa các bên tham gia.

0577 Hạn định bên an ninh

Desc: Định danh vai trò của bên an ninh.

Repr: an..3

1 Bên gửi thông điệp

Nhận biết bên phát các thông số an ninh của thông điệp (ví dụ như bên khởi tạo an ninh).

- 2 Bên nhận thông điệp
Nhận biết bên xác minh các thông số an ninh của thông điệp (ví dụ như bên nhận an ninh).
- 3 Bên sở hữu chứng chỉ
Nhận dạng bên sở hữu chứng chỉ.
- 4 Bên chứng nhận
Bên chứng nhận rằng tài liệu (ví dụ như chứng chỉ) đáng tin cậy.

-
- 0579 Hạn định chức năng quản lý khóa
Desc: Đặc tả loại chức năng quản lý khóa.
Repr: an..3
- 101 Độ trình đăng ký
Độ trình thông tin đăng ký.
- 102 Yêu cầu cặp khóa không đối xứng
Yêu cầu bên được ủy thác phát một cặp khóa không đối xứng.
- 110 Yêu cầu chứng nhận
Yêu cầu chứng nhận thông tin cá nhân và khóa công bố.
- 111 Yêu cầu thay mới chứng chỉ
Yêu cầu ra hạn kỳ hạn hiệu lực cho khóa có hiệu lực hiện tại, của chứng chỉ sắp hết hiệu lực.
- 112 Yêu cầu thay đổi chứng chỉ
Yêu cầu thay đổi chứng chỉ hiện tại bằng một chứng chỉ mới cùng với khóa công bố khác (và có thể thêm thông tin khác).
- 121 Yêu cầu khôi phục (đường dẫn) chứng chỉ
Yêu cầu giao chứng chỉ hiện tại (có hiệu lực hoặc đã hủy bỏ), cùng với đường dẫn chi tiết ở nơi thích hợp.
- 123 Yêu cầu khôi phục danh sách chứng chỉ
Yêu cầu toàn bộ hoặc từng phần danh sách chứng chỉ.
- 124 Yêu cầu trạng thái chứng chỉ
Yêu cầu đưa ra trạng thái hiện tại của chứng chỉ.
- 125 Yêu cầu phê chuẩn chứng chỉ
Yêu cầu CA phê chuẩn chứng chỉ hiện hành.

126	Yêu cầu phát chứng chỉ Yêu cầu CA phát một chứng chỉ (có hiệu lực hoặc đã hủy bỏ) tới một danh sách người nhận đã biết hoặc nơi được chỉ định.
130	Yêu cầu hủy bỏ Yêu cầu hủy bỏ của bên có chứng chỉ.
131	Yêu cầu cảnh báo Yêu cầu đặt bên có chứng chỉ trong trạng thái cảnh báo.
140	Yêu cầu danh sách hủy bỏ Yêu cầu đầy đủ hoặc một phần danh sách các chứng chỉ được hủy bỏ.
150	Yêu cầu khóa đối xứng Yêu cầu phát các khóa đối xứng.
151	Yêu cầu ngừng khóa đối xứng Yêu cầu ngừng khóa đối xứng.
152	Yêu cầu ngừng khóa không đối xứng Yêu cầu ngừng khóa không đối xứng.
221	Phát chứng chỉ Sự truyền phát của chứng chỉ hiện tại (có hiệu lực hoặc đã hủy bỏ).
222	Phát đường dẫn chứng chỉ Sự truyền phát của một đường dẫn.
224	Chú thích trạng thái chứng chỉ Chú thích trạng thái hiện tại của một chứng chỉ nhất định.
225	Chú thích hiệu lực chứng chỉ Chú thích hiệu lực của chứng chỉ hiện tại.
231	Xác nhận hủy bỏ Xác nhận hủy bỏ của bên có chứng chỉ.
251	Phát khóa đối xứng Sự truyền phát của các khóa đối xứng.
252	Ngừng báo nhận Việc báo nhận được yêu cầu ngừng lại.
0591	Cơ chế đệm, đã mã hóa
Desc:	Cơ chế đệm hoặc hệ thống đệm được áp dụng.

- 1 Đệm 00
- Đệm thông điệp được sử dụng cho các thuật toán mã khối. Số nhị phân 0 được đệm vào thông điệp cho đến khi đủ độ dài một khối. Độ dài khối được chỉ rõ thông qua thuật toán và phương thức hoạt động.
- X 2 Đệm theo PKCS #1
- Đệm thông điệp được sử dụng cho các thuật toán mã khối phù hợp với PKCS #1 (được công bố bởi công ty RSA, năm 1993).
- CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
- 3 Đệm theo ISO 10126
- Đệm thông điệp được sử dụng cho các thuật toán mã khối phù hợp với các đặc tả trong ISO 10126.
- 4 Đệm theo TBSS
- Đệm thông điệp được sử dụng cho các thuật toán mã khối phù hợp với TBSS (Tiêu chuẩn Thụy Sĩ, được công bố bởi Telekurs AG, năm 1996)
- 5 Đệm FF
- Đệm thông điệp được sử dụng cho các thuật toán mã khối phù hợp với. Số nhị phân 255 được đệm vào thông điệp cho đến khi đủ độ dài một khối. Độ dài một khối được chỉ rõ thông qua thuật toán và phương thức hoạt động.
- 6 Đệm theo ISO 9796 #1
- Đệm thông điệp cho các hệ thống chữ ký số phù hợp với phần 1 của ISO 9796.
- 7 Đệm theo ISO 9796 #2
- Đệm thông điệp cho các hệ thống chữ ký số phù hợp với phần 2 của ISO 9796.
- 8 Đệm theo ISO 9796 #3
- Đệm thông điệp cho các hệ thống chữ ký số phù hợp với phần 3 của ISO 9796.
- 9 Đệm bao TBSS
- Thông điệp đệm các số bao theo TBSS (tiêu chuẩn Thụy sĩ, được công bố bởi Telekurs AG, 1996)
- X 10 Đệm bao PKCS #1
- Thông điệp đệm các số bao theo PKCS #1 (được công bố bởi tổ chức RSA, 1993).
- CHÚ THÍCH:
1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.

X 11	Đệm chữ ký theo PKCS #1 Đệm thông điệp cho hệ thống chữ ký số phù hợp với PKCS #1 (được công bố bởi công ty RSA, năm 1993). CHÚ THÍCH: 1. Giá trị mã này không còn hiệu lực đối với phát hành thứ hai của danh sách mã dịch vụ năm 2002.
12	Đệm chữ ký theo BCS Đệm thông điệp cho hệ thống chữ ký số phù hợp với ZKA (Tiêu chuẩn Đức, được công bố bởi ZKA vào năm 1993).
13	OAEP Đệm mật mã không đối xứng tối ưu (được công bố trong IEEE P1363).
14	RSAES–OAEP Cơ chế đệm được chỉ rõ trong PKCS#1, phiên bản 2, đối với sự mã hoá cùng với khoá công bố RSA.
15	RSAES–PKCS#1–v1_5 Cơ chế đệm được chỉ rõ trong PKCS#1, phiên bản 2, đối với sự mã hoá cùng với khoá công bố RSA.
16	RSASA–PKCS–v1_5 Cơ chế đệm được chỉ rõ trong PKCS#1, phiên bản 2, đối với chữ ký số.
17	Định dạng khối mật mã Cơ chế đệm được chỉ rõ trong PKCS#1, phiên bản 1.5
18	PKCS#5 Cơ chế đệm được chỉ rõ trong PKCS#5 đối với mã hoá đối xứng.
19	ANSI X9.23 Cơ chế đệm được chỉ rõ trong ANSI X9.23 đối với mã hoá đối xứng.
0601	Định danh danh sách mã cơ chế đệm Desc: Đặc tả danh sách mã được sử dụng để nhận biết cơ chế đệm hoặc hệ thống đệm. Repr: an..3
1	UN/CEFACT Trung tâm Thương mại Điện tử và Thuận lợi hóa Mậu dịch Liên Hợp Quốc (UN/CEFACT).
0805	Hạn định loại đối tượng Desc: Hạn định tham chiếu tới loại đối tượng. Repr: an..3

- 1 Kiểu môi trường máy tính
Đặc tả kiểu môi trường máy tính cho đối tượng đã định.
- 2 Phiên bản môi trường máy tính
Đặc tả phiên bản môi trường máy tính cho đối tượng đã định.
- 3 Phát hành môi trường máy tính
Đặc tả phát hành môi trường máy tính cho đối tượng đã định.
- 5 Tên môi trường máy tính
Đặc tả tên môi trường máy tính cho đối tượng đã định.
- 6 Mã mức an ninh không–EDIFACT
Chỉ rõ mức như mức trao đổi, nhóm hoặc thông điệp tại đó an ninh không–EDIFACT được áp dụng cho dữ liệu cấu thành lên đối tượng.
- 7 Phiên bản an ninh không–EDIFACT
Chỉ rõ phiên bản của kỹ thuật an ninh không–EDIFACT được áp dụng cho dữ liệu cấu thành lên đối tượng.
- 8 Phát hành an ninh không–EDIFACT
Chỉ rõ phát hành của kỹ thuật an ninh không–EDIFACT được áp dụng cho dữ liệu cấu thành lên đối tượng.
- 9 Kỹ thuật an ninh không–EDIFACT
Chỉ rõ kỹ thuật an ninh non–EDIFACT được áp dụng cho dữ liệu cấu thành lên đối tượng.
- 10 Thông tin văn bản tự do an ninh không–EDIFACT
Miêu tả dạng tự do của kỹ thuật an ninh không–EDIFACT áp dụng cho dữ liệu tạo lên đối tượng.
- 11 Định danh file bằng số hiệu
Số hiệu định danh ký hiệu file cấu thành đối tượng.
- 12 Định danh file bằng tên
Tên ký hiệu file cấu thành đối tượng.
- 13 Dạng file
Chỉ rõ dạng file cấu thành lên đối tượng.
- 14 Phiên bản file
Chỉ rõ phiên bản file cấu thành lên đối tượng.
- 15 Phát hành file
Chỉ rõ phát hành file cấu thành lên đối tượng.

- 16 Trạng thái file
 Chỉ rõ trạng thái file cấu thành lên đối tượng.
- 17 Kích thước file
 Chỉ rõ kích thước file cấu thành lên đối tượng trong các byte.
- 18 Sự mô tả file
 Mô tả tự do file cấu thành lên đối tượng.
- 19 Loại khối file
 Chỉ rõ loại khối file được sử dụng để phân cắt file cấu thành lên đối tượng.
- 20 Độ dài khối file
 Chỉ rõ độ dài của các khối được sử dụng để phân cắt file cấu thành lên đối tượng.
- 21 Độ dài báo cáo file
 Chỉ rõ độ dài báo cáo trong file cấu thành đối tượng dưới dạng số vị trí kí tự.
- 22 Định danh chương trình bằng số
 Số định danh ấn định cho chương trình cấu thành lên đối tượng.
- 23 Định danh chương trình bằng tên
 Tên ấn định cho chương trình cấu thành lên đối tượng.
- 24 Loại chương trình
 Chỉ rõ loại chương trình cấu thành lên đối tượng.
- 25 Phiên bản chương trình
 Chỉ rõ phiên bản của chương trình cấu thành lên đối tượng.
- 26 Phát hành chương trình
 Chỉ rõ phát hành của chương trình cấu thành lên đối tượng.
- 27 Trạng thái chương trình
 Chỉ rõ trạng thái của chương trình cấu thành lên đối tượng.
- 28 Mô tả chương trình
 Mô tả tự do chương trình cấu thành lên đối tượng.
- 29 Kích thước chương trình
 Chỉ rõ kích thước của chương trình cấu thành lên đối tượng trong các byte.
- 30 Dạng trao đổi
 Đặc tả dạng trao đổi cấu thành đối tượng.

- 31 Kiểu bản trao đổi
Đặc tả kiểu trao đổi cấu thành đối tượng.
- 32 Phát hành trao đổi
Chỉ rõ phát hành của trao đổi cấu thành lên đối tượng.
- 33 Trạng thái trao đổi
Chỉ rõ trạng thái của trao đổi cấu thành lên đối tượng.
- 34 Định danh trao đổi
Số định danh ấn định cho trao đổi cấu thành lên đối tượng.
- 35 Định danh kỹ thuật nén
Sự định danh ấn định cho kỹ thuật nén áp dụng cho đối tượng.
- 36 Phiên bản kỹ thuật nén
Chỉ rõ phiên bản của kỹ thuật nén áp dụng cho đối tượng.
- 37 Phát hành kỹ thuật nén
Chỉ rõ phát hành của kỹ thuật nén áp dụng cho đối tượng.
- 38 Nhận dạng họa tiết bằng tên
Tên chỉ định cho họa tiết tạo nên đối tượng.
- 39 Nhận dạng họa tiết bằng số
Số định danh chỉ định cho họa tiết tạo nên đối tượng.
- 40 Kiểu họa tiết
Quy định kiểu họa tiết tạo nên đối tượng.
- 41 Dạng họa tiết
Quy định dạng họa tiết tạo nên đối tượng.
- 42 Phiên bản họa tiết
Quy định phiên bản họa tiết tạo nên đối tượng.
- 43 Phát hành họa tiết
Quy định phát hành họa tiết tạo nên đối tượng.
- 44 Trạng thái họa tiết
Quy định trạng thái họa tiết tạo nên đối tượng.
- 45 Cỡ họa tiết
Quy định cỡ họa tiết tạo nên đối tượng theo byte.

- 46 Miêu tả họa tiết
Miêu tả dạng tự do họa tiết tạo nên đối tượng.
- 48 Loại lọc
Chỉ rõ loại kỹ thuật lọc được áp dụng cho đối tượng.
- 49 Phiên bản lọc
Chỉ rõ phiên bản kỹ thuật lọc được áp dụng cho đối tượng.
- 50 Bảng mã lọc
Chỉ rõ bảng mã sử dụng đối với kỹ thuật lọc được áp dụng cho đối tượng.
- 51 Kỹ thuật lọc
Chỉ rõ kỹ thuật lọc được áp dụng cho đối tượng.
- 52 Định dạng kho bộ ký tự
Định dạng kho bộ ký tự được sử dụng cho đối tượng.
- 53 Kỹ thuật mã hóa bộ ký tự
Chỉ rõ kỹ thuật mã hóa bộ ký tự được sử dụng cho đối tượng.
- 54 Kỹ thuật mã hóa bộ ký tự
Chỉ rõ bảng mã sử dụng đối với kỹ thuật mã hoá bộ ký tự được sử dụng cho đối tượng.
- 55 Loại chứng chỉ
Đặc tả loại chứng chỉ cấu thành đối tượng.
- 56 Phiên bản chứng chỉ
Đặc tả phiên bản chứng chỉ cấu thành đối tượng.
- 57 Phát hành chứng chỉ
Đặc tả phát hành chứng chỉ cấu thành đối tượng.
- 58 Trạng thái chứng chỉ
Đặc tả trạng thái chứng chỉ cấu thành đối tượng.
- 60 Định danh chứng chỉ bằng tên
Tên được ấn định cho chứng chỉ cấu thành đối tượng.
- 61 Định danh chứng chỉ bằng số hiệu
Số hiệu định danh được ấn định cho chứng chỉ cấu thành đối tượng.
- 62 Dạng chứng chỉ
Đặc tả dạng chứng chỉ cấu thành đối tượng.

63 Bảng mã chứng chỉ

Chỉ rõ bảng mã được sử dụng khi phát hành chứng chỉ cấu thành nên đối tượng.

0813 Hạn định tham chiếu

Desc: Mã đưa ra ý nghĩa cụ thể về một số định danh tham chiếu.

Repr: an..3

1 Số định danh tham chiếu đối tượng

Số định danh được ấn định bởi một đối tượng.

2 Số tham chiếu thông điệp ứng dụng

Số tham chiếu ấn định cho một thông điệp bởi một thông điệp ứng dụng máy tính.
